

Cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF



Nội dung

A Giới thiệu sản phẩm. 4

Cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF	4
Một danh mục hoàn chỉnh các giải pháp không cần tái bôi trơn, hỗ trợ cho các chương trình an toàn thực phẩm	4
Cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF –	
Danh mục sản phẩm màu xanh	5
Thiết kế đảm bảo vệ sinh	6
Ổ đỡ	8
Phốt chặn ngoài	8
Nắp che	9
Ổ bi và hệ thống làm kín	10
Mỡ cho ổ bi	11
Nhóm sản phẩm cho các khu vực và ứng dụng đặc biệt	12
Những khu vực ít có nguy cơ nhiễm bẩn	12
Những ứng dụng phải chịu tải trọng cực đại	13

B Hướng dẫn lắp 14

Hướng dẫn lắp	14
Tổng quát	14
Dụng cụ	14
Bu lông lắp	14
Phốt chặn ngoài	15
Dung sai trục	15
Tốc độ làm việc cho phép	15
Ráp cụm ổ bi	16
Cân chỉnh	17
Quy trình lắp	18
Nắp che đầu trục	21
Nắp che đầu trục màu xanh (ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp)	21
Nắp che đầu trục màu trắng (ổ đỡ làm bằng thép không gỉ)	21

C Thông tin về sản phẩm 22

Thông tin về sản phẩm	22
Quy tắc ký hiệu về thực phẩm và đồ uống – Cụm ổ bi	22
Quy tắc ký hiệu về thực phẩm và đồ uống – Ổ bi	23
Các bảng tra cứu sản phẩm	25

D Danh sách sản phẩm tương đương 89

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF, trục theo hệ mét và inch	89
---	----

Cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF

Một danh mục hoàn chỉnh các giải pháp không cần tái bôi trơn, hỗ trợ cho các chương trình an toàn thực phẩm

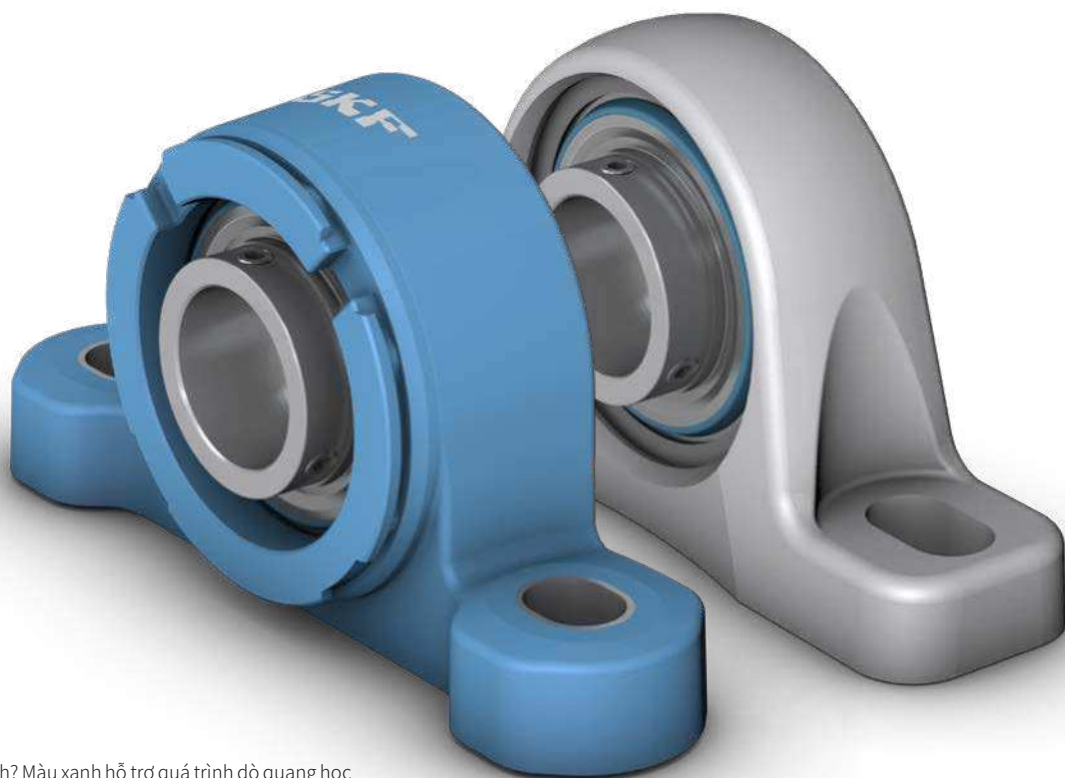
Chế biến thực phẩm và đồ uống là ngành công nghiệp đặt ra nhiều thách thức cho công tác vận hành máy móc. Những cơ chế làm sạch kỹ lưỡng để loại bỏ chất bẩn và giảm thiểu lây lan vi khuẩn đồng nghĩa với việc máy móc sẽ phải thường xuyên được xịt rửa cao áp cùng các chất tẩy rửa ăn mòn và chống khuẩn.

Cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF đem đến một danh mục hoàn chỉnh các giải pháp cụm ổ bi cho những môi trường có yêu cầu khắt khe đó. Được bôi trơn vòng đời và được thiết kế có khả năng chịu được việc thường xuyên xịt rửa, danh mục cụm ổ bi mới này giải quyết được nhiều vấn đề liên quan đến công tác bảo trì truyền thống.

Quan trọng hơn, dòng sản phẩm này cung cấp giải pháp cho nhiều vấn đề về an toàn thực phẩm. Trước việc ngày càng có nhiều trường hợp phải triệu hồi thực phẩm và những quy định về an toàn ngày một chặt chẽ hơn, các chương trình an toàn thực phẩm tiên phong đã trở thành chuẩn mực chung.

Toàn bộ các cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF được phát triển để hỗ trợ riêng cho các chương trình an toàn thực phẩm tiên phong này. Danh mục sản phẩm này tích hợp những cải tiến mới nhất của SKF về thiết kế đảm bảo vệ sinh và hiệu năng của ổ bi để giúp ngành công nghiệp này đạt được các mục tiêu cốt yếu nhất, đó là:

- giảm nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm
- tăng thời gian vận hành của máy móc
- giảm chi phí bảo trì và chi phí liên quan
- thúc đẩy một nền văn hóa bền vững



Tại sao lại có màu xanh? Màu xanh hỗ trợ quá trình dò quang học trong dây chuyền và giảm thiểu đáng kể nguy cơ không phát hiện được hiện tượng sản phẩm bị nhiễm bẩn.

Cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – Danh mục sản phẩm màu xanh

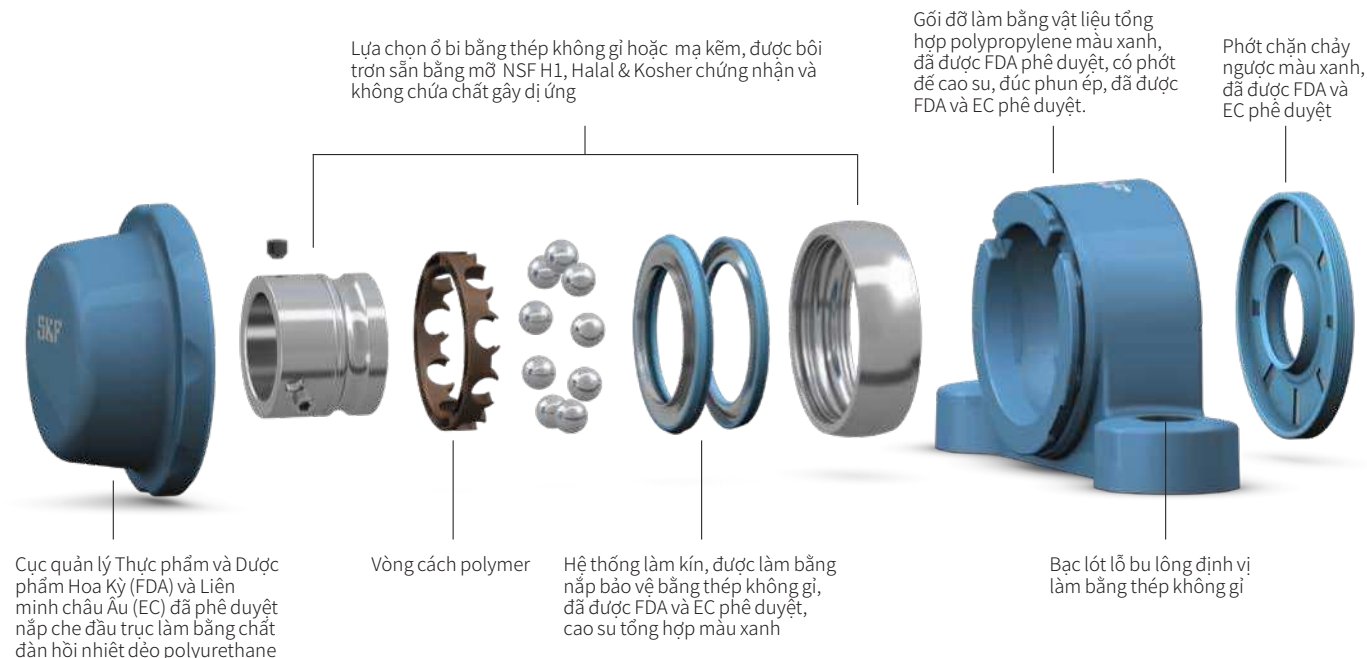
Danh mục cụm ổ bi màu xanh đã được phát triển đảm bảo tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm – có các thành phần đạt chuẩn dùng trong thực phẩm và chống ăn mòn, sử dụng vật liệu màu xanh để có thể phát hiện quang học. Mỗi yếu tố đều được thiết kế có khả năng cân bằng giữa các tiêu chuẩn hiệu năng cao nhất và tiêu chuẩn vệ sinh ưu việt khi xem xét đến các hướng dẫn của EHEDG.*

Được phát triển hoàn toàn mới bằng cách sử dụng các thành phần an toàn cho thực phẩm và thiết kế bề mặt đảm bảo vệ sinh, cụm ổ bi được phát triển để chủ động loại bỏ hiện tượng mắc kẹt chất bẩn và giảm thiểu lây lan vi khuẩn cũng như chất gây dị ứng.

Danh mục cụm ổ bi màu xanh có thể được cung cấp ở dạng cụm ổ bi hở hoặc cụm ổ bi kín hoàn toàn có nắp che đầu trục và phốt chặn ngoài.

Hệ thống làm kín ổ bi được cấp bằng sáng chế và hiệu năng nổi trội của mỡ góp phần tăng tuổi thọ và mang lại độ tin cậy cao cho ổ bi. Do được thiết kế để vận hành mà không cần tái bôi trơn nên cụm ổ bi có khả năng giảm thiểu nhu cầu bảo trì và các chi phí mỡ cũng như nhân công.

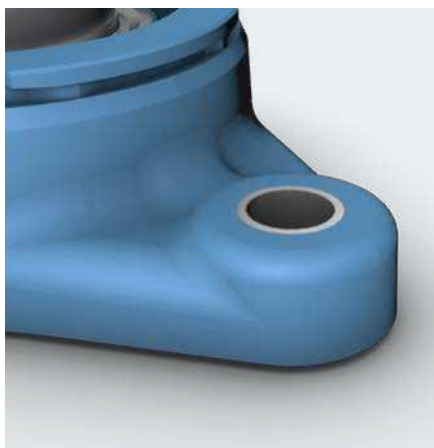
Tính năng không cần tái bôi trơn và thiết kế đảm bảo vệ sinh góp phần tiết kiệm nước dùng để vệ sinh cũng như giảm thiểu việc thải bỏ chất thải mỡ. Việc này góp phần xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường chung thiên nhiên về phòng ngừa hơn là thải bỏ.



* EHEDG – European hygienic engineering design group (Tổ chức thiết kế thiết bị đảm bảo vệ sinh của châu Âu) – là một diễn đàn để các nhà sản xuất thiết bị chế biến thực phẩm, người dùng và nhà làm luật trao đổi các vấn đề liên quan đến thiết kế đảm bảo vệ sinh và để thúc đẩy an toàn và chất lượng thực phẩm.
(nguồn: <https://www.ehedg.org/ehedg/tasks-objectives/>)

Thiết kế đảm bảo vệ sinh

Hình dạng bề mặt của gối đỡ, nắp che đầu trục và phốt chặn ngoài được thiết kế có khả năng chống tích tụ cặn và giúp dễ dàng vệ sinh.



Hình dạng đảm bảo vệ sinh của gối đỡ giảm thiểu khả năng đọng chất bẩn.

Gối đỡ được thiết kế không có các kẽ hở hoặc hốc khiến đất và vi khuẩn có thể tích tụ hoặc bị đọng lại.

Không có ống lót hai nửa trên lỗ bu lông gắn và dấu khuôn sản xuất được giữ ở mức tối thiểu.

Ngoài ra, gối đỡ cũng không có các góc nhọn. Toàn bộ các bề mặt được làm nghiêng để tránh tạo vũng. Những chỗ bằng phẳng ở mặt ngoài là những chỗ được bố trí để đặt vòng đệm lắp bọc cao su.

Các hình dạng gối đỡ cải tiến này là đối tượng của ba biện pháp bảo vệ thiết kế khác nhau.



Toàn bộ các bề mặt bên ngoài của dòng gối đỡ SKF màu xanh đều có bề mặt nhẵn mịn.

Bề mặt bên ngoài nhẵn mịn trên cụm ổ bi chính là yếu tố quyết định giúp đạt được khả năng thoát nước và làm sạch – các yếu tố cốt yếu giúp ngăn chặn tích tụ vi khuẩn ở mặt ngoài của cụm ổ bi.

Bề mặt này đạt các yêu cầu của ngành công nghiệp thực phẩm đối với bề mặt bên trong của ống và đường ống đảm bảo vệ sinh.



Thiết kế tận dụng kỹ thuật đúc để tạo ra phốt để hiệu quả.

Trên đế hoặc bề mặt gắn, một miếng cao su đạt chuẩn dùng cho trong thực phẩm tạo thành phốt để. Cao su được đúc có chọn lọc bằng vật liệu tổng hợp của gối đỡ để tạo ra một chiếc phốt hiệu quả.

Khi gối đỡ được vận xuống, cao su đúc sẽ biến dạng – qua đó tạo thành phốt để cho khung lắp. Bộ phận không thể tách rời này của thiết kế gối đỡ giúp dễ dàng đạt được chức năng làm kín ổn định và hiệu quả hơn. Nó cũng đơn giản hóa công tác lắp đặt.



Nắp che đầu trục tích hợp cơ chế khóa tích cực cho gối đỡ để giúp bảo vệ không để nó vô tình bị lệch.

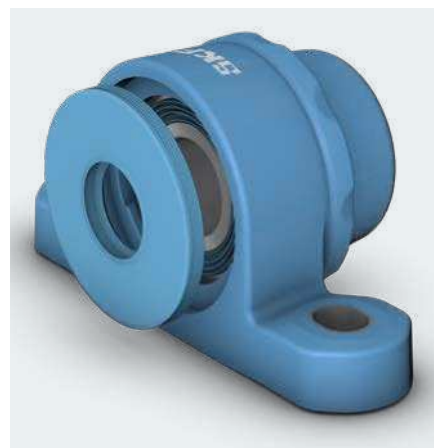
Nắp che đầu trục chỉ góp phần đảm bảo vệ sinh nếu có thể tin tưởng chúng giữ nguyên được vị trí và được làm kín.



Nắp che đầu trục không yêu cầu sử dụng thêm vòng đệm chữ O vì nó có thể dễ dàng bị lệch trong quá trình lắp hoặc tháo.

Nắp che đầu trục được làm bằng chất đàn hồi nhiệt dẻo polyurethane hiệu năng cao. Loại vật liệu này tạo ra một Nắp che đầu trục bảo vệ cứng, đủ dẻo để tạo thành một phốt chèn chặt hiệu quả với gối đỡ.

Cả hai tính năng giữ và làm kín của nắp che đầu trục này đều đã được cấp bằng sáng chế.



Phốt chặn ngoài tạo thêm khả năng bảo vệ làm kín vệ hai lớp, ngăn không cho sản phẩm thực phẩm xâm nhập vào khoảng trống trong ổ bi.

phốt chặn ngoài làm kín theo phương thức động với trục và theo phương thức tĩnh với gối đỡ. Cả hai tính năng làm kín này đều nằm bên trong thiết kế chi tiết của phốt chặn chảy ngược và không lệ thuộc và các thành phần khác, chẳng hạn như lò xo.

Giải pháp làm kín trọn bộ của phốt chặn ngoài giảm thiểu nguy cơ làm hỏng các thành phần và làm nhiễm bẩn dây chuyền sản phẩm. Nó cũng loại bỏ nguy cơ làm mất một thành phần độc lập nào đó.

Ổ đỡ

Gối đỡ SKF màu xanh cứng khỏe nhưng có trọng lượng nhẹ và chống bị ăn mòn do hóa chất. Các tính năng trong thiết kế đảm bảo vệ sinh giúp chúng trở thành dòng gối đỡ lý tưởng đảm bảo tuân thủ những tiêu chuẩn an toàn thực phẩm cao nhất.

Gối đỡ có độ ổn định cao về kích thước và duy trì được các đặc tính vật lý dự kiến của chúng dù có phải trải qua nhiều chu trình vận hành và xịt rửa lặp đi lặp lại.

Đặc biệt trong môi trường ẩm ướt, gối đỡ có độ tin cậy cao hơn so với polyamide (PA) và Polybutylene terephthalate (PBT). PA (không ổn định về mặt hình

học) và PBT (bị thủy phân nếu rửa bằng nước nóng) là hai loại vật liệu chính được sử dụng phổ biến trên thị trường.

Vật liệu tổng hợp dùng cho dòng gối đỡ màu xanh là polypropylene gia cường – một loại vật liệu được chọn do có độ ổn định về kích thước và chống hóa chất đối với chất tẩy rửa và chất bẩn (**bảng 1**). Điều quan trọng là polypropylene kỵ nước, khiến nó trở nên khác biệt với các loại vật liệu tổng hợp truyền thống dùng để làm gối đỡ.

Gối đỡ được gia cường bằng sợi thủy tinh dài theo tỷ lệ 40%. Việc này giúp giảm thiểu việc gối đỡ có xu hướng bị rão dưới tác động của nhiệt độ và tải trọng.

Bảng 1

Đánh giá khả năng chống hóa chất của polypropylene

Chất kiềm mạnh	Tuyệt vời
Axit yếu	Tuyệt vời
Axit mạnh	Tốt
Cồn	Tốt

Danh mục gối đỡ màu xanh có bán theo sáu kiểu thiết kế sau – tất cả đều được đặt trong lớp bảo vệ kết cấu thiết kế:



Gối đỡ hai nửa



Gối đỡ hai nửa có đế ngăn



Có mặt bích hình oval



Có mặt bích 3 bu lông



Có mặt bích hình vuông



Kiểu tăng đỡ

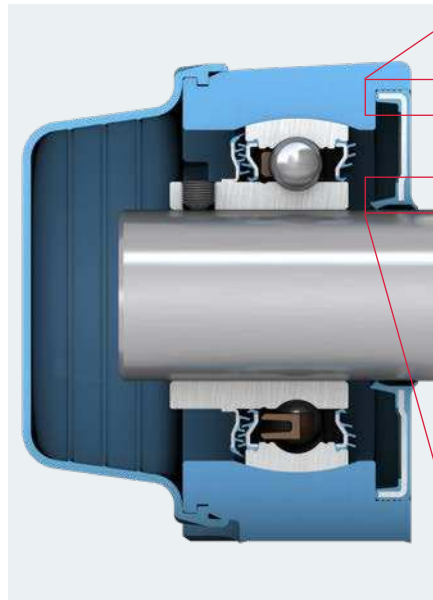
Phốt chặn ngoài

Mục đích chính của phốt chặn ngoài là bảo vệ không để cụm ổ bi bị nhiễm bẩn từ “phía ngoài trực”.

Bề mặt bên ngoài của phốt chặn ngoài được thiết kế có khả năng làm kín chống bị cắt. Ví dụ khi một vách ngăn hoặc pa-nen bao quanh được khoan để tạo khe hở để trực đi qua đến cụm ổ bi.

Trên cụm ổ bi có mặt bích, có thể sử dụng tính năng này để làm kín lỗ thông hoặc lỗ khe hở để tránh tạo ra khoang trống sau pa-nen nơi cặn thực phẩm có thể tích tụ.

Gối đỡ màu xanh bằng vật liệu tổng hợp là loại gối đỡ duy nhất có thể chứa phốt chặn ngoài. Chỉ có thể lắp nó trên một cụm ổ bi chuyên dụng.



Tính: Các bề mặt nhấp nhô hay gợn sóng của vỏ phốt chèn vào các rãnh trên thân của dòng gối đỡ SKF màu xanh.



Động: Phốt môi kép có độ dôi phù hợp để đáp ứng độ lệch trục đến 1 độ.

Nắp che

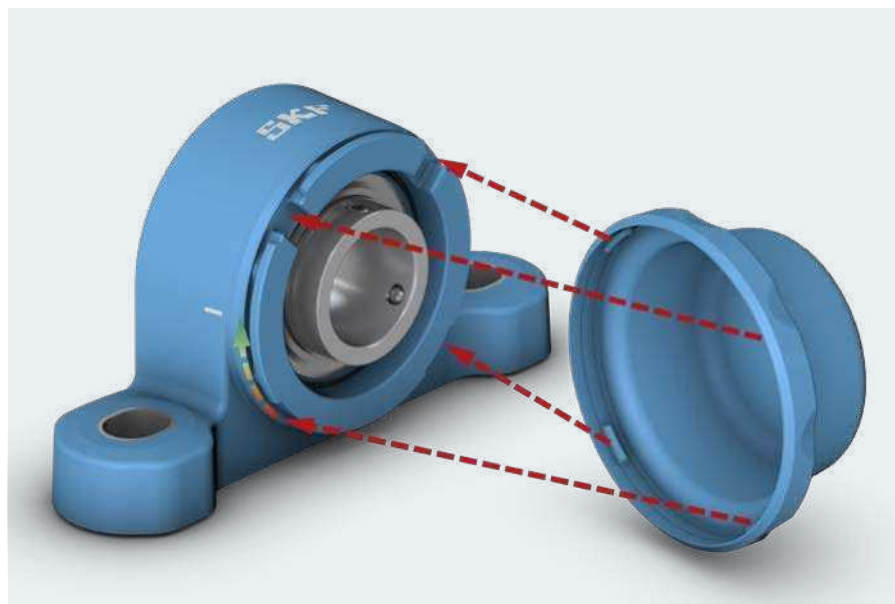
Nắp che đầu trực tăng độ an toàn cho người vận hành và hình thành rào cản chống lại quá trình xâm nhập của vật liệu sản xuất và chất tẩy rửa.

Được giữ chắc chắn trong gối đỡ nhờ vào bốn vị trí khóa liên động vòng tròn, phải xoay nắp khóa mới có thể tháo ra.

Khi ở vị trí khóa, mỗi trong số bốn “răng” trên nắp che được cố định ở nguyên vị trí bằng hai răng liền kề của gối đỡ. Điều này giúp bảo vệ không để nắp che vô tình bị lệch hoặc trong quá trình vệ sinh.

Phải tác động lực lớn hơn lực cản xoay của răng khóa liên động mới có thể xoay được nắp che đầu trực.

Nắp che đầu trực được thiết kế để thường xuyên mở ra để kiểm tra và sau đó khóa lại. Cả gối đỡ và nắp che đầu trực đều có các ký hiệu khóa và mở khóa đánh dấu bằng lazer để có thể dễ dàng xác nhận trạng thái khóa của nắp che đầu trực.

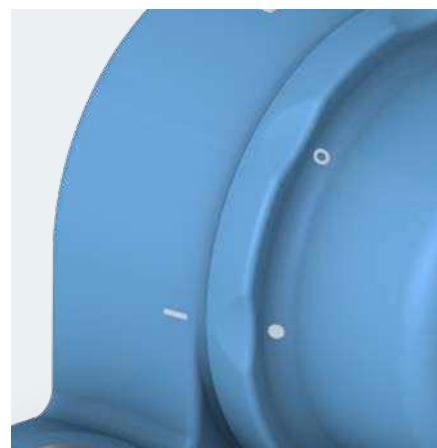


Các tính năng cơ cấu khóa nắp che đầu trực và làm kín đã được cấp bằng sáng chế.

Vặn để khóa hoặc mở khóa (xoay 1/8 vòng), không cần sử dụng dụng cụ.

Dấu của gối đỡ thẳng hàng với ký hiệu Nắp che đầu trực:

- hình tròn – Nắp che đầu trực đang mở, sẵn sàng để kéo hoặc khóa lại.
- hình tròn tô kín – Nắp che đầu trực lúc này đã được khóa ở đúng vị trí.



Khả năng chống chịu của nắp che đầu trực

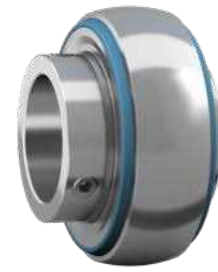
Khả năng của nắp che đầu trực chịu được áp suất cao khi xịt rửa ở mức 70 bar đã được thử nghiệm. Trong các lần thử nghiệm, nắp che đầu trực vẫn được khóa ở nguyên vị trí và được làm kín hoàn toàn. Kiểm tra mặt trong của nắp che đầu trực sau khi hoàn thành thử nghiệm xác nhận không có chất bẩn.

Tính hiệu quả của nắp che đầu trực

Lặp lại các thao tác mở và đóng nhiều lần tương đương với số lần kiểm tra hàng tuần trong thời gian bốn năm cho thấy hiệu quả của chức năng khóa và làm kín không bị giảm sút.

Ổ bi và hệ thống làm kín

Tâm điểm của mỗi cụm ổ bi là ổ bi chống ăn mòn và có chất lượng cao, được trang bị vòng đệm trong, vòng đệm ngoài và viên bi làm bằng thép không gỉ AISI 420. Danh mục cụm ổ bi màu xanh cũng đã được cấp bằng sáng chế hệ thống làm kín ổ bi được thừa hưởng phương pháp tiên tiến giúp ngăn ngừa thiệt hại do chất tẩy rửa xâm nhập vào ổ bi.



Ổ bi được thiết kế là loại ổ bi đỡ một dãy, có bề mặt bên ngoài hình cầu (lồi). Bề mặt hình cầu khớp với lỗ ổ đỡ có hình cầu nhưng lõm tương ứng. Thiết kế này giảm thiểu tải trọng bên trong tác dụng lên ổ bi, tải trọng này tồn tại trong trường hợp hiện tượng lệch trục ban đầu không được điều chỉnh.

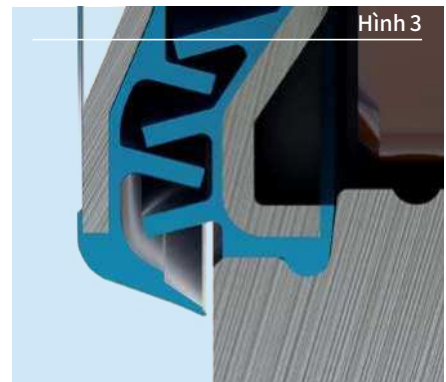
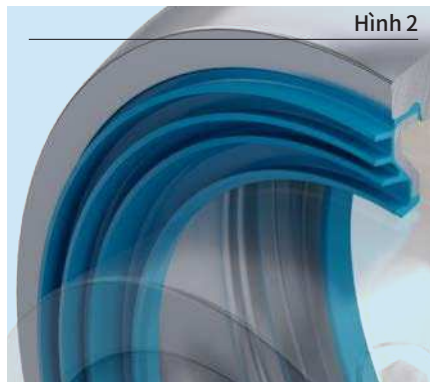
Vòng đệm trong của ổ bi được mở rộng ra cả mạn ngoài/mặt khóa. Nó được khóa trên trục bằng hai vít lục giác làm bằng thép không gỉ, được định vị cách nhau một góc 120°, giúp giảm thiểu biến dạng vòng trong trong khi vẫn duy trì được lực kẹp tốt.

Vòng trong của ổ bi có kích thước phù hợp để hỗ trợ việc lắp phốt chặn ngoài, cho phép triển khai cụm ổ bi trên những ứng dụng có yêu cầu cao nhất về thiết kế đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm (ví dụ: các khu chế biến thực phẩm hời). Hệ thống làm kín gồm có một phốt không tiếp xúc và một nắp bảo vệ, nằm ở chu vi ngoài (**hình 1**). Môi bảo vệ cung cấp lớp che chắn đầu tiên tránh xâm nhập chất bẩn cả dạng rắn và lỏng. Lớp môi này sẽ đóng kín với vòng đệm ngoài của ổ bi khi rửa áp suất cao.

Tiếp nữa, thiết kế này cung cấp một loạt các “máng dẫn” đồng tâm bên trong (**hình 2**), các máng dẫn này chứa và gom

toàn bộ các giọt chất tẩy rửa xâm nhập vào và sau đó dẫn chúng, theo hình tròn, theo chu vi và ra khỏi ổ bi (**hình 3**).

Nhờ vào thiết kế cải tiến này, hiệu năng làm kín không bị giới hạn bởi lực tiếp xúc môi tác dụng lên trục. Tức là phốt có thể đạt được mức bảo vệ cao kết hợp với tiêu thụ năng lượng ở mức thấp. Các máng dẫn bên trong được thiết kế có khả năng dẫn chất tẩy rửa ra khỏi ổ bi. Trong khi đó mục đích của chất tẩy rửa là xâm nhập và làm sạch, cách tiếp cận mới này nhằm tới việc phối hợp cùng thay vì chống lại chất tẩy rửa.



Phốt ổ bi được cấp bằng sáng chế.

Tính hiệu quả của hệ thống làm kín

Thử nghiệm nhanh đã chỉ ra rằng thiết kế này có hiệu năng làm kín tốt hơn bằng cách chủ động xử lý quá trình xâm nhập của chất tẩy rửa thay vì tìm cách loại bỏ nó một cách thụ động. Trong thử nghiệm, các giọt chất tẩy rửa được cho xâm nhập vào phốt theo tốc độ 5 giọt mỗi phút trong thời gian 500 giờ, sau đó tiến hành kiểm tra mặt trong của phốt.

Kết quả phân tích sau thử nghiệm xác nhận rằng quá trình xâm nhập của chất tẩy rửa thường được gom và dẫn ra bởi máng dẫn thứ nhất hoặc thứ hai trong số các máng dẫn.

Ngoài ra, cả mômen ma sát và nhiệt độ đo được từ sản phẩm thử nghiệm cỡ 206 đã giảm đáng kể, xét rằng chỉ có một thay vì hai môi tiếp xúc.

Mỡ cho ổ bi

Toàn bộ các cụm ổ bi đều được bôi trơn trọn đời bằng mỡ đạt chuẩn dùng trong ngành thực phẩm của SKF, được NSF phê duyệt để vận hành mà không phải tái bôi trơn. Loại mỡ chất lượng cao này đã được NSF đăng ký thuộc danh mục H1 (mỡ bôi trơn được chấp nhận sử dụng cho những ứng dụng có nguy cơ vô tình tiếp xúc với thực phẩm).

Loại mỡ này được chọn vì nó có khả năng chống chịu tốt đối với việc phân tách dầu gốc và chất làm cứng khi có chất tẩy rửa. Mỡ không có khả năng chống chịu tăng cường này có thể phân tách dẫn đến làm tổn thất lượng dầu đi qua phớt, sau đó làm mất khả năng bôi trơn cho môi phớt.

Điều này có thể dẫn đến làm xước bề mặt tiếp xúc trên gờ của vòng trong. Cơ sở dữ liệu đăng ký của NSF xác nhận loại mỡ SKF này đáp ứng các yêu cầu quy định trong hướng dẫn của Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ, phần 21 CFR, mục 178.3570.

Đặc tính kỹ thuật của loại mỡ này được mô tả ở **bảng 2**.

Loại mỡ này không chứa các thành phần thuộc 14 chất gây dị ứng và danh mục chất gây dị ứng phải được công bố trong sản phẩm thực phẩm và đồng thời không chứa vi lượng thịt bò, thịt lợn và thịt gà. TỔ CHỨC HALAL CỦA MỸ (AHF) và 1K Kosher cũng đã hoàn thành các chứng nhận khác cho loại mỡ này.



Chất gây dị ứng và danh mục chất gây dị ứng

- Các loại ngũ cốc có chứa gluten, chẳng hạn như: lúa mì (chẳng hạn như lúa mì mìn và khorasan), lúa mạch đen, lúa mạch và yến mạch
- Các loài giáp xác chẳng hạn như tôm, cua, tôm hùm và tôm đồng
- Trứng
- Cá
- Lạc
- Đậu tương
- Sữa (bao gồm cả đường sữa)
- Các loại quả hạch; chẳng hạn như hạnh nhân, hạt phỉ, quả óc chó, hạt điều, quả hồ đào, hạt điều Braxin, hạt hồ trăn, hạt mắc ca (hay hạt mắc ca vùng Queensland)
- Cần tây (bao gồm cả cây cần tây)
- Mù tạc
- Vừng
- Lưu huỳnh dioxide/sulphites, nếu được bổ sung và ở nồng độ 10 mg/kg hoặc 10 mg/L trong thành phẩm. Có thể sử dụng chất này làm chất bảo quản cho trái cây sấy khô
- Đậu lupin, bao gồm cả hạt và bột đậu lupin và có thể tìm thấy trên các loại bánh mì, bánh ngọt và mì ống
- Các loại động vật thân mềm như trai, ốc buxin, hàu, ốc và mực ống

Bảng 2

Đặc tính kỹ thuật của mỡ GFM của SKF cho cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền Chế biến Thực phẩm

Dải nhiệt độ ¹⁾	Chất làm đông Dầu gốc	Độ đặc theo NLGI	Độ nhớt (của) dầu gốc [mm ² /s] ở 40 °C (104 °F)	Độ nhớt (của) dầu gốc ở 100 °C (212 °F)	Hệ số khả năng làm việc của mỡ (GPF)
Calcium Sulfonate phức hợp	Khoáng	2	113.0	5.8	1.5

¹⁾ Tham khảo danh mục của SKF về Ổ lăn – khái niệm đèn giao thông SKF

Tính hiệu quả của mỡ

Trong thử nghiệm SKF, các giọt chất tẩy rửa được bơm vào ổ bi thử nghiệm bằng cách sử dụng bơm nhu động. Kết quả cho thấy loại mỡ này có khả năng chống biến chất tốt khi có mặt chất tẩy rửa.



Nhóm sản phẩm cho các khu vực và ứng dụng đặc biệt

Ngoài danh mục cụm ổ bi màu xanh được làm kín hoàn toàn, các nhóm sản phẩm khác cũng được bán trên thị trường. Ví dụ, trên những ứng dụng không yêu cầu phải sử dụng cụm ổ bi được làm kín hoàn toàn từ góc độ an toàn thực phẩm hoặc ở môi trường chịu tải trọng cực đại. Toàn bộ các nhóm sản phẩm đều có cùng kết cấu phớt ổ bi cải tiến giống nhau và khi cung cấp đã được bôi trơn trọn đời bằng cùng một loại mỡ có hiệu quả hoạt động cao với dòng ổ bi màu xanh được làm kín hoàn toàn.

Những khu vực ít có nguy cơ nhiễm bẩn

Quá trình chế biến thực phẩm khép kín hoặc những khu vực tại đó hàng hóa đóng gói được xử lý là những khu vực điển hình thường ít có nguy cơ nhiễm bẩn. Cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF đem đến các giải pháp hiệu năng cao cho những khu vực đó.

Các nhóm sản phẩm này bao gồm ổ bi làm bằng thép không gỉ màu xanh, đặt trong ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp, có thiết kế đảm bảo vệ sinh và không có phớt chặn ngoài.

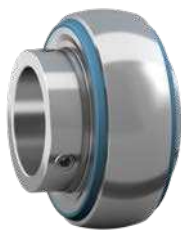
Ngoài ra còn có tùy chọn đặt mua Nắp che đầu trục màu xanh để cải thiện độ an toàn cho con người bằng cách bọc kín đầu trục lại.

Có thể thay thế ổ bi làm bằng thép không gỉ bằng ổ bi tráng kẽm trên những ứng dụng có thể chấp nhận việc thay thế này.

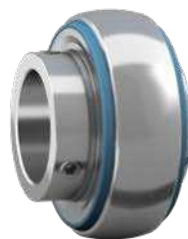
Ổ bi có lớp mạ này có khả năng chống lại ảnh hưởng của nước và các dung dịch axit hoặc ăn mòn tốt hơn nhiều so với ổ bi không mạ hoặc ổ bi có lớp mạ ôxít màu đen.



Nắp che
đầu trục
(tùy chọn)
ECB 5XX



Ổ bi làm bằng
thép không gỉ
YAR 2XX(-XXX)-2LPW/SS



Ổ bi tráng kẽm
YAR 2XX(-XXX)-2LPW/ZM



Ổ đỡ làm bằng nhựa tổng hợp
(không có phớt chặn ngoài)
F2BC 5XX

Những ứng dụng phải chịu tải trọng cực đại

Gối đỡ ổ bi làm bằng thép không gỉ dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF được đúc từ thép không gỉ dòng AISI 300 nên có độ bền ưu việt và khả năng chịu tải trọng cực đại tốt. Thép không gỉ dạng đúc có khả năng chống chịu hóa chất sử dụng cho hoạt động rửa áp lực cao. Do đó gối đỡ không bị ảnh hưởng bởi clo và hydro peroxit nồng độ cao cũng như nhiều hóa chất khác. Ngoài ra, ổ đỡ còn có đế phẳng được gia công cắt gọt; việc không có bất kỳ kẽ hở

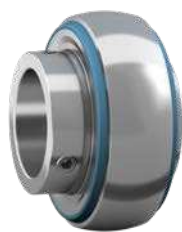
hoặc hốc nào trên bề mặt bên ngoài và bề mặt nhẵn mịn đồng nghĩa rằng ổ đỡ làm bằng thép không gỉ sẽ dễ vệ sinh vì không có chỗ nào lồi vào trong để mảnh vụn và vi khuẩn có thể tích tụ hoặc mắc kẹt lại.

Cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF có ổ đỡ làm bằng thép không gỉ có tùy chọn ổ bi làm bằng thép không gỉ và Nắp che đầu trục màu trắng,



Nắp che đầu trục
(tùy chọn)

ECW 2XX



Ổ bi làm bằng thép
không gỉ

YAR 2XX(-XXX)-2LPW/SS



Ổ đỡ bằng thép
không gỉ
(không có phốt
chặn ngoài)

F2BSS 5XX

Ổ đỡ bằng thép không gỉ được bán theo bốn kiểu thiết kế sau:



Gối đỡ



Gối đỡ có đế ngăn



Có mặt bích hình oval



Có mặt bích hình vuông

Hướng dẫn lắp

Tổng quát

Để ổ bi có hiệu năng đạt yêu cầu và phòng ngừa hỏng hóc sớm, cần tuân thủ toàn bộ các quy trình và biện pháp phòng ngừa liên quan khi lắp cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF.

Là những thành phần chính xác nên cần đảm bảo chúng luôn sạch sẽ và thao tác thận trọng khi lắp. Đồng thời cần phải chọn phương pháp lắp phù hợp và sử dụng đúng dụng cụ.

Phương pháp sử dụng để lắp cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- thiết kế tổng thể của máy móc
- thiết kế của gối đỡ ổ bi
- phương pháp sử dụng để lắp cụm ổ bi vào trục.

Dụng cụ

Để lắp hoặc tháo cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF, cần sử dụng các dụng cụ sau:

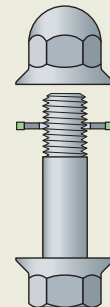
- một khóa lục giác (chìa lục giác) để siết hoặc nới lỏng ốc lục giác (siết)
- một chìa vặn để siết hoặc nới lỏng bu lông lắp.

Bu lông lắp

Để lắp cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF vào bề mặt đỡ và để tăng độ an toàn vệ sinh cho toàn bộ sản phẩm, SKF khuyến cáo nên sử dụng bu lông có thiết kế đảm bảo vệ sinh và vòng đệm bọc cao su, **hình 1**.

Để đảm bảo vị trí chính xác và khả năng chịu tải của cụm ổ bi, SKF khuyến cáo không nên vượt quá đường kính lỗ thông trên thành máy như trình bày trong **bảng 4, 5 và 7**, đồng thời hãy tuân thủ các giá trị mômen siết lực tối đa ở **bảng 2**.

Hình 1



Bảng 1

Chế độ lắp khuyến cáo

Điều kiện hoạt động	Cấp dung sai ¹⁾
$P > 0,05 \text{ C}$ và/hoặc tốc độ cao	h6
$0,035 \text{ C} < P \leq 0,05 \text{ C}$ và/hoặc tốc độ thấp	h7
$0,02 \text{ C} < P \leq 0,035 \text{ C}$ và/hoặc tốc độ thấp	h8
Kết cấu ổ bi đơn giản hoặc $P \leq 0,02 \text{ C}$	h9–11

¹⁾ Tất cả các cấp dung sai theo ISO đều được áp dụng cho các yêu cầu về dung sai kích thước bao hình (như h7 ©) theo ISO 14405-1.

⚠ CẢNH BÁO

Việc không tuân thủ chặt chẽ hướng dẫn lắp áp dụng và không để ống lót bằng kim loại tiếp xúc với khung máy trên gối đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp, có thể dẫn đến hỏng hóc sớm ổ bi hoặc hiệu năng không đạt yêu cầu. Để có thêm thông tin, hãy liên hệ bộ phận dịch vụ kỹ thuật SKF.

Phốt chặn ngoài

Phải đặt cụm ổ bi đã lắp sẵn phốt chặn ngoài lên trục mà không có Nắp che đầu trục cho gối đỡ và lên trên khung máy cho cụm ổ bi có mặt bích (**hình 2**).

Lắp Nắp che đầu trục để hoàn tất việc lắp cụm ổ bi vào vị trí máy (**hình 3**).

Dung sai trục

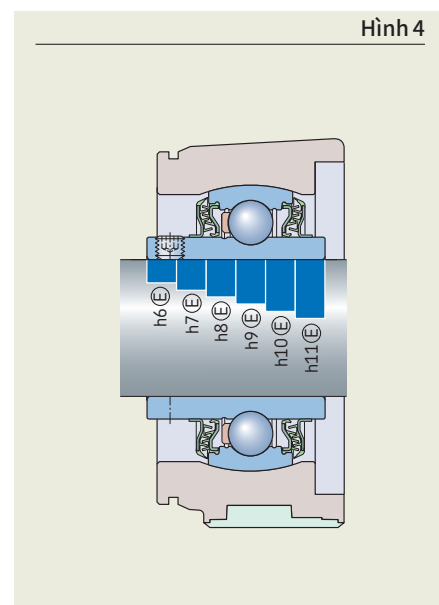
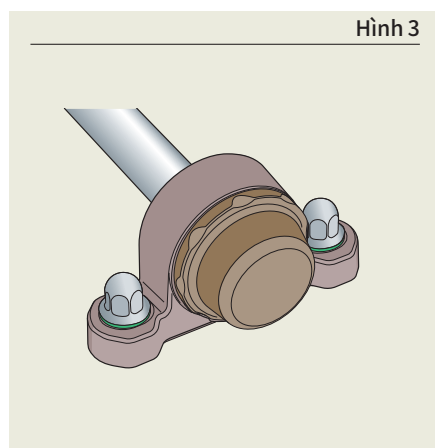
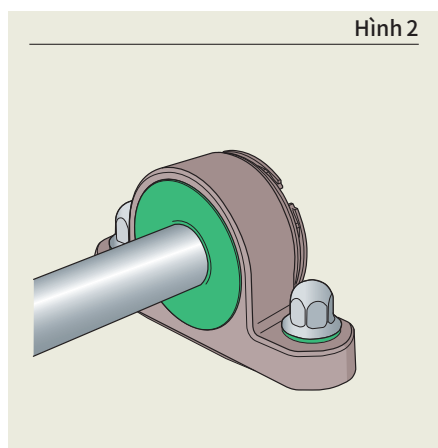
Chế độ lắp khuyến cáo đối với ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF được trình bày ở **bảng 1**. Đối với tải trọng trung bình ($0,035 C < P \leq 0,05 C$), cần gia công cắt gọt ngỗng trục có độ cấp dung sai h7.

Đối với tải trọng nhẹ và tốc độ thấp, cấp dung sai h8 là đủ và đối với những ứng dụng rất đơn giản, có thể sử dụng cấp dung sai của trục từ h9 đến h11.

Hình 4 minh họa vị trí tương đối của các giới hạn trên và dưới của các cấp dung sai theo ISO được sử dụng nhiều nhất. Các trị số của cấp dung sai ISO này được mô tả ở **bảng 2**.

Tốc độ làm việc cho phép

Không nên để cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF làm việc trên tốc độ giới hạn cho trong bảng thông số kỹ thuật. Dung sai đường kính trục cũng ảnh hưởng đến tốc độ cho phép.



Bảng 2

Độ lệch trục ISO đối với dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF

Đường kính trục		Độ lệch đường kính trục											
d		h6(E)		h7(E)		h8(E)		h9(E)		h10(E)		h11(E)	
Trên	bao gồm	Độ lệch cao	Thấp	Độ lệch cao	Thấp	Độ lệch cao	Thấp	Độ lệch cao	Thấp	Độ lệch cao	Thấp	Độ lệch cao	Thấp
Mm		μm											
10	18	0	-11	0	-18	0	-27	0	-43	0	-70	0	-110
18	30	0	-13	0	-21	0	-33	0	-52	0	-84	0	-130
30	50	0	-16	0	-25	0	-39	0	-62	0	-100	0	-160
50	80	0	-19	0	-30	0	-46	0	-74	0	-120	0	-190
80	120	0	-22	0	-35	0	-54	0	-87	0	-140	0	-220

Ráp cụm ổ bi

Trong trường hợp ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF và ổ đỡ không được cung cấp theo cụm, bước đầu tiên là ráp ổ bi vào ổ đỡ.

Quy trình lắp như sau: siết chặt ổ đỡ trên khung máy (**hình 5**) rồi đặt ổ bi vào khi đã cố định ổ đỡ.

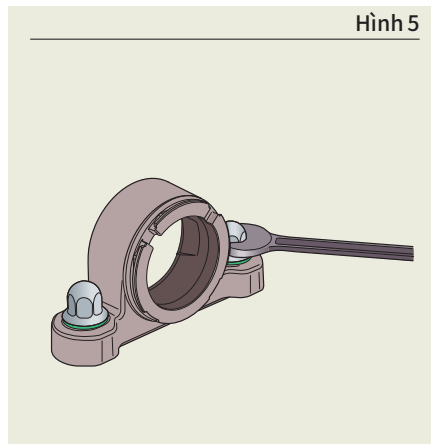
Chèn ổ bi vào rãnh tra bi trong lỗ ổ đỡ (**hình 6**) rồi dùng tay xoay nó trong ổ đỡ cho đến khi ổ bi và lỗ ổ đỡ thẳng hàng nhau nhất có thể.

GHI CHÚ

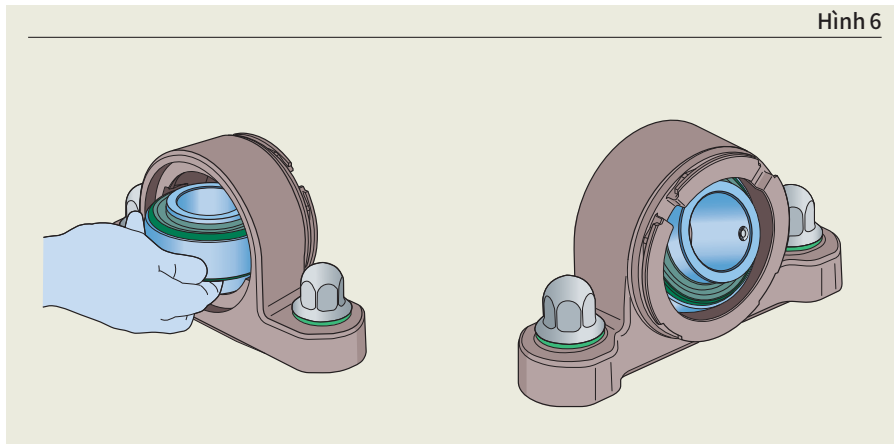
Phải chèn ổ bi sao cho vít lục giác của vòng trong ở mặt trước (nắp che đầu trục) của ổ đỡ.

Sử dụng một đoạn gỗ tròn hoặc đoạn ống có đường kính phù hợp làm trục giả, bây giờ hãy xoay ổ bi một vài vòng theo từng chiều. Trong khi thực hiện thao tác này với ổ bi, thay đổi góc của “trục” để dung nạp tất cả các hướng (**hình 7**).

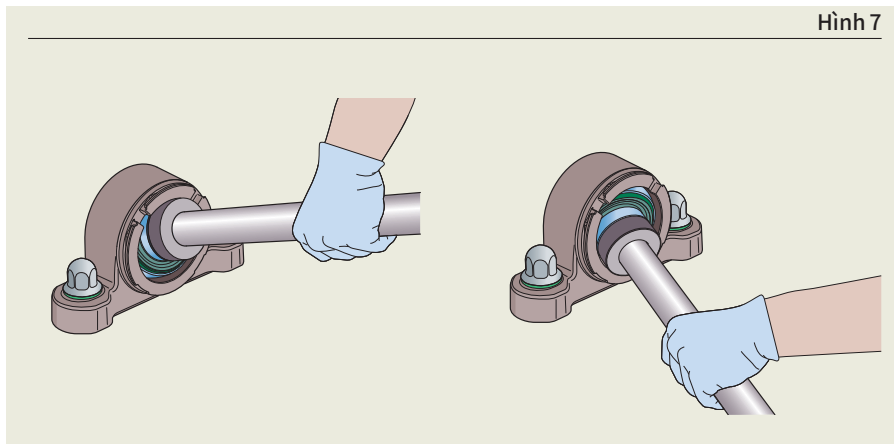
Hình 5



Hình 6



Hình 7



Cân chỉnh

Khi lắp cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF, để đảm bảo hiệu năng và tuổi thọ của ổ bi, cần đảm bảo mọi độ lệch vị nằm trong giới hạn chấp nhận được (**hình 8**).

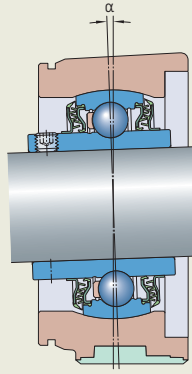
Theo đó, bản chất hình cầu của vòng đệm ngoài của ổ bi và lỗ ổ đỡ có thể chịu được độ lệch tĩnh nhất định nào đó.

Tĩnh, như minh họa ở trên, là bất kỳ độ lệch ban đầu nào giữa ổ đỡ và trục/vòng trong của ổ bi do lỗi khi lắp.

Đối với cụm ổ bi được làm kín hoàn toàn, độ lệch này, theo phốt chặn ngoài, được giới hạn ở ± 1 -độ, còn đối với ổ đỡ không có phốt chặn ngoài, có thể dung nạp độ lệch tối đa bằng ± 5 -độ.

Ngược lại, độ lệch động: độ lệch vận hành của trục (giữa các ổ bi trên cùng một trục), phải được giới hạn ở mức dưới một góc vài phút.

Hình 8



Quy trình lắp

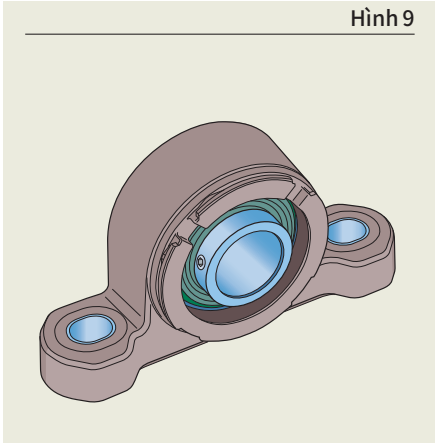
1 Loại bỏ toàn bộ các ba via trên trục bằng vải nhám hoặc giữa mịn, dùng vải lau sạch. Tùy vào tải trọng và tốc độ, xác định dung sai trục phù hợp theo **bảng 1** và **2**, sau đó kiểm tra đường kính trục. Lắp toàn bộ các thành phần nằm trên trục ở đoạn giữa hai cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF, đảm bảo để ổ đỡ và bề mặt tiếp xúc sạch sẽ và không có mảnh vụn hay ba via. Đảm bảo bề mặt đỡ bằng phẳng. Độ phẳng cần nằm trong cấp dung sai IT7 và độ nhám bằng $Ra \leq 12,5 \mu m$. Nếu ổ đỡ yêu cầu sử dụng lá can hoặc điều chỉnh, lá can phải tỏa rộng bằng chiều dài và chiều rộng của đế (**hình 9**).

- 2 Lắp toàn bộ các thành phần nằm trên trục ở đoạn giữa hai cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF.
- Trượt cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF lên trục sao cho các vít lục giác hướng ra ngoài và đảm bảo đặt trục vào đúng vị trí (**hình 10**).
- 3 Đối với cụm gối đỡ ổ bi, lắp nhưng không siết chặt các bu lông đế (**hình 11**). Đối với cụm có mặt bích, siết chặt chúng với thành máy. Đối với ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp, đảm bảo các ống lót bằng kim loại tại các khu vực bu lông không tiếp xúc với thành máy.

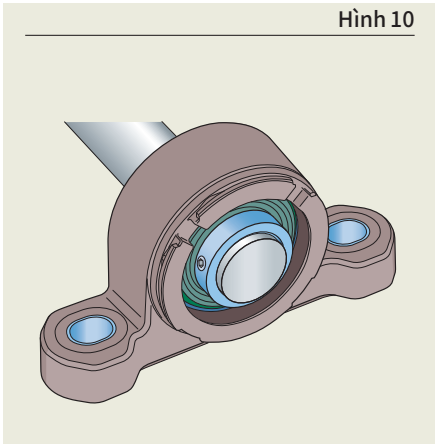
GHI CHÚ

Đối với cỡ lỗ bu lông đế, để tham khảo hãy xem **bảng 3** đến **6**.

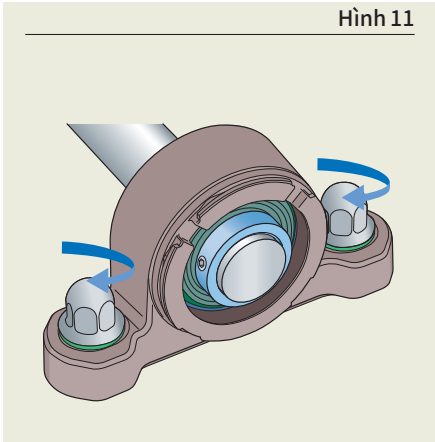
Hình 9



Hình 10



Hình 11



Bảng 3

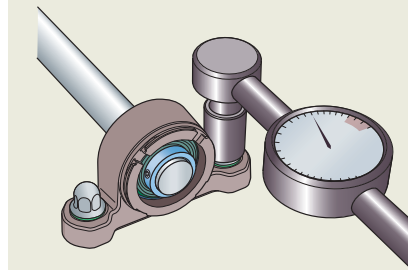
Kích thước lỗ bu lông đế theo DIN EN 20273	
Cụm ổ bi cho trục hệ mét	
Kích thước bu lông	Đường kính lỗ máng dẫn
G	d _m
Mm	Mm
8	9
10	11
12	13,5
16	17,5

Bảng 4

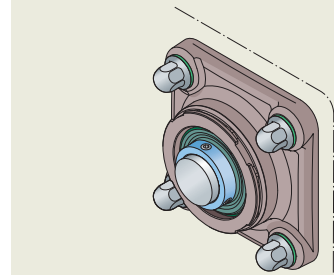
Kích thước lỗ bu lông đế theo ASME	
Cụm ổ bi cho trục hệ inch	
Kích thước bu lông	Đường kính lỗ máng dẫn
G	d _m
Inch	in.
3/8	13/32
7/16	15/32
1/2	9/16
5/8	11/16

- 4 Lắp cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF còn lại vào đầu kia của trục theo các pha được trình bày ở **hình 9** đến **11**.
- 5 Cân chỉnh kỹ lưỡng cả hai cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF bằng cách sử dụng trục. Đối với cụm gối đỡ, siết chặt hết cỡ bu lông đế của tất cả các cụm theo mômen siết lực được trình bày trong **hình 12** và theo **bảng 6, trang 20**.
Đối với ổ đỡ có mặt bích, siết thật chặt cỡ cụm ổ đỡ thứ hai vào thành máy (**hình 13**). Cân chỉnh trục trên kết cấu ổ bi theo hướng trục và – nếu có thể – xoay trục vài lần. Siết chặt hết cỡ bu lông đế của cả hai cụm ổ đỡ theo mômen siết lực được mô tả ở **bảng 6, trang 20**. Ngoài ra, nếu có thể, lắp (các) nắp che đầu trục.
- 6 Siết chặt vít lục giác trên vòng đệm trong của cả hai cụm ổ đỡ theo mômen siết lực được mô tả ở **bảng 5, hình 14** và **15**.
- 7 Nếu áp dụng, lắp (các) nắp che đầu trục.

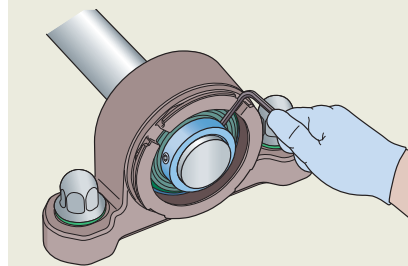
Hình 12



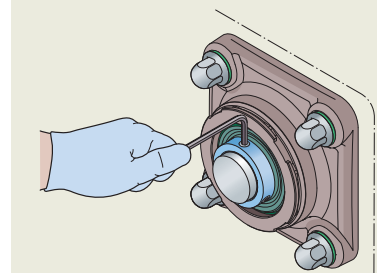
Hình 13



Hình 14

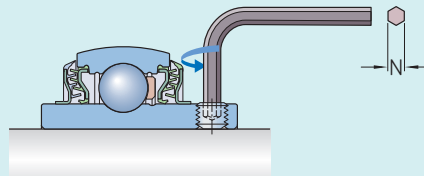


Hình 15



Bảng 5

Chìa khóa lục giác để siết chặt vít lục giác trên vòng đệm trong – kích thước và mômen lực siết



Cỡ ổ bi ¹⁾	Ổ bi hoặc cụm ổ bi có lỗ trong hệ mét			Ổ bi hoặc cụm ổ bi có lỗ trong hệ inch		
	cỡ vít	Cỡ khóa lục giác N	Mômen siết	cỡ vít	Cỡ khóa lục giác N	Mômen siết
–	–	Mm	Nm	–	Inch	Nm
04	M6x0,75	3	4	1/4-28 UNF	1/8	4
05	M6x0,75	3	4	1/4-28 UNF	1/8	4
06	M6x0,75	3	4	1/4-28 UNF	1/8	4
07	M6x0,75	3	4	5/16-24 UNF	5/32	6,5
08	M8x1	4	6,5	5/16-24 UNF	5/32	6,5
09	M10x1	5	16,5	3/8-24 UNF	3/16	16,5

¹⁾ Ví dụ: ổ bi cỡ 07 gồm các ổ bi dựa theo ổ bi Y 207, như YAR 207-2LPW/SS, YAR 207-104-2LPW/SS, YAR 207-106-2LPW/SS, YAR 207-107-2LPW/SS.

Bảng 6

Mômen siết lực khuyến cáo đối với bu lông đế

Kích thước bu lông		Mômen siết lực đối với danh mục cụm ổ bi				
G		F2BC	F3BBC	F4BC	P2BC	P2BTC
mm	in.	Nm				
M8	–	–	–	–	–	40
M10	3/8	50	40	40	50	50
M12	1/2	70	50	50	70	70
M16	5/8	100	80	80	100	100
–	3/8-16 UNC	–	–	–	–	50
–	7/16-14 UNC	–	–	–	–	60
–	1/2-13 UNC	–	–	–	–	70
–	5/8-11 UNC	–	–	–	–	100

Nắp che đầu trục

Bảng thông số kỹ thuật 1.1 đến 1.13 mô tả loại Nắp che đầu trục phù hợp cho từng cụm ổ bi và khoảng cách A5 mà Nắp che đầu trục đưa ra sau khi được lắp vào ổ đỡ (**hình 16** và **17**). Trước khi bắt đầu quy trình lắp, đảm bảo có sẵn đúng loại Nắp che đầu trục và kiểm tra xem kích thước A5 có phù hợp với kết cấu ứng dụng của bạn không.

GHỊ CHÚ

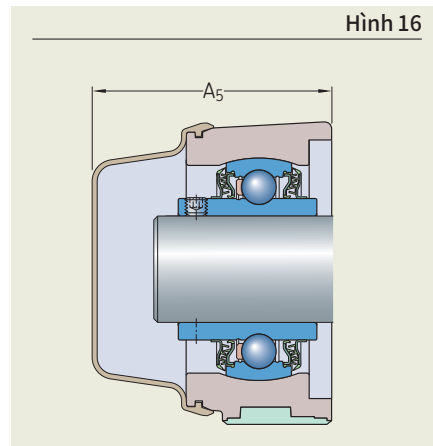
Nắp che đầu trục được bán riêng trên tất cả các cụm ổ bi khác với giải pháp DFH (kín hoàn toàn). Do đó đối với dòng sản phẩm màu xanh không được làm kín hoàn toàn và làm bằng thép không gỉ, phải đặt mua riêng Nắp che đầu trục.

⚠ CẢNH BÁO

Nguy hiểm từ các bộ phận quay.

Để tránh bị chấn thương nghiêm trọng, không được lắp hoặc tháo nắp che đầu trục trừ khi trục đã ngừng quay và đã khóa máy hoặc đã cố định trục để không còn quay nữa.

Nắp che đầu trục màu xanh (ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp)



Hình 16

Hướng dẫn lắp/tháo

- 1 Lấy Nắp che đầu trục ra khỏi bao bì.
- 2 Nhận diện dấu căn chỉnh trên ổ đỡ và chỉnh hướng của Nắp che đầu trục sao cho dấu này thẳng hàng với dấu “vòng tròn hở” trên Nắp che đầu trục:



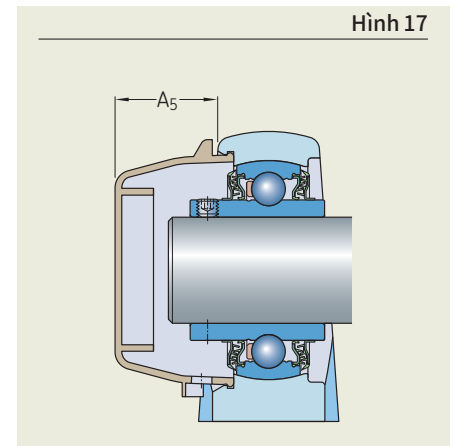
- 3 Lắp vào cho khớp và xoay Nắp che đầu trục, 1/8 một vòng đến khi dấu trên ổ đỡ lúc này đã thẳng hàng với dấu vòng tròn kín trên nắp che đầu trục:



Nắp che đầu trục lúc này đang ở vị trí đóng.

- 4 Để tháo, xoay Nắp che đầu trục trở lại sao cho dấu trên ổ đỡ và vòng tròn hở thẳng hàng nhau, sau đó kéo Nắp che đầu trục ra.

Nắp che đầu trục màu trắng (ổ đỡ làm bằng thép không gỉ)



Hình 17

Hướng dẫn lắp

- 1 Lấy Nắp che đầu trục ra khỏi bao bì.
- 2 Nhận diện rãnh trên Nắp che đầu trục trên ổ đỡ và đảm bảo rãnh này sạch và không có mảnh vụn.
- 3 Giữ Nắp che đầu trục tạo thành một góc so với ổ đỡ rồi chèn vấu của Nắp che đầu trục vào rãnh của ổ đỡ.
- 4 Đẩy Nắp che đầu trục về phía ổ đỡ cho đến khi toàn bộ các vấu ăn khớp với rãnh của ổ đỡ. Nếu cần, hỗ trợ đưa vấu vào đúng vị trí bằng cách uốn cong mép của Nắp che đầu trục ở mức vừa phải cần thiết.
- 5 Đảm bảo Nắp che đầu trục được giữ ở nguyên vị trí. Nếu cần, tháo Nắp che đầu trục ra và bắt đầu lại quy trình từ bước 2.

Hướng dẫn tháo

- 1 Cho cây vặn vít hoặc dụng cụ nhọn vào khoảng không giữa ổ đỡ ổ bi và rãnh tháo bi trên nắp che đầu trục.
- 2 Mở Nắp che đầu trục bằng cách bẩy nó cho đến khi vấu của Nắp che đầu trục đầu tiên tuột ra khỏi rãnh ổ đỡ. Giữ Nắp che đầu trục để đảm bảo nó không bị rơi và dùng tay hoàn thành quy trình mở khóa.

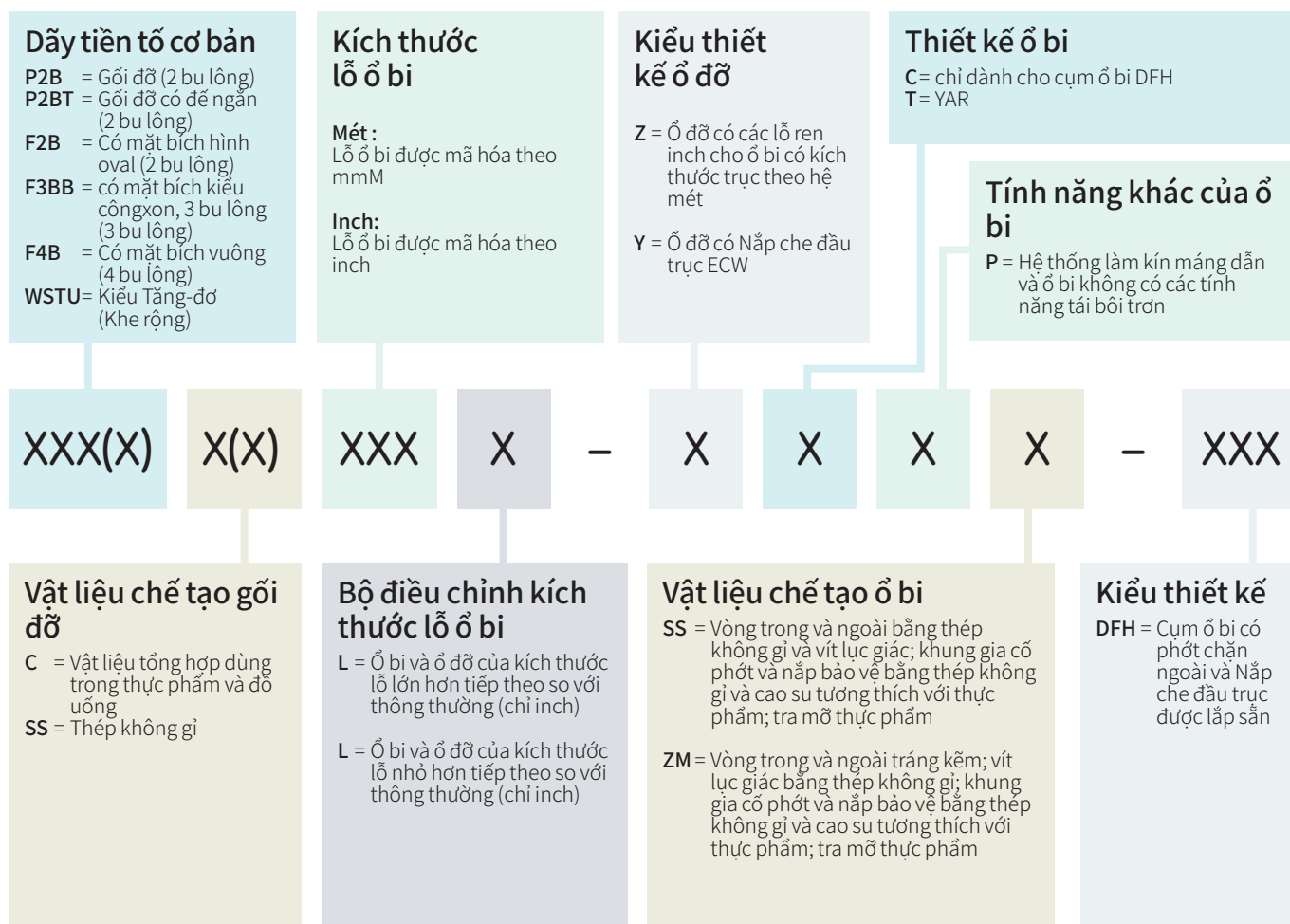
Thông tin về sản phẩm

Quy tắc ký hiệu về thực phẩm và đồ uống – Cụm ổ bi

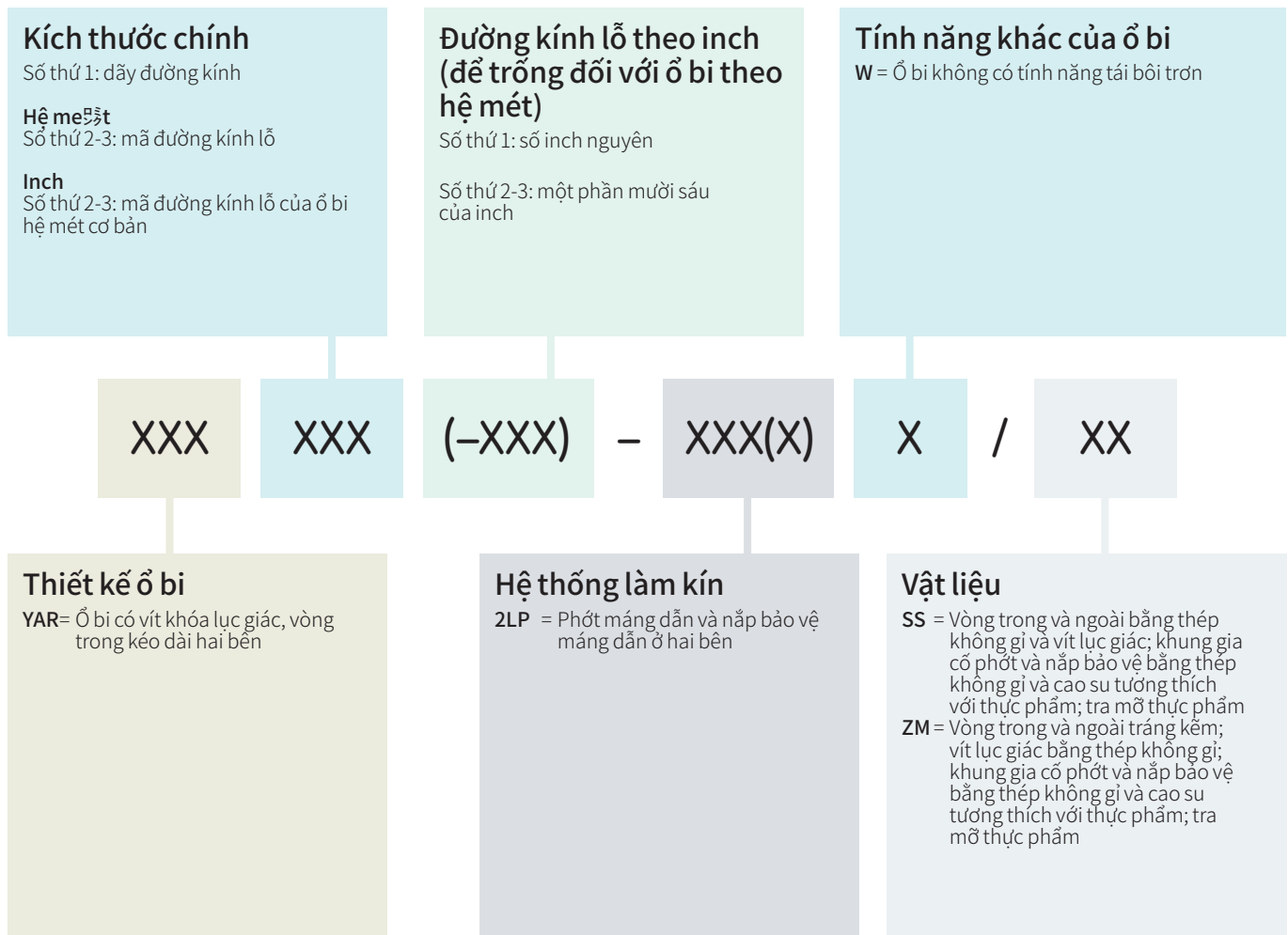
Các hệ thống ký hiệu mới cho ổ bi và cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF đã được cải tiến hoàn toàn để thân thiện với người dùng, giúp nhận diện nhanh chóng và rõ ràng và có dạng mô đun để dễ dàng đáp ứng kiểu thiết kế chính thức mà khách hàng mong muốn.

Có thể tham khảo thêm thông tin chi tiết về thuật ngữ từ các sơ đồ ký hiệu:

- Hệ thống ký hiệu cụm ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF (trang 26 đến 87)
- Hệ thống ký hiệu ổ bi dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF (trang 86 đến 87)



Quy tắc ký hiệu về thực phẩm và đồ uống – Ổ bi

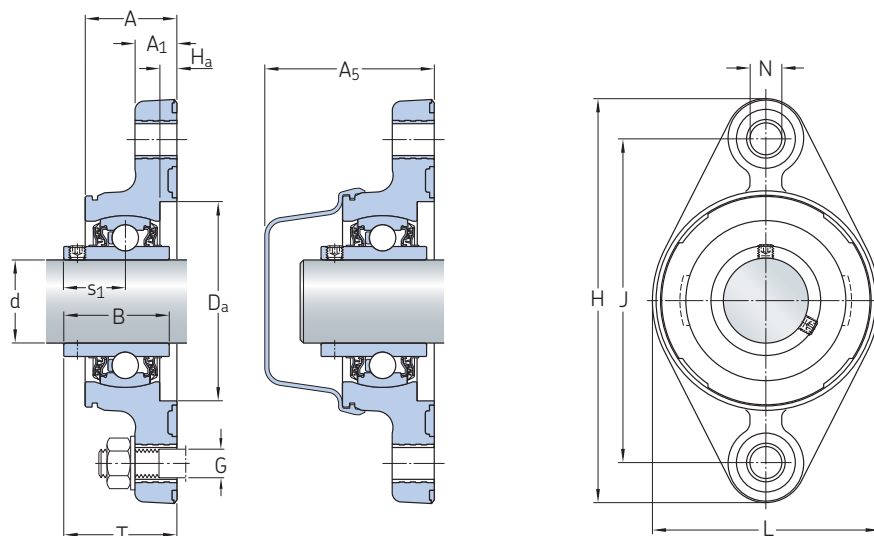




Các bảng tra cứu sản phẩm

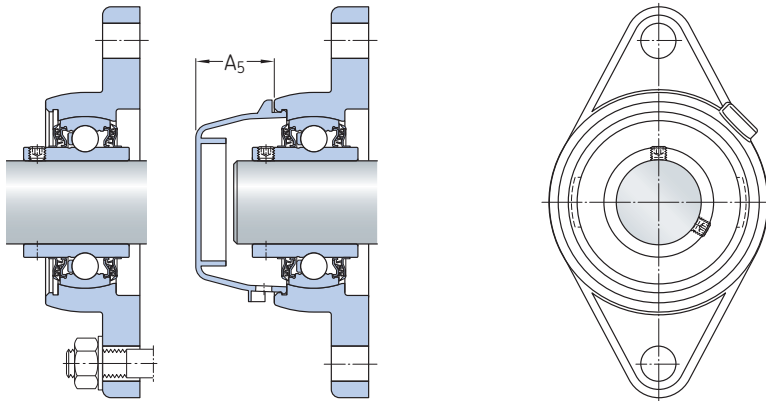
1.1	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, có mặt bích hình oval, trục theo hệ mét.	26
1.1	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, có mặt bích hình oval, trục theo hệ inch.	28
1.2	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có phốt chặn, có mặt bích hình oval (DFH), trục theo hệ mét.	32
1.2	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có phốt chặn, có mặt bích hình oval (DFH), trục theo hệ inch.	34
1.3	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, có mặt bích vuông, trục theo hệ mét.	36
1.3	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, có mặt bích vuông, trục theo hệ inch.	38
1.4	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có phốt chặn, có mặt bích vuông (DFH), trục theo hệ mét ..	42
1.4	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có phốt chặn, có mặt bích vuông (DFH), trục theo hệ inch ..	44
1.5	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, trục theo hệ mét.	46
1.5	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, trục theo hệ inch ..	48
1.6	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp có phốt chặn (DFH), trục theo hệ mét ..	52
1.6	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có phốt chặn (DFH), trục theo hệ inch ..	54
1.7	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có mặt bích kiểu công xon, 3 bu lông, trục theo hệ mét. ...	56
1.7	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có mặt bích kiểu công xon, 3 bu lông, trục theo hệ inch. ...	58
1.8	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp có phốt chặn mặt bích kiểu công xon 3 bu lông (DHF), trục theo hệ mét ..	62
1.8	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có phốt chặn mặt bích kiểu công xon 3 bu lông, trục theo hệ inch.	64
1.9	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, có gối đỡ để ngăn (gối đỡ có đế có ren), trục theo hệ mét ..	66
1.9	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ có gối đỡ để ngăn (gối đỡ có đế có ren), trục theo hệ inch.	68
1.10	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp có phốt chặn có gối đỡ để ngăn (gối đỡ có đế có ren) (DFH), trục theo hệ mét.	72
1.10	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp có phốt chặn, có gối đỡ để ngăn (gối đỡ có đế có ren) (DHF), trục theo hệ inch ..	74
1.11	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, kiểu tăng-đơ, trục theo hệ mét.	76
1.11	Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, kiểu Tăng-đơ, trục theo hệ inch ..	78
1.12	Cụm ổ bi có phốt chặn bằng vật liệu tổng hợp, kiểu Tăng-đơ, trục theo hệ mét.	82
1.12	Cụm ổ bi có phốt chặn bằng vật liệu tổng hợp, kiểu Tăng-đơ, trục theo hệ inch ..	84
1.13	Ổ bi bằng thép không gỉ và tráng kẽm, trục theo hệ mét ..	86
1.13	Ổ bi bằng thép không gỉ và tráng kẽm, trục theo hệ inch và hệ mét.	87

1.1 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, có mặt bích hình oval, trục theo hệ mét d 20 – 50 mm



F2BC (ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp)

Kích thước chính		Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu Cụm ổ bi	Nắp che đầu trục đi kèm
d	J	C	C ₀	P _u				
mm		kN		kN	v/ph.	kg	–	
20	90	10,8	6,55	0,28	5 000	0,23	F2BC 20M-TPSS	ECB 504
	90	12,7	6,55	0,28	5 000	0,23	F2BC 20M-TPZM	ECB 504
	89,7	10,8	6,55	0,28	5 000	0,47	F2BSS 20M-YTPSS	ECW 204
25	99	11,9	7,8	0,335	4 300	0,29	F2BC 25M-TPSS	ECB 505
	99	14	7,8	0,335	4 300	0,3	F2BC 25M-TPZM	ECB 505
	98,8	11,9	7,8	0,335	4 300	0,72	F2BSS 25M-YTPSS	ECW 205
30	117	16,3	11,2	0,475	3 800	0,44	F2BC 30M-TPSS	ECB 506
	117	19,5	11,2	0,475	3 800	0,44	F2BC 30M-TPZM	ECB 506
	116,7	16,3	11,2	0,475	3 800	0,97	F2BSS 30M-YTPSS	ECW 206
35	130	21,6	15,3	0,655	3 200	0,63	F2BC 35M-TPSS	ECB 507
	130	25,5	15,3	0,655	3 200	0,63	F2BC 35M-TPZM	ECB 507
	130,2	21,6	15,3	0,655	3 200	1,35	F2BSS 35M-YTPSS	ECW 207
40	144	24,7	19	0,8	2 800	0,8	F2BC 40M-TPSS	ECB 508
	144	30,7	19	0,8	2 800	0,8	F2BC 40M-TPZM	ECB 508
	143,7	24,7	19	0,8	2 800	1,75	F2BSS 40M-YTPSS	ECW 208
50	157	29,6	23,2	0,98	2 200	1	F2BC 50M-TPSS	ECB 510
	157	35,1	23,2	0,98	2 200	1	F2BC 50M-TPZM	ECB 510



F2BSS (ổ đỡ làm bằng thép không gỉ)

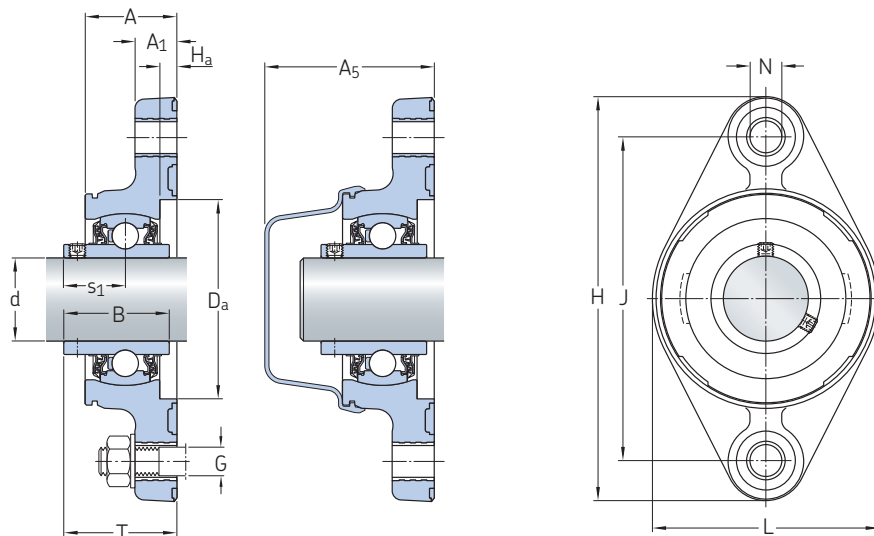
Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	N	G	s ₁	T
mm												
20	27	17	54,1	31	52	119	6	62	12	10	18,3	35
	27	17	54,1	31	52	119	6	62	12	10	18,3	35
	25,8	11,1	24,5	31	–	111,9	–	60,4	11,1	10	18,3	32,3
25	29	17	55,6	34,1	62	128	6	72	12	10	19,8	37
	29	17	55,6	34,1	62	128	6	72	12	10	19,8	37
	29,4	13,5	24,5	34,1	–	123,8	–	69,9	12,7	10	19,8	36,8
30	33	19	61,1	38,1	72	146	6	82	12	10	22,2	40,9
	33	19	61,1	38,1	72	146	6	82	12	10	22,2	40,9
	34,1	13,5	29	38,1	–	141,3	–	79,4	12,7	10	22,2	42,2
35	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45
	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45,1
	35,7	14,3	30,5	42,9	–	155,6	–	92,1	14,3	12	25,4	46,4
40	38	21	67,9	49,2	88	178	6	98	14	12	30,2	50,9
	38	21	67,9	49,2	88	178	6	98	14	12	30,2	50,9
	38,9	14,3	31,5	49,2	–	171,5	–	101,6	14,3	12	30,2	53,2
50	42	21	74	51,6	98	199	6	107	18	16	32,6	53,8
	42	21	74	51,6	98	199	6	107	18	16	32,6	53,8

1.1 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, có mặt bích hình oval, trục theo hệ inch

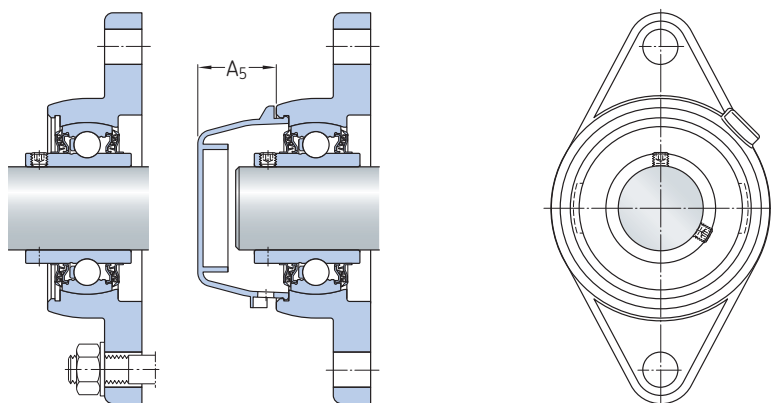
d 3/4 – 1 1/4 inch

19,05 – 31,75 mm



F2BC (ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp)

Kích thước chính		Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu Cụm ổ bi	Nắp che đầu trục đi kèm
d	J	C	C ₀	P _u				
in./mm		lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–	
3/4 19,05	3.54	2 430	1 470	62.9	5 000	0.53	F2BC 012-TPSS	ECB 504
	90	10,8	6,55	0,28		0,24		
	3.54	2 860	1 470	62.9	5 000	0.51	F2BC 012-TPZM	ECB 504
	90	12,7	6,55	0,28		0,23		
	3.53	2 430	1 470	62.9	5 000	1.05	F2BSS 012-YTPSS	ECW 204
	89,7	10,8	6,55	0,28		0,48		
15/16 23,813	3.9	3 150	1 750	75.3	4 300	0.68	F2BC 015-TPZM	ECB 505
	99	14	7,8	0,335		0,31		
1 25,4	3.9	2 680	1 750	75.3	4 300	0.64	F2BC 100-TPSS	ECB 505
	99	11,9	7,8	0,335		0,29		
	3.9	3 150	1 750	75.3	4 300	0.64	F2BC 100-TPZM	ECB 505
	99	14	7,8	0,335		0,29		
	3.89	2 680	1 750	75.3	4 300	1.6	F2BSS 100-YTPSS	ECW 205
	98,8	11,9	7,8	0,335		0,72		
1 3/16 30,163	4.61	3 660	2 520	107	3 800	0.97	F2BC 103-TPSS	ECB 506
	117	16,3	11,2	0,475		0,44		
	4.61	4 380	2 520	107	3 800	0.97	F2BC 103-TPZM	ECB 506
	117	19,5	11,2	0,475		0,44		
	4.59	3 660	2 520	107	3 800	2.15	F2BSS 103-YTPSS	ECW 206
	116,7	16,3	11,2	0,475		0,97		
1 1/4 31,75	4.61	3 660	2 520	107	3 800	0.9	F2BC 104S-TPSS	ECB 506
	117	16,3	11,2	0,475		0,41		
	4.61	4 380	2 520	107	3 800	0.93	F2BC 104S-TPZM	ECB 506
	117	19,5	11,2	0,475		0,42		
	4.59	3 660	2 520	107	3 800	2.05	F2BSS 104S-YTPSS	ECW 206
	116,7	16,3	11,2	0,475		0,94		
	5.12	4 860	3 440	147	3 200	1.5	F2BC 104-TPSS	ECB 507
	130	21,6	15,3	0,655		0,69		
	5.12	5 730	3 440	147	3 200	1.5	F2BC 104-TPZM	ECB 507
	130	25,5	15,3	0,655		0,69		
5.13 130,2	4 860	3 440	147	3 200	3.1		F2BSS 104-YTPSS	ECW 207
	21,6	15,3	0,655		1,4			



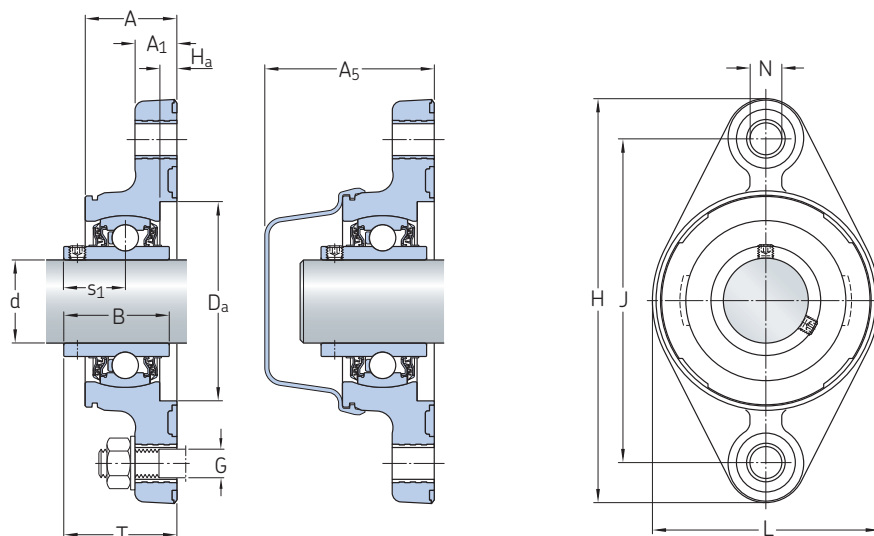
F2BSS (ổ đỡ làm bằng thép không gỉ)

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	N	G	s ₁	T
in./mm												
3/4	1.06	0.67	2.13	1.22	2.05	4.69	0.24	2.44	0.47	0.375	0.72	1.38
19,05	27	17	54,1	31	52	119	6	62	12	10	18,3	35
	1.06	0.67	2.13	1.22	2.05	4.69	0.24	2.44	0.47	0.375	0.72	1.38
	27	17	54,1	31	52	119	6	62	12	10	18,3	35
	1.02	0.44	0.96	1.22	—	4.41	—	2.38	0.44	0.375	0.72	1.26
	25,8	11,1	24,5	31	—	111,9	—	60,4	11,1	10	18,3	32
15/16	1.14	0.67	2.19	1.34	2.44	5.04	0.24	2.83	0.47	0.375	0.78	1.46
23,813	29	17	55,6	34,1	62	128	6	72	12	10	19,8	37
1	1.14	0.67	2.19	1.34	2.44	5.04	0.24	2.83	0.47	0.375	0.78	1.46
25,4	29	17	55,6	34,1	62	128	6	72	12	10	19,8	37
	1.14	0.67	2.19	1.34	2.44	5.04	0.24	2.83	0.47	0.375	0.78	1.37
	29	17	55,6	34,1	62	128	6	72	12	10	19,8	34,8
	1.16	0.53	0.96	1.34	—	4.87	—	2.75	0.5	0.4375	0.78	1.45
	29,4	13,5	24,5	34,1	—	123,8	—	69,9	12,7	10	19,8	36,8
1 3/16	1.3	0.75	2.41	1.5	2.83	5.75	0.24	3.23	0.47	0.375	0.87	1.61
30,163	33	19	61,1	38,1	72	146	6	82	12	10	22,2	40,9
	1.3	0.75	2.41	1.5	2.83	5.75	0.24	3.23	0.47	0.375	0.87	1.61
	33	19	61,1	38,1	72	146	6	82	12	10	22,2	40,9
	1.34	0.53	1.14	1.5	—	5.56	—	3.13	0.5	0.4375	0.87	1.66
	34,1	13,5	29	38,1	—	141,3	—	79,4	12,7	10	22,2	42,2
1 1/4	1.3	0.75	2.41	1.5	2.83	5.75	0.24	3.23	0.47	0.375	0.87	1.61
31,75	33	19	61,1	38,1	72	146	6	82	12	10	22,2	40,9
	1.3	0.75	2.41	1.5	2.83	5.75	0.24	3.23	0.47	0.375	0.87	1.61
	33	19	61,1	38,1	72	146	6	82	12	10	22,2	40,9
	1.34	0.53	1.14	1.5	—	5.56	—	3.13	0.5	0.4375	0.87	1.66
	34,1	13,5	29	38,1	—	141,3	—	79,4	12,7	10	22,2	42,2
	1.42	0.79	2.54	1.69	3.23	6.46	0.24	3.62	0.55	0.5	1	1.77
	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45
	1.42	0.79	2.54	1.69	3.23	6.46	0.24	3.62	0.55	0.5	1	1.78
	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45,1
	1.41	0.56	1.2	1.69	—	6.13	—	3.63	0.56	0.5	1	1.83
	35,7	14,3	30,5	42,9	—	155,6	—	92,1	14,3	12	25,4	46,4

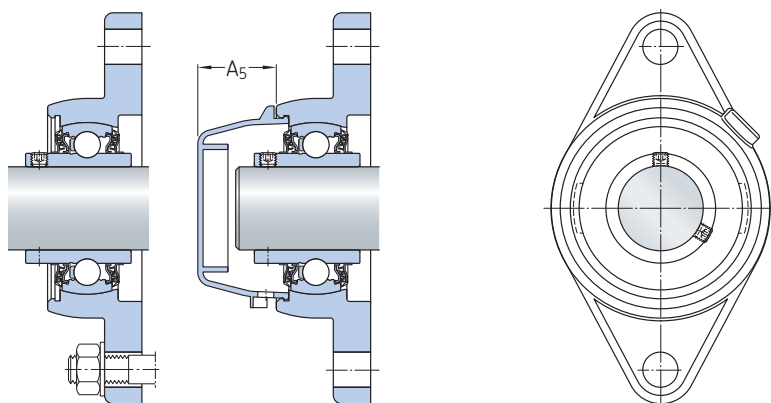
1.1 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, có mặt bích hình oval, trục theo hệ inch

d 1 3/8 – 1 15/16 inch
34,925 – 49,213 mm



F2BC (ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp)

Kích thước chính		Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu Cụm ổ bi	Nắp che đầu trục đi kèm
d	J	C	C ₀	P _u				
in./mm		lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–	
1 3/8 34,925	5.12	4 860	3 440	147	3 200	1.4	F2BC 106-TPSS	ECB 507
	130	21,6	15,3	0,655		0,63		
	5.12	5 730	3 440	147	3 200	1.4	F2BC 106-TPZM	ECB 507
	130	25,5	15,3	0,655		0,63		
	5.13	4 860	3 440	147	3 200	3	F2BSS 106-YTPSS	ECW 207
	130,2	21,6	15,3	0,655		1,35		
1 7/16 36,513	5.12	4 860	3 440	147	3 200	1.3	F2BC 107-TPSS	ECB 507
	130	21,6	15,3	0,655		0,6		
	5.12	5 730	3 440	147	3 200	1.3	F2BC 107-TPZM	ECB 507
	130	25,5	15,3	0,655		0,6		
	5.13	4 860	3 440	147	3 200	2.9	F2BSS 107-YTPSS	ECW 207
	130,2	21,6	15,3	0,655		1,3		
1 1/2 38,1	5.67	5 550	4 270	180	2 800	1.85	F2BC 108-TPSS	ECB 508
	144	24,7	19	0,8		0,84		
	5.67	6 900	4 270	180	2 800	1.85	F2BC 108-TPZM	ECB 508
	144	30,7	19	0,8		0,84		
	5.66	5 550	4 270	180	2 800	3.95	F2BSS 108-YTPSS	ECW 208
	143,7	24,7	19	0,8		1,8		
1 15/16 49,213	6.18	6 650	5 220	220	2 200	2.3	F2BC 115-TPSS	ECB 510
	157	29,6	23,2	0,98		1,05		
	6.18	7 890	5 220	220	2 200	2.3	F2BC 115-TPZM	ECB 510
	157	35,1	23,2	0,98		1,05		

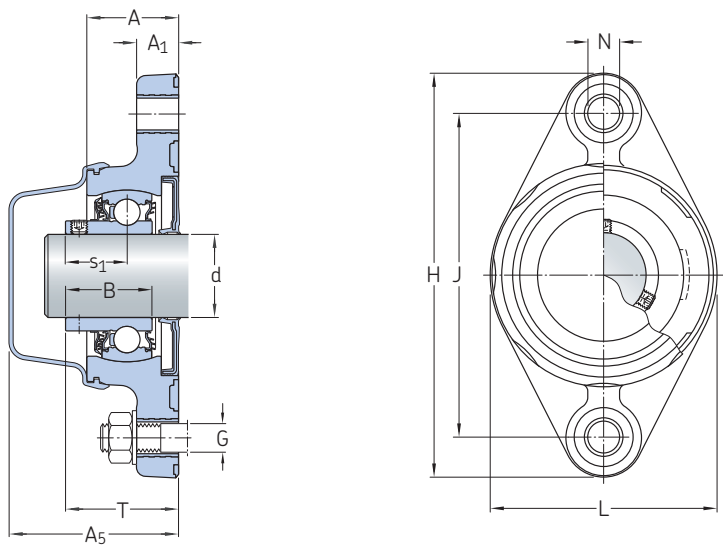


F2BSS (ổ đỡ làm bằng thép không gỉ)

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	N	G	s ₁	T
in./mm												
1 3/8	1.42	0.79	2.54	1.69	3.23	6.46	0.24	3.62	0.55	0.5	1	1.77
34,925	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45
	1.42	0.79	2.54	1.69	3.23	6.46	0.24	3.62	0.55	0.5	1	1.78
	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45,1
	1.41	0.56	1.2	1.69	–	6.13	–	3.63	0.56	0.5	1	1.83
	35,7	14,3	30,5	42,9	–	155,6	–	92,1	14,3	12	25,4	46,4
1 7/16	1.42	0.79	2.54	1.69	3.23	6.46	0.24	3.62	0.55	0.5	1	1.77
36,513	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45
	1.42	0.79	2.54	1.69	3.23	6.46	0.24	3.62	0.55	0.5	1	1.78
	36	20	64,6	42,9	82	164	6	92	14	12	25,4	45,1
	1.41	0.56	1.2	1.69	–	6.13	–	3.63	0.56	0.5	1	1.83
	35,7	14,3	30,5	42,9	–	155,6	–	92,1	14,3	12	25,4	46,4
1 1/2	1.5	0.83	2.67	1.94	3.46	7.01	0.24	3.86	0.55	0.5	1.19	2
38,1	38	21	67,9	49,2	88	178	6	98	14	12	30,2	50,9
	1.5	0.83	2.67	1.94	3.46	7.01	0.24	3.86	0.55	0.5	1.19	2
	38	21	67,9	49,2	88	178	6	98	14	12	30,2	50,9
	1.53	0.56	1.24	1.94	–	6.75	–	4	0.56	0.5	1.19	2.09
	38,9	14,3	31,5	49,2	–	171,5	–	101,6	14,3	12	30,2	53,2
1 15/16	1.65	0.83	2.91	2.03	3.86	7.83	0.24	4.21	0.71	0.625	1.28	2.12
49,213	42	21	74	51,6	98	199	6	107	18	16	32,6	53,8
	1.65	0.83	2.91	2.03	3.86	7.83	0.24	4.21	0.71	0.625	1.28	2.12
	42	21	74	51,6	98	199	6	107	18	16	32,6	53,8

1.2 Cùm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có phốt chặn, có mặt bích hình oval (DFH), trục theo hệ mét
d 20 – 50 mm



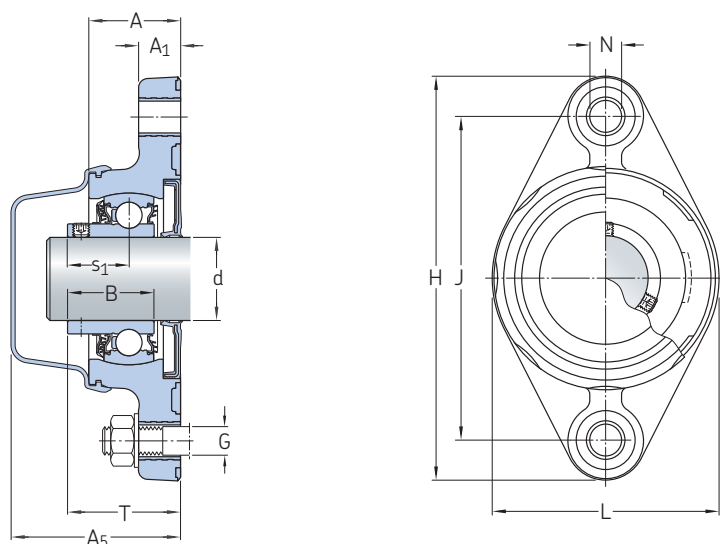
Kích thước chính		Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu
d	J	Động C	Tĩnh C ₀	trọng môi P _u	có dung sai trục h6		
mm		kN		kN	v/ph.	kg	–
20	90	10,8	6,55	0,28	700	0,24	F2BC 20M-CPSS-DFH
25	99	11,9	7,8	0,335	700	0,32	F2BC 25M-CPSS-DFH
30	117	16,3	11,2	0,475	700	0,46	F2BC 30M-CPSS-DFH
35	130	21,6	15,3	0,655	500	0,65	F2BC 35M-CPSS-DFH
40	144	24,7	19	0,8	500	0,81	F2BC 40M-CPSS-DFH
50	157	29,6	23,2	0,98	500	1,05	F2BC 50M-CPSS-DFH

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	H	L	N	G	s ₁	T
mm										
20	27	17	54,1	25,3	119	62	12	10	18,3	33,3
25	29	17	55,6	27,3	128	72	12	10	19,8	34,8
30	33	19	61,1	31,2	146	82	12	10	22,2	37,2
35	36	20	64,6	34,9	164	92	14	12	25,4	42,4
40	38	21	67,9	40,7	178	98	14	12	30,2	47,2
50	42	21	74	43,6	199	107	18	16	32,6	51,6

1.2 Cùm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có phốt chặn, có mặt bích hình oval (DFH), trục theo hệ inch

d $\frac{3}{4}$ – $1\frac{15}{16}$ inch
19,05 – 49,213 mm

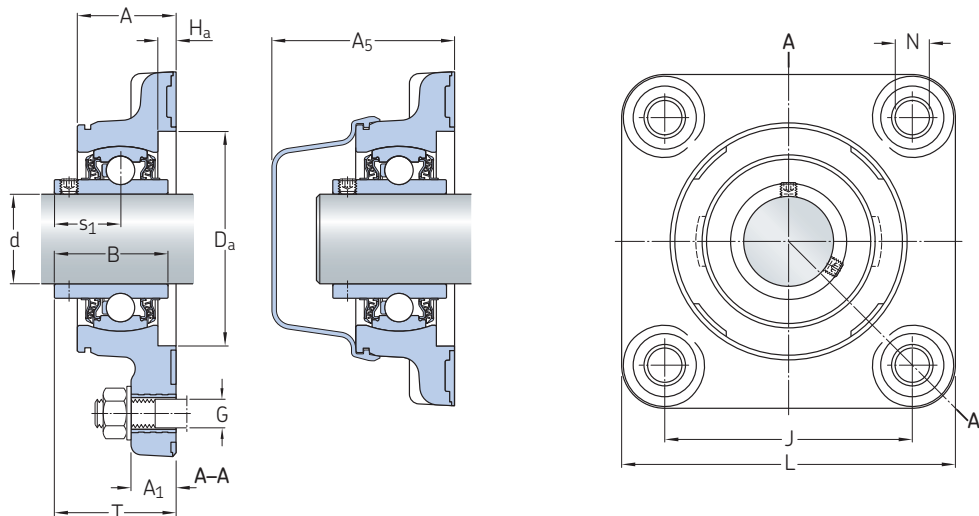


Kích thước chính		Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu
d	J	C	C ₀	P _u			
in./mm		lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–
$\frac{3}{4}$ 19,05	3.54 90	2 430 10,8	1 470 6,55	62.9 0,28	700	0.55 0,25	F2BC 012-CPSS-DFH
1 25,4	3.9 99	2 680 11,9	1 750 7,8	75.3 0,335	700	0.68 0,31	F2BC 100-CPSS-DFH
1 $\frac{3}{16}$ 30,163	4.61 117	3 660 16,3	2 520 11,2	106.8 0,475	700	1 0,46	F2BC 103-CPSS-DFH
1 $\frac{1}{4}$ 31,75	4.61 117	3 660 16,3	2 520 11,2	106.8 0,475	700	0.96 0,44	F2BC 104S-CPSS-DFH
	5.12 130	4 860 21,6	3 440 15,3	147.2 0,655	700	1.55 0,7	F2BC 104-CPSS-DFH
1 $\frac{3}{8}$ 34,925	5.12 130	4 860 21,6	3 440 15,3	147.2 0,655	500	1.45 0,65	F2BC 106-CPSS-DFH
1 $\frac{7}{16}$ 36,513	5.12 130	4 860 21,6	3 440 15,3	147.2 0,655	500	1.4 0,63	F2BC 107-CPSS-DFH
1 $\frac{1}{2}$ 38,1	5.67 144	5 550 24,7	4 270 19	179.8 0,8	500	1.9 0,85	F2BC 108-CPSS-DFH
1 $\frac{15}{16}$ 49,213	6.18 157	6 650 29,6	5 220 23,2	220.3 0,98	500	2.3 1,05	F2BC 115-CPSS-DFH

Kích thước

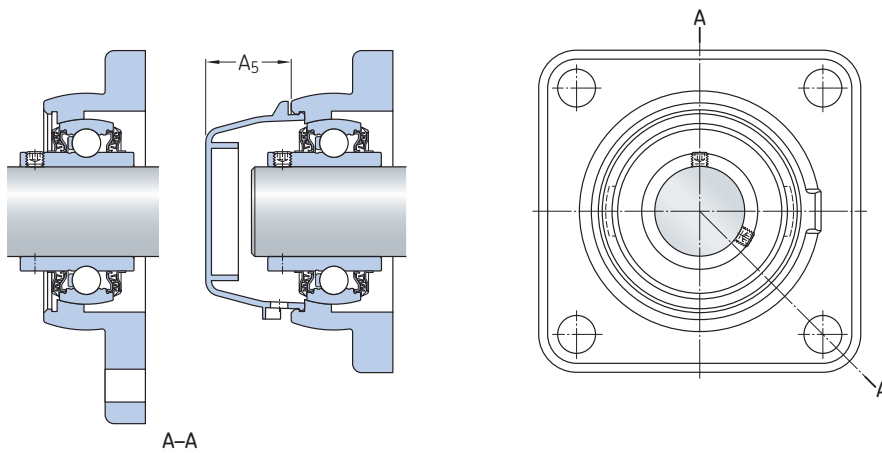
d	A	A ₁	A ₅	B	H	L	N	G	s ₁	T
in./mm										
3/4 19,05	1.06 27	0.67 17	2.13 54,1	1 25,3	4.69 119	2.44 62	0.47 12	0.375 10	0.72 18,3	1.31 33,3
1 25,4	1.14 29	0.67 17	2.19 55,6	1.07 27,3	5.04 128	2.83 72	0.47 12	0.375 10	0.78 19,8	1.37 34,8
1 3/16 30,163	1.3 33	0.75 19	2.41 61,1	1.23 31,2	5.75 146	3.23 82	0.47 12	0.375 10	0.87 22,2	1.46 37,2
1 1/4 31,75	1.3 33 1.42 36	0.75 19 0.79 20	2.41 61,1 2.54 64,6	1.23 31,2 1.37 34,9	5.75 146 6.46 164	3.23 82 3.62 92	0.47 12 0.55 14	0.375 10 0.5 12,7	0.87 22,2 1 25,4	1.46 37,2 1.67 42,4
1 3/8 34,925	1.42 36	0.79 20	2.54 64,6	1.37 34,9	6.46 164	3.62 92	0.55 14	0.5 12	1 25,4	1.67 42,4
1 7/16 36,513	1.42 36	0.79 20	2.54 64,6	1.37 34,9	6.46 164	3.62 92	0.55 14	0.5 12	1 25,4	1.67 42,4
1 1/2 38,1	1.5 38	0.83 21	2.67 67,9	1.6 40,7	7.01 178	3.86 98	0.55 14	0.5 12	1.19 30,2	1.07 27,2
1 15/16 49,213	1.65 42	0.83 21	2.91 74	1.72 43,6	7.83 199	4.21 107	0.71 18	0.625 16	1.28 32,6	2.03 51,6

1.3 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, có mặt bích vuông, trục theo hệ mét d 20 – 50 mm



F4BC (ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp)

Kích thước chính		Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu Cụm ổ bi	Nắp che đầu trục đi kèm
d	J	C	C ₀	P _u				
mm		kN		kN	v/ph.	kg	–	
20	63,5	10,8	6,55	0,28	5 000	0,29	F4BC 20M-TPSS	ECB 504
	63,5	12,7	6,55	0,28	5 000	0,29	F4BC 20M-TPZM	ECB 504
	63,5	10,8	6,55	0,28	5 000	0,68	F4BSS 20M-YTPSS	ECW 204
25	70	11,9	7,8	0,335	4 300	0,35	F4BC 25M-TPSS	ECB 505
	70	14	7,8	0,335	4 300	0,36	F4BC 25M-TPZM	ECB 505
	69,9	11,9	7,8	0,335	4 300	1,05	F4BSS 25M-YTPSS	ECW 205
30	83	16,3	11,2	0,475	3 800	0,52	F4BC 30M-TPSS	ECB 506
	83	19,5	11,2	0,475	3 800	0,52	F4BC 30M-TPZM	ECB 506
	82,6	16,3	11,2	0,475	3 800	1,4	F4BSS 30M-YTPSS	ECW 206
35	92	21,6	15,3	0,655	3 200	0,74	F4BC 35M-TPSS	ECB 507
	92	25,5	15,3	0,655	3 200	0,74	F4BC 35M-TPZM	ECB 507
	92,1	21,6	15,3	0,655	3 200	1,8	F4BSS 35M-YTPSS	ECW 207
40	102	24,7	19	0,8	2 800	0,93	F4BC 40M-TPSS	ECB 508
	102	30,7	19	0,8	2 800	0,93	F4BC 40M-TPZM	ECB 508
	101,6	24,7	19	0,8	2 800	2,3	F4BSS 40M-YTPSS	ECW 208
50	111	29,6	23,2	0,98	2 200	1,2	F4BC 50M-TPSS	ECB 510
	111	35,1	23,2	0,98	2 200	1,2	F4BC 50M-TPZM	ECB 510



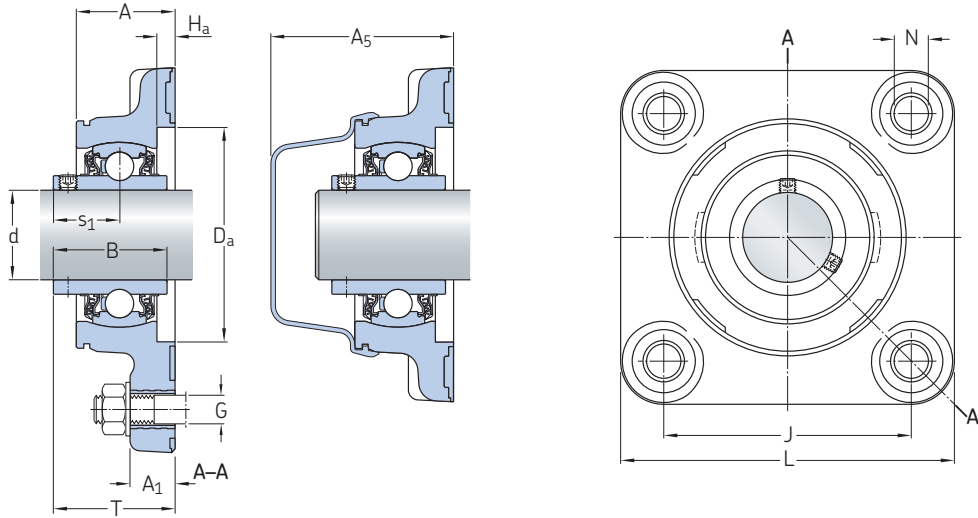
F4BSS (ổ đỡ làm bằng thép không gỉ)

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H _a	L	N	G	s ₁	T
mm											
20	27	15	54,1	31	52	6	92	12	10	18,3	34,8
	27	15	54,1	31	52	6	92	12	10	18,3	34,8
	25,8	11,1	24,5	31	—	—	85,7	11,1	10	18,3	32,6
25	29	15	55,6	34,1	62	6	99	12	10	19,8	36,8
	29	15	55,6	34,1	62	6	99	12	10	19,8	36,8
	29,4	13,5	24,5	34,1	—	—	95,3	11,5	10	19,8	36,5
30	33	15	61,1	38,1	72	6	112	12	10	22,2	40,7
	33	15	61,1	38,1	72	6	112	12	10	22,2	40,7
	34,1	13,5	29	38,1	—	—	108	12,7	10	22,2	42
35	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	35,7	14,3	30,5	42,9	—	—	117,5	14,3	12	25,4	46
40	38	17	67,9	49,2	88	6	135	14	12	30,2	50,7
	38	17	67,9	49,2	88	6	135	14	12	30,2	50,7
	38,9	14,3	31,5	49,2	—	—	130,2	14,3	12	30,2	53,2
50	42	19	74	51,6	98	6	153	18	16	32,6	53,6
	42	19	74	51,6	98	6	153	18	16	32,6	53,6

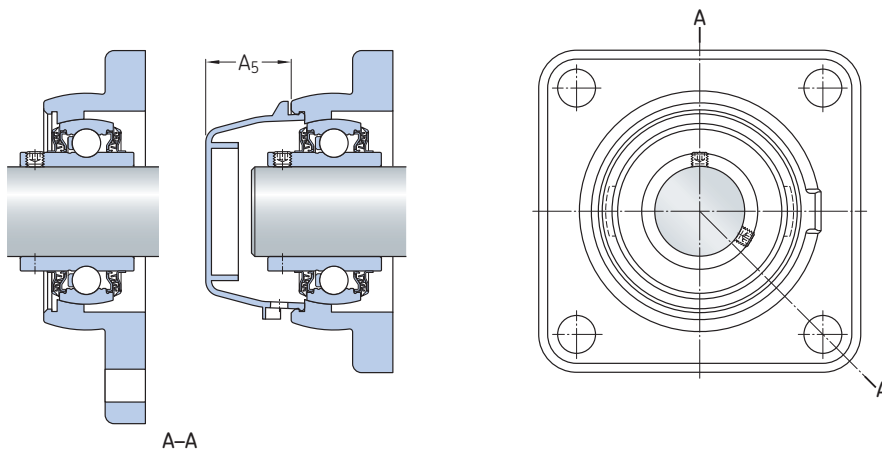
1.3 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, có mặt bích vuông, trục theo hệ inch

d $\frac{3}{4}$ – $1\frac{1}{4}$ inch
19,05 – 31,75 mm



F4BC (ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp)

Kích thước chính		Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu Cụm ổ bi	Nắp che đầu trục đi kèm
d	J	C	C ₀	P _u				
in./mm		lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–	
$\frac{3}{4}$ 19,05	2.5 63,5	2 430 10,8	1 470 6,55	62.9 0,28	5 000	0.66 0,3	F4BC 012-TPSS	ECB 504
	2.5 63,5	2 860 12,7	1 470 6,55	62.9 0,28	5 000	0.66 0,3	F4BC 012-TPZM	ECB 504
	2.5 63,5	2 430 10,8	1 470 6,55	62.9 0,28	5 000	1.5 0,69	F4BSS 012-YTPSS	ECW 204
$1\frac{5}{16}$ 23,813	2.76 70	3 150 14	1 750 7,8	75.3 0,335	4 300	0.82 0,37	F4BC 015-TPZM	ECB 505
1 25,4	2.76 70	2 680 11,9	1 750 7,8	75.3 0,335	4 300	0.77 0,35	F4BC 100-TPSS	ECB 505
	2.76 70	3 150 14	1 750 7,8	75.3 0,335	4 300	0.77 0,35	F4BC 100-TPZM	ECB 505
	2.75 69,9	2 680 11,9	1 750 7,8	75.3 0,335	4 300	2.25 1,05	F4BSS 100-YTPSS	ECW 205
$1\frac{3}{16}$ 30,163	3.27 83	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	1.15 0,52	F4BC 103-TPSS	ECB 506
	3.27 83	4 380 19,5	2 520 11,2	107 0,475	3 800	1.15 0,52	F4BC 103-TPZM	ECB 506
	3.25 82,6	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	3.1 1,4	F4BSS 103-YTPSS	ECW 206
$1\frac{1}{4}$ 31,75	3.27 83	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	1.1 0,49	F4BC 104S-TPSS	ECB 506
	3.27 83	4 380 19,5	2 520 11,2	107 0,475	3 800	1.1 0,49	F4BC 104S-TPZM	ECB 506
	3.25 82,6	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	3 800	3.05 1,4	F4BSS 104S-YTPSS	ECW 206
	3.62 92	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1.75 0,8	F4BC 104-TPSS	ECB 507
	3.62 92	5 730 25,5	3 440 15,3	147 0,655	3 200	1.75 0,8	F4BC 104-TPZM	ECB 507
	3.63 92,1	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	3 200	4.1 1,85	F4BSS 104-YTPSS	ECW 207



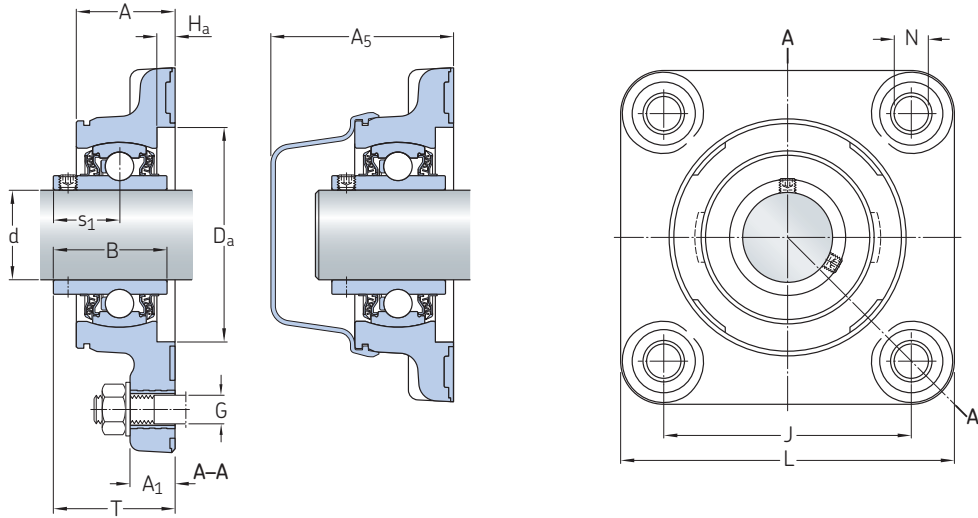
F4BSS (ổ đỡ làm bằng thép không gỉ)

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H _a	L	N	G	s ₁	T
in./mm											
3/4 19,05	1.06	0.59	2.13	1.22	2.05	0.24	3.62	0.47	0.375	0.72	1.37
	27	15	54,1	31	52	6	92	12	10	18,3	34,8
	1.06	0.59	2.13	1.22	2.05	0.24	3.62	0.47	0.375	0.72	1.37
	27	15	54,1	31	52	6	92	12	10	18,3	34,8
	1.02	0.44	0.96	1.22	—	—	3.37	0.44	0.375	0.72	1.28
	25,8	11,1	24,5	31	—	—	85,7	11,1	10	18,3	32,6
1 5/16 23,813	1.14	0.59	2.19	1.34	2.44	0.24	3.9	0.47	0.375	0.78	1.45
	29	15	55,6	34,1	62	6	99	12	10	19,8	36,8
1 25,4	1.14	0.59	2.19	1.34	2.44	0.24	3.9	0.47	0.375	0.78	1.45
	29	15	55,6	34,1	62	6	99	12	10	19,8	36,8
	1.14	0.59	2.19	1.34	2.44	0.24	3.9	0.47	0.375	0.78	1.45
	29	15	55,6	34,1	62	6	99	12	10	19,8	36,8
	1.16	0.53	0.96	1.34	—	—	3.75	0.45	0.4375	0.78	1.44
	29,4	13,5	24,5	34,1	—	—	95,3	11,5	10	19,8	36,5
1 3/16 30,163	1.3	0.59	2.41	1.5	2.83	0.24	4.41	0.47	0.375	0.87	1.6
	33	15	61,1	38,1	72	6	112	12	10	22,2	40,7
	1.3	0.59	2.41	1.5	2.83	0.24	4.41	0.47	0.375	0.87	1.6
	33	15	61,1	38,1	72	6	112	12	10	22,2	40,7
	1.34	0.53	1.14	1.5	—	—	4.25	0.5	0.4375	0.87	1.65
	34,1	13,5	29	38,1	—	—	108	12,7	10	22,2	42
1 1/4 31,75	1.3	0.59	2.41	1.5	2.83	0.24	4.41	0.47	0.375	0.87	1.6
	33	15	61,1	38,1	72	6	112	12	10	22,2	40,7
	1.3	0.59	2.41	1.5	2.83	0.24	4.41	0.47	0.375	0.87	1.6
	33	15	61,1	38,1	72	6	112	12	10	22,2	40,7
	1.34	0.53	1.14	1.5	—	—	4.25	0.5	0.4375	0.87	1.65
	34,1	13,5	29	38,1	—	—	108	12,7	10	22,2	42
	1.42	0.67	2.54	1.69	3.23	0.24	4.92	0.55	0.5	1	1.77
	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	1.42	0.67	2.54	1.69	3.23	0.24	4.92	0.55	0.5	1	1.77
	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	1.41	0.56	1.2	1.69	—	—	4.63	0.56	0.5	1	1.81
	35,7	14,3	30,5	42,9	—	—	117,5	14,3	12	25,4	46

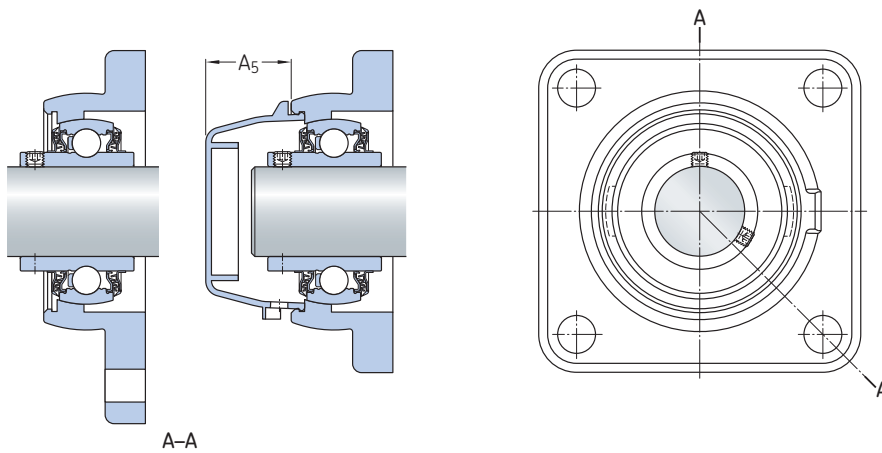
1.3 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, có mặt bích vuông, trục theo hệ inch

d 1 3/8 – 1 15/16 inch
34,925 – 49,213 mm



F4BC (ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp)

Kích thước chính		Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu Cụm ổ bi	Nắp che đầu trục đi kèm
d	J	C	C ₀	P _u				
in./mm		lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–	
1 3/8 34,925	3.62	4 860	3 440	147	3 200	1.65	F4BC 106-TPSS	ECB 507
	92	21,6	15,3	0,655		0,74		
	3.62	5 730	3 440	147	3 200	1.65	F4BC 106-TPZM	ECB 507
	92	25,5	15,3	0,655		0,74		
	3.63	4 860	3 440	147	3 200	3.95	F4BSS 106-YTPSS	ECW 207
	92,1	21,6	15,3	0,655		1,8		
1 7/16 36,513	3.62	4 860	3 440	147	3 200	1.55	F4BC 107-TPSS	ECB 507
	92	21,6	15,3	0,655		0,71		
	3.62	5 730	3 440	147	3 200	1.55	F4BC 107-TPZM	ECB 507
	92	25,5	15,3	0,655		0,71		
	3.63	4 860	3 440	147	3 200	3.9	F4BSS 107-YTPSS	ECW 207
	92,1	21,6	15,3	0,655		1,75		
1 1/2 38,1	4.02	5 550	4 270	180	2 800	2.15	F4BC 108-TPSS	ECB 508
	102	24,7	19	0,8		0,97		
	4.02	6 900	4 270	180	2 800	2.15	F4BC 108-TPZM	ECB 508
	102	30,7	19	0,8		0,97		
	4	5 550	4 270	180	2 800	5.2	F4BSS 108-YTPSS	ECW 208
	101,6	24,7	19	0,8		2,35		
1 15/16 49,213	4.37	6 650	5 220	220	2 200	2.7	F4BC 115-TPSS	ECB 510
	111	29,6	23,2	0,98		1,25		
	4.37	7 890	5 220	220	2 200	2.75	F4BC 115-TPZM	ECB 510
	111	35,1	23,2	0,98		1,25		

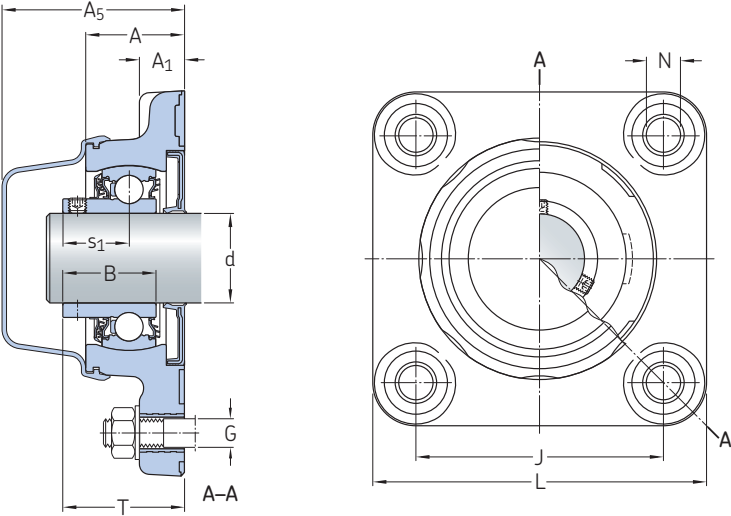


F4BSS (ổ đỡ làm bằng thép không gỉ)

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H _a	L	N	G	s ₁	T
in./mm											
1 3/8 34,925	1.42	0.67	2.54	1.69	3.23	0.24	4.92	0.55	0.5	1	1.77
	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	1.42	0.67	2.54	1.69	3.23	0.24	4.92	0.55	0.5	1	1.77
	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	1.41	0.56	1.2	1.69	—	—	4.63	0.56	0.5	1	1.81
	35,7	14,3	30,5	42,9	—	—	117,5	14,3	12	25,4	46
1 7/16 36,513	1.42	0.67	2.54	1.69	3.23	0.24	4.92	0.55	0.5	1	1.77
	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	1.42	0.67	2.54	1.69	3.23	0.24	4.92	0.55	0.5	1	1.77
	36	17	64,6	42,9	82	6	125	14	12	25,4	44,9
	1.41	0.56	1.2	1.69	—	—	4.63	0.56	0.5	1	1.81
	35,7	14,3	30,5	42,9	—	—	117,5	14,3	12	25,4	46
1 1/2 38,1	1.5	0.67	2.67	1.94	3.46	0.24	5.31	0.55	0.5	1.19	2
	38	17	67,9	49,2	88	6	135	14	12	30,2	50,7
	1.5	0.67	2.67	1.94	3.46	0.24	5.31	0.55	0.5	1.19	2
	38	17	67,9	49,2	88	6	135	14	12	30,2	50,7
	1.53	0.56	1.24	1.94	—	—	5.13	0.56	0.5	1.19	2.09
	38,9	14,3	31,5	49,2	—	—	130,2	14,3	12	30,2	53,2
1 15/16 49,213	1.65	0.75	2.91	2.03	3.86	0.24	6.02	0.71	0.625	1.28	2.11
	42	19	74	51,6	98	6	153	18	16	32,6	53,6
	1.65	0.75	2.91	2.03	3.86	0.24	6.02	0.71	0.625	1.28	2.11
	42	19	74	51,6	98	6	153	18	16	32,6	53,6

1.4 Cùm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có phốt chặn, có mặt bích vuông (DFH), trục theo hệ mét
d 20 – 50 mm



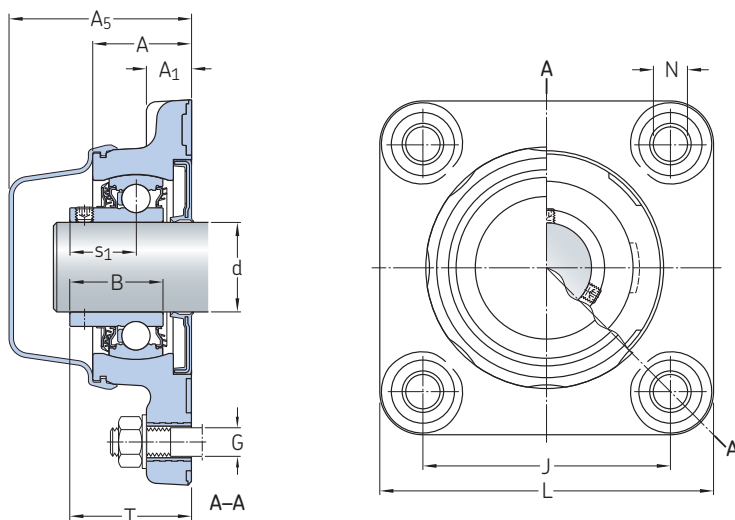
Kích thước chính		Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu
d	J	C	C ₀	trọng môi P _u	có dung sai trục h6 v/ph.	kg	–
mm		kN		kN			
20	63,5	10,8	6,55	0,28	700	0,3	F4BC 20M-CPSS-DFH
25	70	11,9	7,8	0,335	700	0,38	F4BC 25M-CPSS-DFH
30	83	16,3	11,2	0,475	700	0,54	F4BC 30M-CPSS-DFH
35	92	21,6	15,3	0,655	500	0,76	F4BC 35M-CPSS-DFH
40	102	24,7	19	0,8	500	0,94	F4BC 40M-CPSS-DFH
50	111	29,6	23,2	0,98	500	1,2	F4BC 50M-CPSS-DFH

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	L	N	G	s ₁	T
mm									
20	27	15	54,1	25,3	92	12	10	18,3	35,3
25	29	15	55,6	27,3	99	12	10	19,8	36,8
30	33	15	61,1	31,2	112	12	10	22,2	41,2
35	36	17	64,6	34,9	125	14	12	25,4	45,4
40	38	17	67,9	40,7	135	14	12	30,2	51,2
50	42	19	74	43,6	153	18	16	32,6	53,6

1.4 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có phốt chặn, có mặt bích vuông (DFH), trục theo hệ inch

d $\frac{3}{4}$ – $1\frac{15}{16}$ inch
19,05 – 49,213 mm



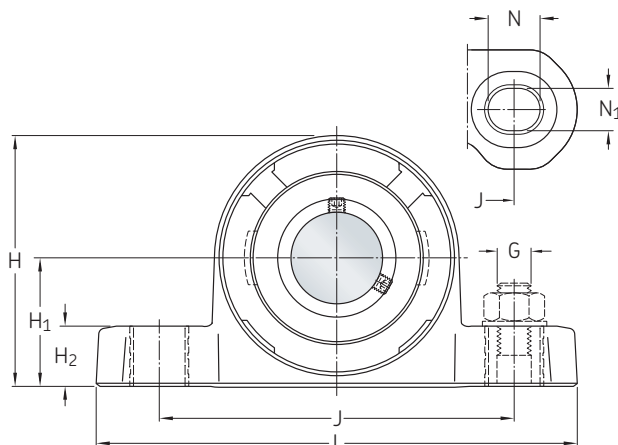
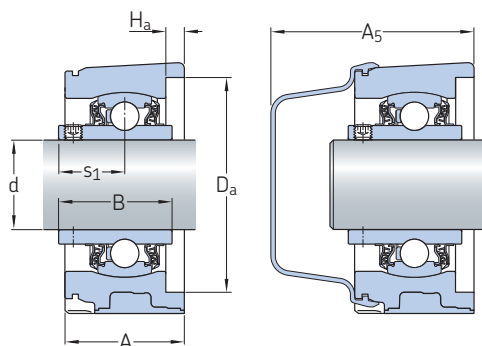
Kích thước chính		Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu
d	J	C	C ₀	P _u			
in./mm		lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–
$\frac{3}{4}$ 19,05	2.5 63,5	2 430 10,8	1 470 6,55	62.9 0,28	700	0.69 0,31	F4BC 012-CPSS-DFH
1 25,4	2.76 70	2 680 11,9	1 750 7,8	75.3 0,335	700	0.81 0,37	F4BC 100-CPSS-DFH
1 $\frac{3}{16}$ 30,163	3.27 83	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	700	1.2 0,54	F4BC 103-CPSS-DFH
1 $\frac{1}{4}$ 31,75	3.27 83	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	700	1.15 0,52	F4BC 104S-CPSS-DFH
	3.62 92	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	700	1.8 0,81	F4BC 104-CPSS-DFH
1 $\frac{3}{8}$ 34,925	3.62 92	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	500	1.65 0,76	F4BC 106-CPSS-DFH
1 $\frac{7}{16}$ 36,513	3.62 92	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	500	1.6 0,74	F4BC 107-CPSS-DFH
1 $\frac{1}{2}$ 38,1	4.02 102	5 550 24,7	4 270 19	180 0,8	500	2.15 0,98	F4BC 108-CPSS-DFH
1 $\frac{15}{16}$ 49,213	4.37 111	6 650 29,6	5 220 23,2	220 0,98	500	2.75 1,25	F4BC 115-CPSS-DFH

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	L	N	G	s ₁	T
in./mm									
3/4 19,05	1.06 27	0.59 15	2.13 54,1	1 25,3	3.62 92	0.47 12	0.375 10	0.72 18,3	1.39 35,3
1 25,4	1.14 29	0.59 15	2.19 55,6	1.07 27,3	3.9 99	0.47 12	0.375 10	0.78 19,8	1.45 36,8
1 3/16 30,163	1.3 33	0.59 15	2.41 61,1	1.23 31,2	4.41 112	0.47 12	0.375 10	0.87 22,2	1.62 41,2
1 1/4 31,75	1.3 33	0.59 15	2.41 61,1	1.23 31,2	4.41 112	0.47 12	0.375 10	0.87 22,2	1.62 41,2
	1.42 36	0.67 17	2.54 64,6	1.37 34,9	4.92 125	0.55 14	0.5 12	1 25,4	1.79 45,4
1 3/8 34,925	1.42 36	0.67 17	2.54 64,6	1.37 34,9	4.92 125	0.55 14	0.5 12	1 25,4	1.79 45,4
1 7/16 36,513	1.42 36	0.67 17	2.54 64,6	1.37 34,9	4.92 125	0.55 14	0.5 12	1 25,4	1.79 45,4
1 1/2 38,1	1.5 38	0.67 17	2.67 67,9	1.6 40,7	5.31 135	0.55 14	0.5 12	1.19 30,2	2.02 51,2
1 15/16 49,213	1.65 42	0.75 19	2.91 74	1.72 43,6	6.02 153	0.71 18	0.625 16	1.28 32,6	2.11 53,6

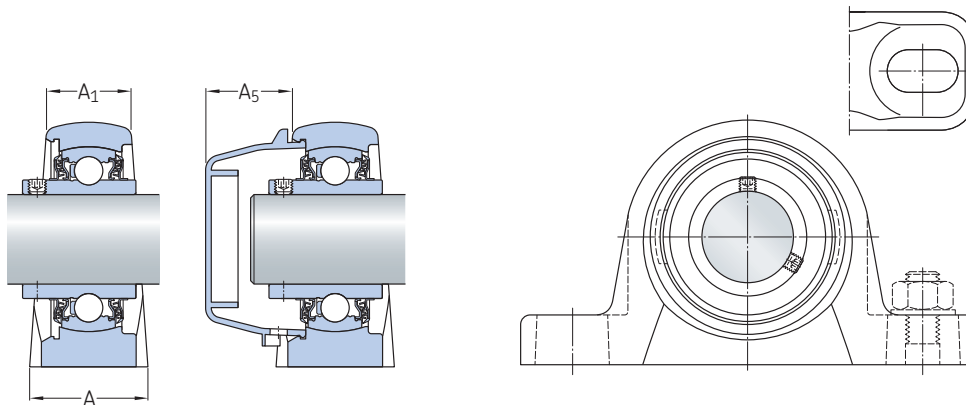
1.5 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, trục theo hệ mét

d 20 – 50 mm



P2BC (ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp)

Kích thước chính			Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu Cụm ổ bi	Nắp che đầu trục đi kèm
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u				
mm			kN		kN	v/ph.	kg	–	
20	33,3	95	10,8	6,55	0,28	5 000	0,27	P2BC 20M-TPSS	ECB 504
	33,3	95	12,7	6,55	0,28	5 000	0,27	P2BC 20M-TPZM	ECB 504
	33,3	96,5	10,8	6,55	0,28	5 000	0,65	P2BSS 20M-YTPSS	ECW 204
25	36,5	105	11,9	7,8	0,335	4 300	0,34	P2BC 25M-TPSS	ECB 505
	36,5	105	14	7,8	0,335	4 300	0,34	P2BC 25M-TPZM	ECB 505
	36,5	102	11,9	7,8	0,335	4 300	0,85	P2BSS 25M-YTPSS	ECW 205
30	42,9	119	16,3	11,2	0,475	3 800	0,53	P2BC 30M-TPSS	ECB 506
	42,9	119	19,5	11,2	0,475	3 800	0,53	P2BC 30M-TPZM	ECB 506
	42,9	117,5	16,3	11,2	0,475	3 800	1,3	P2BSS 30M-YTPSS	ECW 206
35	47,6	127	21,6	15,3	0,655	3 200	0,68	P2BC 35M-TPSS	ECB 507
	47,6	127	25,5	15,3	0,655	3 200	0,68	P2BC 35M-TPZM	ECB 507
	47,6	126	21,6	15,3	0,655	3 200	1,75	P2BSS 35M-YTPSS	ECW 207
40	49,2	137	24,7	19	0,8	2 800	0,87	P2BC 40M-TPSS	ECB 508
	49,2	137	30,7	19	0,8	2 800	0,87	P2BC 40M-TPZM	ECB 508
	49,2	135,5	24,7	19	0,8	2 800	2,1	P2BSS 40M-YTPSS	ECW 208
50	57,2	159,5	29,6	23,2	0,98	2 200	1,1	P2BC 50M-TPSS	ECB 510
	57,2	159,5	35,1	23,2	0,98	2 200	1,1	P2BC 50M-TPZM	ECB 510



P2BSS (ổ đỡ làm bằng thép không gỉ)

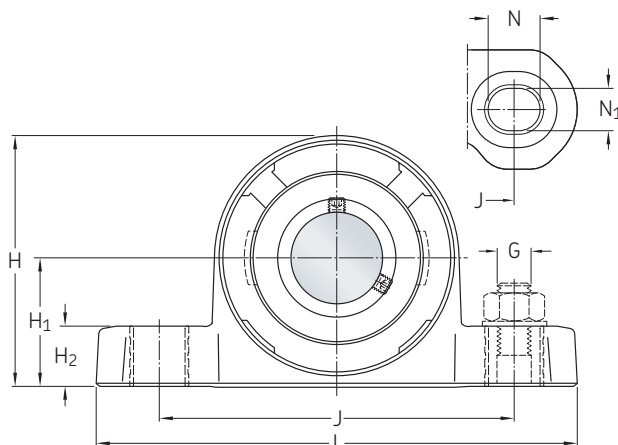
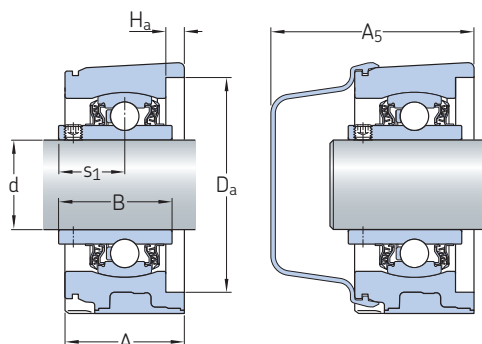
Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H ₂	H _a	L	N	N ₁	G	s ₁
mm													
20	36	–	63,1	31	52	64,6	17	6	129	14	12	10	18,3
	36	–	63,1	31	52	64,6	17	6	129	14	12	10	18,3
	32	23	24,5	31	–	63,5	14	–	127	21	11,5	10	18,3
25	36	–	62,6	34,1	62	72,5	17	6	142	14	12	10	19,8
	36	–	62,6	34,1	62	72,5	17	6	142	14	12	10	19,8
	37	30	24,5	34,1	–	70	16	–	133,5	19,5	11,5	10	19,8
30	40	–	68,1	38,1	72	84	20	6	161	17	14	12	22,2
	40	–	68,1	38,1	72	84	20	6	161	17	14	12	22,2
	40	28	29	38,1	–	82	16,5	–	152,5	24	14,5	12	22,2
35	40	–	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	40	–	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	44	29	30,5	42,9	–	93	19	–	160,5	21,5	14,5	12	25,4
40	44	–	73,9	49,2	88	98,2	20	6	179	17	14	12	30,2
	44	–	73,9	49,2	88	98,2	20	6	179	17	14	12	30,2
	48	33	31,5	49,2	–	99	19	–	174,5	24,5	14,5	12	30,2
50	44	–	76	51,6	98	110,5	23	6	208	24	18	16	32,6
	44	–	76	51,6	98	110,5	23	6	208	24	18	16	32,6

1.5 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, trục theo hệ inch

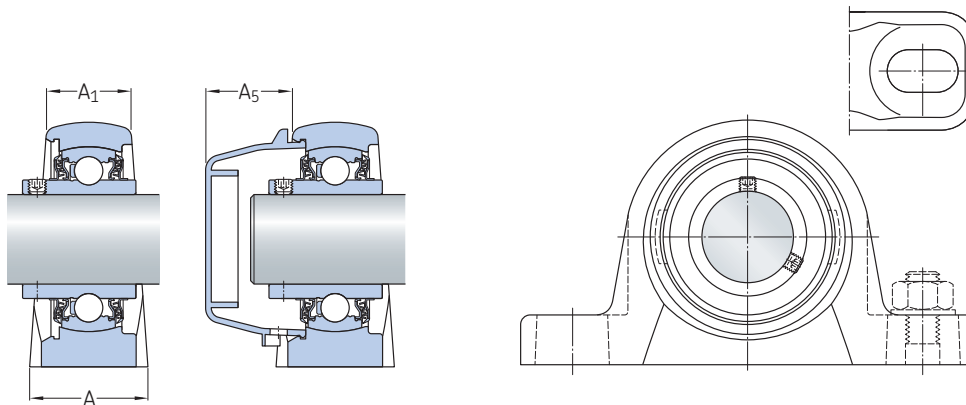
d 3/4 – 1 1/4 inch

19,05 – 31,75 mm



P2BC (ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp)

Kích thước chính			Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu Cụm ổ bi	Nắp che đầu trục đi kèm
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u				
in./mm			lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–	
3/4 19,05	1.311	3.74	2 430	1 470	62.9	5 000	0.62	P2BC 012-TPSS	ECB 504
	33,3	95	10,8	6,55	0,28		0,28		
	1.311	3.74	2 860	1 470	62.9	5 000	0.62	P2BC 012-TPZM	ECB 504
	33,3	95	12,7	6,55	0,28		0,28		
	1.311	3.8	2 430	1 470	62.9	5 000	1.45	P2BSS 012-YTPSS	ECW 204
	33,3	96,5	10,8	6,55	0,28		0,66		
15/16 23,813	1.437	4.13	3 150	1 750	75.3	4 300	0.79	P2BC 015-TPZM	ECB 505
	36,5	105	14	7,8	0,335		0,36		
1 25,4	1.437	4.13	2 680	1 750	75.3	4 300	0.75	P2BC 100-TPSS	ECB 505
	36,5	105	11,9	7,8	0,335		0,34		
	1.437	4.13	3 150	1 750	75.3	4 300	0.75	P2BC 100-TPZM	ECB 505
	36,5	105	14	7,8	0,335		0,34		
	1.437	4.02	2 680	1 750	75.3	4 300	1.85	P2BSS 100-YTPSS	ECW 205
	36,5	102	11,9	7,8	0,335		0,85		
1 3/16 30,163	1.689	4.69	3 660	2 520	107	3 800	1.15	P2BC 103-TPSS	ECB 506
	42,9	119	16,3	11,2	0,475		0,53		
	1.689	4.69	4 380	2 520	107	3 800	1.15	P2BC 103-TPZM	ECB 506
	42,9	119	19,5	11,2	0,475		0,53		
	1.689	4.63	3 660	2 520	107	3 800	2.85	P2BSS 103-YTPSS	ECW 206
	42,9	117,5	16,3	11,2	0,475		1,3		
1 1/4 31,75	1.689	4.69	3 660	2 520	107	3 800	1.1	P2BC 104S-TPSS	ECB 506
	42,9	119	16,3	11,2	0,475		0,5		
	1.689	4.69	4 380	2 520	107	3 800	1.1	P2BC 104S-TPZM	ECB 506
	42,9	119	19,5	11,2	0,475		0,51		
	1.689	4.63	3 660	2 520	107	3 800	2.85	P2BSS 104S-YTPSS	ECW 206
	42,9	117,5	16,3	11,2	0,475		1,3		
	1.874	5	4 860	3 440	147	3 200	1.65	P2BC 104-TPSS	ECB 507
	47,6	127	21,6	15,3	0,655		0,74		
	1.874	5	5 730	3 440	147	3 200	1.65	P2BC 104-TPZM	ECB 507
	47,6	127	25,5	15,3	0,655		0,74		
	1.874	4.96	4 860	3 440	147	3 200	3.95	P2BSS 104-YTPSS	ECW 207
	47,6	126	21,6	15,3	0,655		1,8		



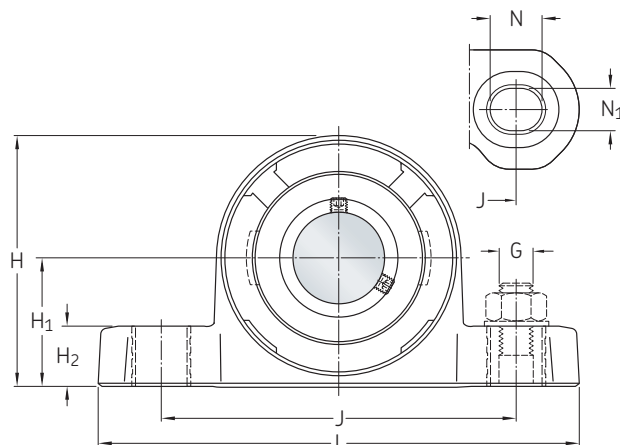
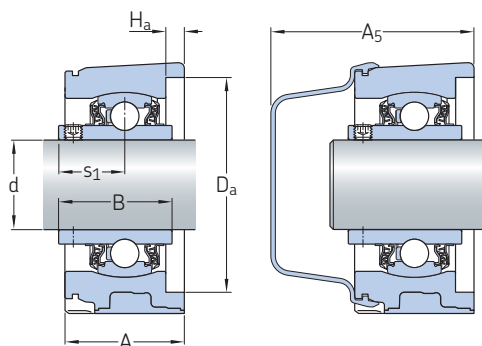
P2BSS (ổ đỡ làm bằng thép không gỉ)

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H ₂	H _a	L	N	N ₁	G	s ₁
in./mm													
3/4	1.42	–	2.48	1.22	2.05	2.54	0.67	0.24	5.08	0.55	0.47	0.375	0.72
19,05	36	–	63,1	31	52	64,6	17	6	129	14	12	10	18,3
	1.42	–	2.48	1.22	2.05	2.54	0.67	0.24	5.08	0.55	0.47	0.375	0.72
	36	–	63,1	31	52	64,6	17	6	129	14	12	10	18,3
	1.26	0.91	0.96	1.22	–	2.5	0.55	–	5	0.45	0.83	0.375	0.72
	32	23	24,5	31	–	63,5	14	–	127	11,5	21	10	18,3
15/16	1.42	–	2.46	1.34	2.44	2.85	0.67	0.24	5.59	0.55	0.47	0.375	0.78
23,813	36	–	62,6	34,1	62	72,5	17	6	142	14	12	10	19,8
1	1.42	–	2.46	1.34	2.44	2.85	0.67	0.24	5.59	0.55	0.47	0.375	0.78
25,4	36	–	62,6	34,1	62	72,5	17	6	142	14	12	10	19,8
	1.42	–	2.46	1.34	2.44	2.85	0.67	0.24	5.59	0.55	0.47	0.375	0.78
	36	–	62,6	34,1	62	72,5	17	6	142	14	12	10	19,8
	1.46	1.18	0.96	1.34	–	2.76	0.63	–	5.26	0.45	0.77	0.375	0.78
	37	30	24,5	34,1	–	70	16	–	133,5	11,5	19,5	10	19,8
1 3/16	1.57	–	2.68	1.5	2.83	3.31	0.79	0.24	6.34	0.67	0.55	0.5	0.87
30,163	40	–	68,1	38,1	72	84	20	6	161	17	14	12	22,2
	1.57	–	2.68	1.5	2.83	3.31	0.79	0.24	6.34	0.67	0.55	0.5	0.87
	40	–	68,1	38,1	72	84	20	6	161	17	14	12	22,2
	1.57	1.1	1.14	1.5	–	3.23	0.65	–	6	0.57	0.94	0.5	0.87
	40	28	29	38,1	–	82	16,5	–	152,5	14,5	24	12	22,2
1 1/4	1.57	–	2.68	1.5	2.83	3.31	0.79	0.24	6.34	0.67	0.55	0.5	0.87
31,75	40	–	68,1	38,1	72	84	20	6	161	17	14	12	22,2
	1.57	–	2.68	1.5	2.83	3.31	0.79	0.24	6.34	0.67	0.55	0.5	0.87
	40	–	68,1	38,1	72	84	20	6	161	17	14	12	22,2
	1.57	–	2.68	1.5	2.83	3.31	0.79	0.24	6.34	0.67	0.55	0.5	0.87
	40	–	68,1	38,1	72	84	20	6	161	17	14	12	22,2
	1.57	–	2.7	1.69	3.23	3.69	0.79	0.24	6.65	0.67	0.55	0.5	1
	40	–	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	1.57	–	2.7	1.69	3.23	3.69	0.79	0.24	6.65	0.67	0.55	0.5	1
	40	–	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	1.73	1.14	1.2	1.69	–	3.66	0.75	–	6.32	0.57	0.85	0.5	1
	44	29	30,5	42,9	–	93	19	–	160,5	14,5	21,5	12	25,4

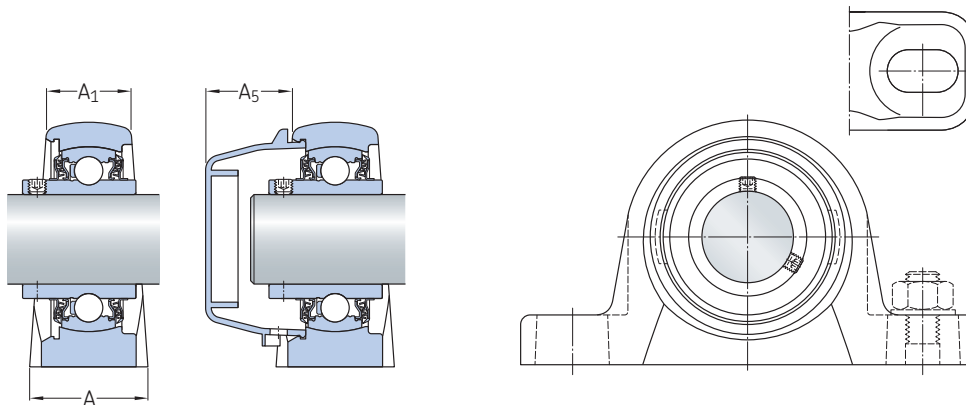
1.5 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, trục theo hệ inch

d 1 3/8 – 1 15/16 inch
34,925 – 49,213 mm



P2BC (ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp)

Kích thước chính			Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu Cụm ổ bi	Nắp che đầu trục đi kèm
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u				
in./mm			lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–	
1 3/8 34,925	1.874	5	4 860	3 440	147	3 200	1.5	P2BC 106-TPSS	ECB 507
	47,6	127	21,6	15,3	0,655		0,68		
	1.874	5	5 730	3 440	147	3 200	1.5	P2BC 106-TPZM	ECB 507
	47,6	127	25,5	15,3	0,655		0,69		
	1.874	4.96	4 860	3 440	147	3 200	3.85	P2BSS 106-YTPSS	ECW 207
	47,6	126	21,6	15,3	0,655		1,75		
1 7/16 36,513	1.874	5	4 860	3 440	147	3 200	1.45	P2BC 107-TPSS	ECB 507
	47,6	127	21,6	15,3	0,655		0,65		
	1.874	5	5 730	3 440	147	3 200	1.45	P2BC 107-TPZM	ECB 507
	47,6	127	25,5	15,3	0,655		0,66		
	1.874	4.96	4 860	3 440	147	3 200	3.75	P2BSS 107-YTPSS	ECW 207
	47,6	126	21,6	15,3	0,655		1,7		
1 1/2 38,1	1.937	5.39	5 550	4 270	180	2 800	2	P2BC 108-TPSS	ECB 508
	49,2	137	24,7	19	0,8		0,91		
	1.937	5.39	6 900	4 270	180	2 800	2	P2BC 108-TPZM	ECB 508
	49,2	137	30,7	19	0,8		0,91		
	1.937	5.33	5 550	4 270	180	2 800	4.75	P2BSS 108-YTPSS	ECW 208
	49,2	135,5	24,7	19	0,8		2,15		
1 15/16 49,213	2.252	6.28	6 650	5 220	220	2 200	2.45	P2BC 115-TPSS	ECB 510
	57,2	159,5	29,6	23,2	0,98		1,1		
	2.252	6.28	7 890	5 220	220	2 200	2.5	P2BC 115-TPZM	ECB 510
	57,2	159,5	35,1	23,2	0,98		1,15		

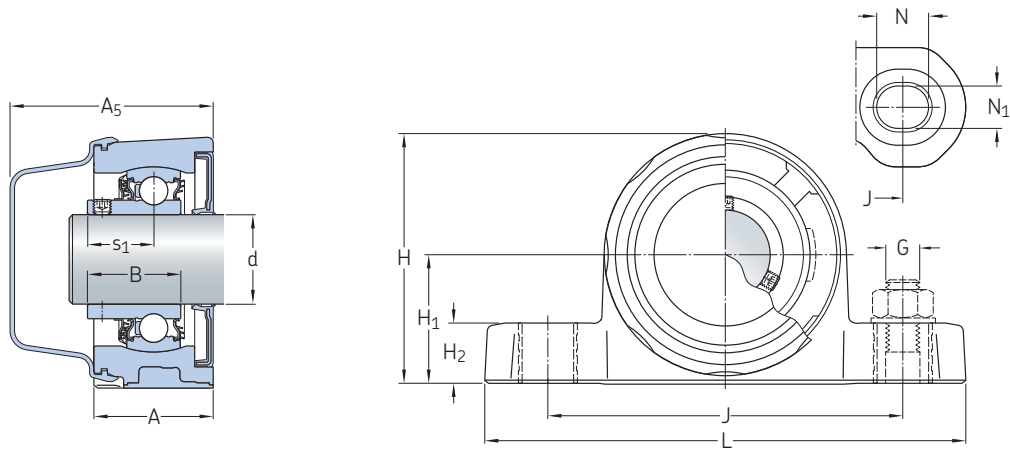


P2BSS (ổ đỡ làm bằng thép không gỉ)

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H ₂	H _a	L	N	N ₁	G	s ₁
in./mm													
1 3/8	1.57	–	2.7	1.69	3.23	3.69	0.79	0.24	6.65	0.67	0.55	0.5	1
34,925	40	–	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	1.57	–	2.7	1.69	3.23	3.69	0.79	0.24	6.65	0.67	0.55	0.5	1
	40	–	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	1.73	1.14	1.2	1.69	–	3.66	0.75	–	6.32	0.57	0.85	0.5	1
	44	29	30,5	42,9	–	93	19	–	160,5	14,5	21,5	12	25,4
1 7/16	1.57	–	2.7	1.69	3.23	3.69	0.79	0.24	6.65	0.67	0.55	0.5	1
36,513	40	–	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	1.57	–	2.7	1.69	3.23	3.69	0.79	0.24	6.65	0.67	0.55	0.5	1
	40	–	68,6	42,9	82	93,6	20	6	169	17	14	12	25,4
	1.73	1.14	1.2	1.69	–	3.66	0.75	–	6.32	0.57	0.85	0.5	1
	44	29	30,5	42,9	–	93	19	–	160,5	14,5	21,5	12	25,4
1 1/2	1.73	–	2.91	1.94	3.46	3.87	0.79	0.24	7.05	0.67	0.55	0.5	1.19
38,1	44	–	73,9	49,2	88	98,2	20	6	179	17	14	12	30,2
	1.73	–	2.91	1.94	3.46	3.87	0.79	0.24	7.05	0.67	0.55	0.5	1.19
	44	–	73,9	49,2	88	98,2	20	6	179	17	14	12	30,2
	1.89	1.3	1.24	1.94	–	3.9	0.75	–	6.87	0.57	0.96	0.5	1.19
	48	33	31,5	49,2	–	99	19	–	174,5	14,5	24,5	12	30,2
1 15/16	1.73	–	2.99	2.03	3.86	4.35	0.91	0.24	8.19	0.94	0.71	0.625	1.28
49,213	44	–	76	51,6	98	110,5	23	6	208	24	18	16	32,6
	1.73	–	2.99	2.03	3.86	4.35	0.91	0.24	8.19	0.94	0.71	0.625	1.28
	44	–	76	51,6	98	110,5	23	6	208	24	18	16	32,6

1.6 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp có phốt chặn (DFH), trục theo hệ mét
d 20 – 50 mm



Kích thước chính			Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu
d	H ₁	J	C	C ₀	trọng môi	có dung sai trục h6		
mm			kN		P _u	v/ph.	kg	–
20	33,3	95	10,8	6,55	0,28	700	0,28	P2BC 20M-CPSS-DFH
25	36,5	105	11,9	7,8	0,335	700	0,37	P2BC 25M-CPSS-DFH
30	42,9	119	16,3	11,2	0,475	700	0,55	P2BC 30M-CPSS-DFH
35	47,6	127	21,6	15,3	0,655	500	0,7	P2BC 35M-CPSS-DFH
40	49,2	137	24,7	19	0,8	500	0,88	P2BC 40M-CPSS-DFH
50	57,2	159,5	29,6	23,2	0,98	500	1,1	P2BC 50M-CPSS-DFH

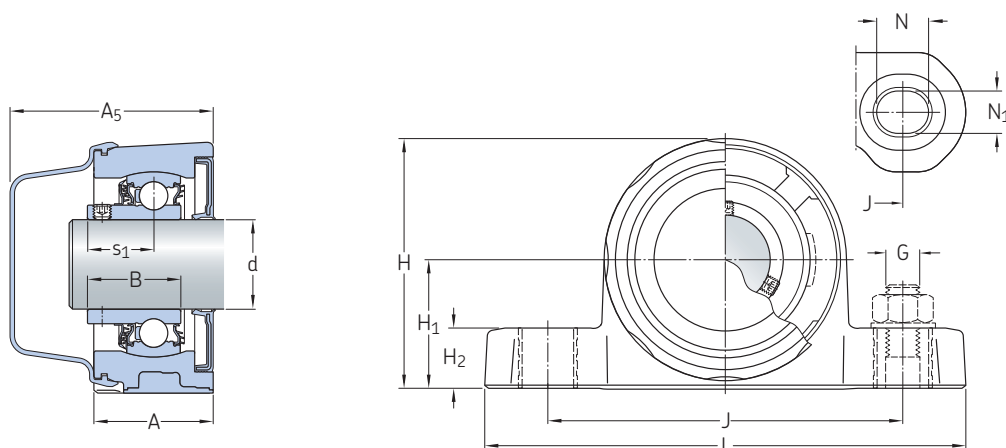
Kích thước

d	A	A ₅	B	H	H ₂	L	N	N ₁	G	s ₁
mm										
20	36	63,1	25,3	64,6	17	129	14	12	10	18,3
25	36	62,6	27,3	72,5	17	142	14	12	10	19,8
30	40	68,1	31,2	84	20	161	17	14	12	22,2
35	40	68,6	34,9	93,6	20	169	17	14	12	25,4
40	44	73,9	40,7	98,2	20	179	17	14	12	30,2
50	44	76	43,6	110,5	23	208	24	18	16	32,6

1.6 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có chốt chặn (DFH), trục theo hệ inch

d $\frac{3}{4}$ – $1\frac{15}{16}$ in.

19,05 – 49,213 mm

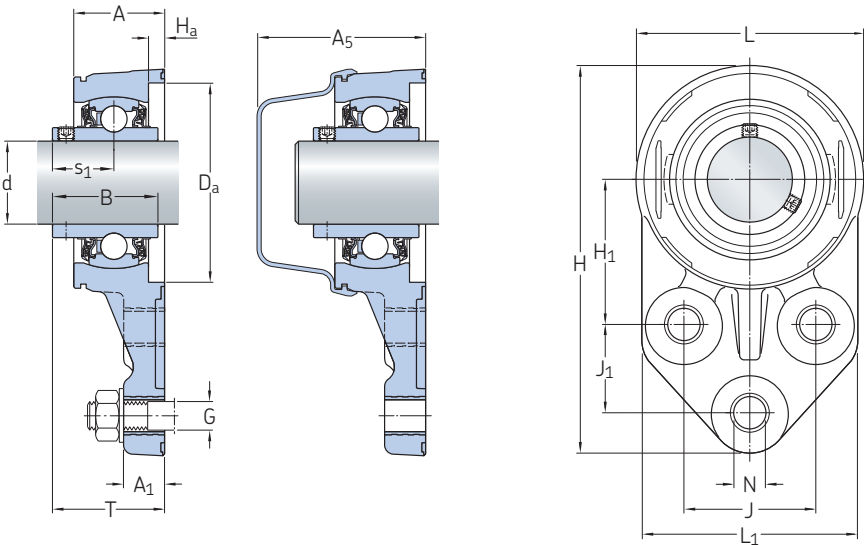


Kích thước chính			Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u	có dung sai trục h6		
in./mm			lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–
$\frac{3}{4}$ 19,05	1.311 33,3	3.74 95	2 430 10,8	1 470 6,55	62.9 0,28	700	0.64 0,29	P2BC 012-CPSS-DFH
1 25,4	1.437 36,5	4.13 105	2 680 11,9	1 750 7,8	75.3 0,335	700	0.79 0,36	P2BC 100-CPSS-DFH
1 $\frac{3}{16}$ 30,163	1.689 42,9	4.69 119	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	700	1.2 0,55	P2BC 103-CPSS-DFH
1 $\frac{1}{4}$ 31,75	1.689 42,9	4.69 119	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	700	1.15 0,53	P2BC 104S-CPSS-DFH
	1.874 47,6	5 127	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	700	1.65 0,75	P2BC 104-CPSS-DFH
1 $\frac{3}{8}$ 34,925	1.874 47,6	5 127	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	500	1.55 0,7	P2BC 106-CPSS-DFH
1 $\frac{7}{16}$ 36,513	1.874 47,6	5 127	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	500	1.5 0,68	P2BC 107-CPSS-DFH
1 $\frac{1}{2}$ 38,1	1.937 49,2	5.39 137	5 550 24,7	4 270 19	180 0,8	500	2.05 0,92	P2BC 108-CPSS-DFH
1 $\frac{15}{16}$ 49,213	2.252 57,2	6.28 159,5	6 650 29,6	5 220 23,2	220 0,98	500	2.5 1,15	P2BC 115-CPSS-DFH

Kích thước

d	A	A ₅	B	H	H ₂	L	N	N ₁	G	s ₁
in./mm										
3/4 19,05	1.42 36	2.48 63,1	1 25,3	2.54 64,6	0.67 17	5.08 129	0.55 14	0.47 12	0.375 10	0.72 18,3
1 25,4	1.42 36	2.46 62,6	1.07 27,3	2.85 72,5	0.67 17	5.59 142	0.55 14	0.47 12	0.375 10	0.78 19,8
1 3/16 30,163	1.57 40	2.68 68,1	1.23 31,2	3.31 84	0.79 20	6.34 161	0.67 17	0.55 14	0.5 12	0.87 22,2
1 1/4 31,75	1.57 40	2.68 68,1	1.23 31,2	3.31 84	0.79 20	6.34 161	0.67 17	0.55 14	0.5 12	0.87 22,2
	1.57 40	2.7 68,6	1.37 34,9	3.69 93,6	0.79 20	6.65 169	0.67 17	0.55 14	0.5 12	1 25,4
1 3/8 34,925	1.57 40	2.7 68,6	1.37 34,9	3.69 93,6	0.79 20	6.65 169	0.67 17	0.55 14	0.5 12	1 25,4
1 7/16 36,513	1.57 40	2.7 68,6	1.37 34,9	3.69 93,6	0.79 20	6.65 169	0.67 17	0.55 14	0.5 12	1 25,4
1 1/2 38,1	1.73 44	2.91 73,9	1.6 40,7	3.87 98,2	0.79 20	7.05 179	0.67 17	0.55 14	0.5 12	1.19 30,2
1 15/16 49,213	1.73 44	2.99 76	1.72 43,6	4.35 110,5	0.91 23	8.19 208	0.94 24	0.71 18	0.625 16	1.28 32,6

1.7 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có mặt bích kiểu công xon, 3 bu lông, trục theo hệ mét
d 20 – 50 mm



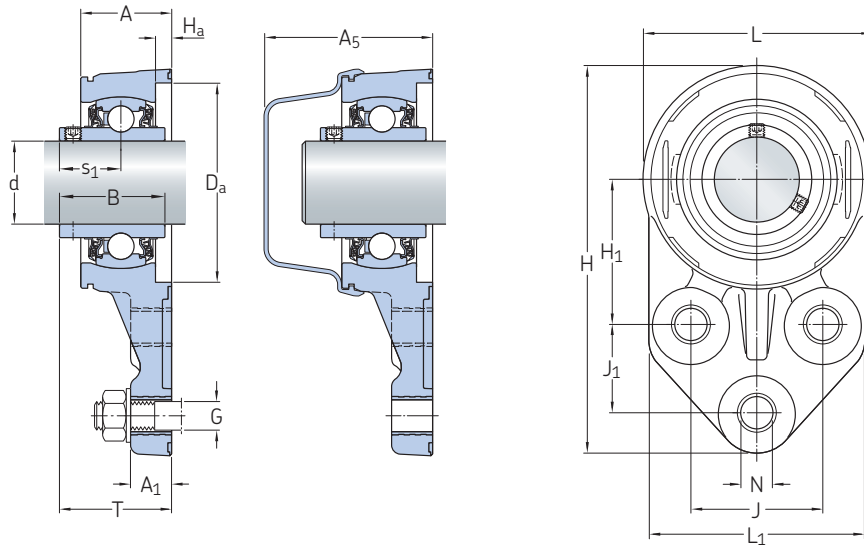
Kích thước chính				Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu	Nắp che đầu trục đi kèm
d	H ₁	J	J ₁	C	C ₀	trọng môi P _u	có dung sai trục h6 v/ph.		Cụm ổ bi	
mm				kN		kN		kg	–	
20	43	38	22	10,8	6,55	0,28	5 000	0,26	F3BBC 20M-TPSS	ECB 504
	43	38	22	12,7	6,55	0,28	5 000	0,26	F3BBC 20M-TPZM	ECB 504
25	46	41,5	28,5	11,9	7,8	0,335	4 300	0,32	F3BBC 25M-TPSS	ECB 505
	46	41,5	28,5	14	7,8	0,335	4 300	0,32	F3BBC 25M-TPZM	ECB 505
30	52,5	47,5	32	16,3	11,2	0,475	3 800	0,47	F3BBC 30M-TPSS	ECB 506
	52,5	47,5	32	19,5	11,2	0,475	3 800	0,47	F3BBC 30M-TPZM	ECB 506
35	60,5	51	32	21,6	15,3	0,655	3 200	0,66	F3BBC 35M-TPSS	ECB 507
	60,5	51	32	25,5	15,3	0,655	3 200	0,66	F3BBC 35M-TPZM	ECB 507
40	60	50	31	24,7	19	0,8	2 800	0,81	F3BBC 40M-TPSS	ECB 508
	60	50	31	30,7	19	0,8	2 800	0,81	F3BBC 40M-TPZM	ECB 508
50	68	60	46	29,6	23,2	0,98	2 200	1,1	F3BBC 50M-TPSS	ECB 510
	68	60	46	35,1	23,2	0,98	2 200	1,1	F3BBC 50M-TPZM	ECB 510

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	L ₁	N	G	s ₁	T
mm													
20	27	15	54,1	31	52	114	6	68	68	12	10	18,3	35
	27	15	54,1	31	52	114	6	68	68	12	10	18,3	35,3
25	29	15	55,6	34,1	62	125	6	72	72	12	10	19,8	37
	29	15	55,6	34,1	62	125	6	72	72	12	10	19,8	37,3
30	33	15	61,1	38,1	72	140	6	82	78	12	10	22,2	41,2
	33	15	61,1	38,1	72	140	6	82	78	12	10	22,2	41,2
35	36	17	64,6	42,9	82	155	6	92	86	14	12	25,4	45,1
	36	17	64,6	42,9	82	155	6	92	86	14	12	25,4	45,4
40	38	17	67,9	49,2	88	157	6	98	85	14	12	30,2	38,2
	38	17	67,9	49,2	88	157	6	98	85	14	12	30,2	51,2
50	42	19	74	51,6	98	189	6	108	104	18	16	32,6	53,7
	42	19	74	51,6	98	189	6	108	104	18	16	32,6	54,1

1.7 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có mặt bích kiểu côngxon, 3 bu lông, trục theo hệ inch

d $\frac{3}{4}$ – $1\frac{3}{8}$ inch
19,05 – 34,925 mm



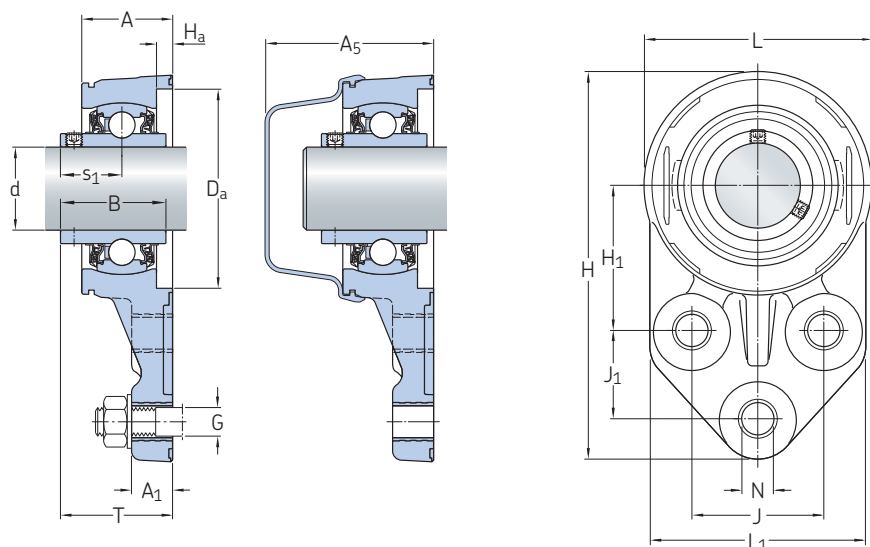
Kích thước chính				Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu	Nắp che đầu trục đi kèm
d	H ₁	J	J ₁	C	C ₀	trọng môi	có dung sai trục h6		Cụm ổ bi	
in./mm				lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–	
$\frac{3}{4}$	1.69	1.5	0.87	2 430	1 470	62.9	5 000	0.6	F3BBC 012-TPSS	ECB 504
19,05	43	38	22	10,8	6,55	0,28		0,27		
	1.69	1.5	0.87	2 860	1 470	62.9	5 000	0.57	F3BBC 012-TPZM	ECB 504
	43	38	22	12,7	6,55	0,28		0,26		
$\frac{15}{16}$	1.81	1.63	1.12	3 150	1 750	75.3	4 300	0.75	F3BBC 015-TPZM	ECB 505
23,813	46	41,5	28,5	14	7,8	0,335		0,34		
1	1.81	1.63	1.12	2 680	1 750	75.3	4 300	0.71	F3BBC 100-TPSS	ECB 505
25,4	46	41,5	28,5	11,9	7,8	0,335		0,32		
	1.81	1.63	1.12	3 150	1 750	75.3	4 300	0.71	F3BBC 100-TPZM	ECB 505
	46	41,5	28,5	14	7,8	0,335		0,32		
$1\frac{3}{16}$	2.07	1.87	1.26	3 660	2 520	107	3 800	1.05	F3BBC 103-TPSS	ECB 506
30,163	52,5	47,5	32	16,3	11,2	0,475		0,47		
	2.07	1.87	1.26	4 380	2 520	107	3 800	1.05	F3BBC 103-TPZM	ECB 506
	52,5	47,5	32	19,5	11,2	0,475		0,47		
$1\frac{1}{4}$	2.07	1.87	1.26	3 660	2 520	107	3 800	0.97	F3BBC 104S-TPSS	ECB 506
31,75	52,5	47,5	32	16,3	11,2	0,475		0,44		
	2.07	1.87	1.26	4 380	2 520	107	3 800	0.97	F3BBC 104S-TPZM	ECB 506
	52,5	47,5	32	19,5	11,2	0,475		0,44		
	2.38	2.01	1.26	4 860	3 440	147	3 200	1.6	F3BBC 104-TPSS	ECB 507
	60,5	51	32	21,6	15,3	0,655		0,72		
	2.38	2.01	1.26	5 730	3 440	147	3 200	1.6	F3BBC 104-TPZM	ECB 507
	60,5	51	32	25,5	15,3	0,655		0,72		
$1\frac{3}{8}$	2.38	2.01	1.26	4 860	3 440	147	3 200	1.45	F3BBC 106-TPSS	ECB 507
34,925	60,5	51	32	21,6	15,3	0,655		0,66		
	2.38	2.01	1.26	5 730	3 440	147	3 200	1.45	F3BBC 106-TPZM	ECB 507
	60,5	51	32	25,5	15,3	0,655		0,66		

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	L ₁	N	G	s ₁	T
in./mm													
3/4 19,05	1.06	0.59	2.13	1.22	2.05	4.49	0.24	2.68	2.68	0.47	0.375	0.72	1.38
	27	15	54,1	31	52	114	6	68	68	12	10	18,3	35
	1.06	0.59	2.13	1.22	2.05	4.49	0.24	2.68	2.68	0.47	0.375	0.72	1.39
	27	15	54,1	31	52	114	6	68	68	12	10	18,3	35,3
15/16 23,813	1.14	0.59	2.19	1.34	2.44	4.92	0.24	2.83	2.83	0.47	0.375	0.78	1.47
	29	15	55,6	34,1	62	125	6	72	72	12	10	19,8	37,3
1 25,4	1.14	0.59	2.19	1.34	2.44	4.92	0.24	2.83	2.83	0.47	0.375	0.78	1.46
	29	15	55,6	34,1	62	125	6	72	72	12	10	19,8	37
	1.14	0.59	2.19	1.34	2.44	4.92	0.24	2.83	2.83	0.47	0.375	0.78	1.47
	29	15	55,6	34,1	62	125	6	72	72	12	10	19,8	37,3
1 3/16 30,163	1.3	0.59	2.41	1.5	2.83	5.51	0.24	3.23	3.07	0.47	0.375	0.87	1.62
	33	15	61,1	38,1	72	140	6	82	78	12	10	22,2	41,2
	1.3	0.59	2.41	1.5	2.83	5.51	0.24	3.23	3.07	0.47	0.375	0.87	1.62
	33	15	61,1	38,1	72	140	6	82	78	12	10	22,2	41,2
1 1/4 31,75	1.3	0.59	2.41	1.5	2.83	5.51	0.24	3.23	3.07	0.47	0.375	0.87	1.62
	33	15	61,1	38,1	72	140	6	82	78	12	10	22,2	41,2
	1.3	0.59	2.41	1.5	2.83	5.51	0.24	3.23	3.07	0.47	0.375	0.87	1.62
	33	15	61,1	38,1	72	140	6	82	78	12	10	22,2	41,2
	1.42	0.67	2.54	1.69	3.23	6.1	0.24	3.62	3.39	0.55	0.5	1	1.78
	36	17	64,6	42,9	82	155	6	92	86	14	12	25,4	45,1
	1.42	0.67	2.54	1.69	3.23	6.1	0.24	3.62	3.39	0.55	0.5	1	1.79
	36	17	64,6	42,9	82	155	6	92	86	14	12	25,4	45,4
1 3/8 34,925	1.42	0.67	2.54	1.69	3.23	6.1	0.24	3.62	3.39	0.55	0.5	1	1.78
	36	17	64,6	42,9	82	155	6	92	86	14	12	25,4	45,1
	1.42	0.67	2.54	1.69	3.23	6.1	0.24	3.62	3.39	0.55	0.5	1	1.79
	36	17	64,6	42,9	82	155	6	92	86	14	12	25,4	45,4

1.7 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có mặt bích kiểu côngxon, 3 bu lông, trục theo hệ inch

d 1 7/16 – 1 15/16 inch
36,513 – 49,213 mm

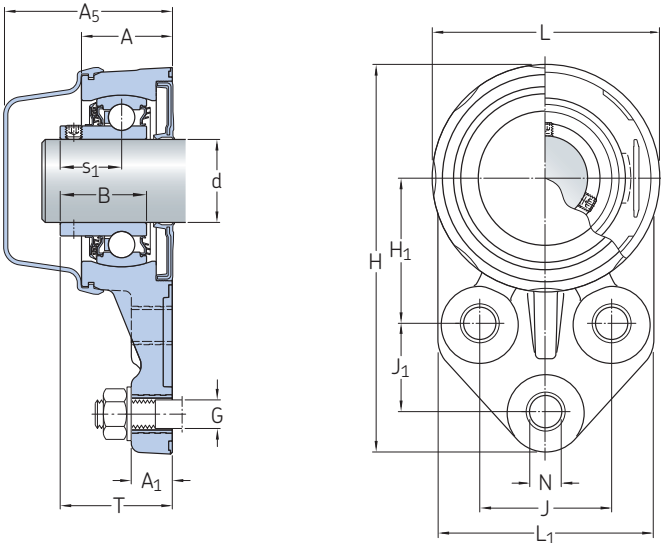


Kích thước chính				Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu	Nắp che đầu trục đi kèm
d	H ₁	J	J ₁	C	C ₀	trọng môi P _u	có dung sai trục h6		Cụm ổ bi	
in./mm				lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–	
1 7/16 36,513	2.38	2.01	1.26	4 860	3 440	147	3 200	1.4	F3BBC 107-TPSS	ECB 507
	60,5	51	32	21,6	15,3	0,655		0,63		
	2.38	2.01	1.26	5 730	3 440	147	3 200	1.45	F3BBC 107-TPZM	ECB 507
	60,5	51	32	25,5	15,3	0,655		0,66		
1 1/2 38,1	2.36	1.97	1.22	5 550	4 270	180	2 800	1.85	F3BBC 108-TPSS	ECB 508
	60	50	31	24,7	19	0,8		0,85		
	2.36	1.97	1.22	6 900	4 270	180	2 800	1.9	F3BBC 108-TPZM	ECB 508
	60	50	31	30,7	19	0,8		0,86		
1 15/16 49,213	2.68	2.36	1.81	6 650	5 220	220	2 200	2.45	F3BBC 115-TPSS	ECB 510
	68	60	46	29,6	23,2	0,98		1,1		
	2.68	2.36	1.81	7 890	5 220	220	2 200	2.45	F3BBC 115-TPZM	ECB 510
	68	60	46	35,1	23,2	0,98		1,1		

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	L ₁	N	G	s ₁	T
in./mm													
1 7/16 36,513	1.42	0.67	2.54	1.69	3.23	6.1	0.24	3.62	3.39	0.55	0.5	1	1.78
	36	17	64,6	42,9	82	155	6	92	86	14	12	25,4	45,1
	1.42	0.67	2.54	1.69	3.23	6.1	0.24	3.62	3.39	0.55	0.5	1	1.79
	36	17	64,6	42,9	82	155	6	92	86	14	12	25,4	45,4
1 1/2 38,1	1.5	0.67	2.67	1.94	3.46	6.18	0.24	3.86	3.35	0.55	0.5	1.19	1.5
	38	17	67,9	49,2	88	157	6	98	85	14	12	30,2	38,2
	1.5	0.67	2.67	1.94	3.46	6.18	0.24	3.86	3.35	0.55	0.5	1.19	2.02
	38	17	67,9	49,2	88	157	6	98	85	14	12	30,2	51,2
1 15/16 49,213	1.65	0.75	2.91	2.03	3.86	7.44	0.24	4.25	4.09	0.71	0.625	1.28	2.11
	42	19	74	51,6	98	189	6	108	104	18	16	32,6	53,7
	1.65	0.75	2.91	2.03	3.86	7.44	0.24	4.25	4.09	0.71	0.625	1.28	2.13
	42	19	74	51,6	98	189	6	108	104	18	16	32,6	54,1

1.8 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp có phốt chặn mặt bích kiểu côngxon 3 bu lông (DHF), trục theo hệ mét
d 20 – 50 mm



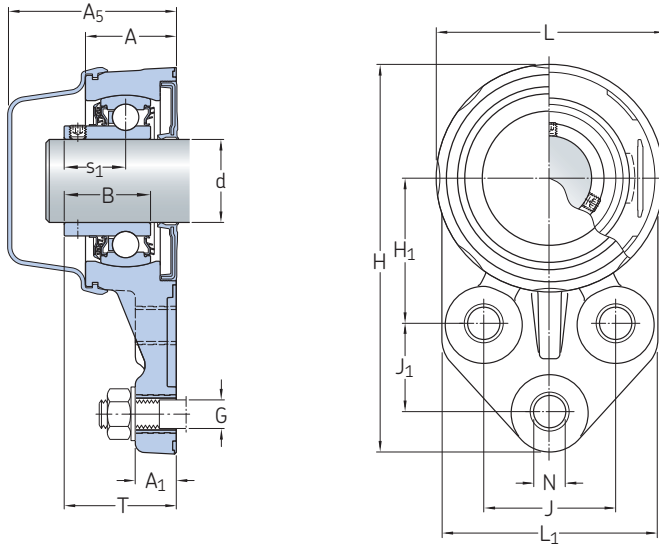
Kích thước chính				Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu
d	H ₁	J	J ₁	C	C ₀	trọng môi P _u	có dung sai trục h6		
mm				kN		kN	v/ph.	kg	–
20	43	38	22	10,8	6,55	0,28	700	0,28	F3BBC 20M-CPSS-DFH
25	46	41,5	28,5	11,9	7,8	0,335	700	0,34	F3BBC 25M-CPSS-DFH
30	52,5	47,5	32	16,3	11,2	0,475	700	0,49	F3BBC 30M-CPSS-DFH
35	60,5	51	32	21,6	15,3	0,655	500	0,68	F3BBC 35M-CPSS-DFH
40	60	50	31	24,7	19	0,8	500	0,82	F3BBC 40M-CPSS-DFH
50	68	60	46	29,6	23,2	0,98	500	1,1	F3BBC 50M-CPSS-DFH

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	H	L	L ₁	N	G	s ₁	T
mm											
20	27	15	54,1	25,3	114	68	68	12	10	18,3	35,3
25	29	15	55,6	27,3	125	72	72	12	10	19,8	37,3
30	33	15	61,1	31,2	140	82	78	12	10	22,2	41,2
35	36	17	64,6	34,9	155	92	86	14	12	25,4	45,4
40	38	17	67,9	40,7	157	98	85	14	12	30,2	51,2
50	42	19	74	43,6	189	108	104	18	16	32,6	54,1

1.8 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, có phốt chặn mặt bích kiểu công-xon 3 bu lông, trục theo hệ inch

d $\frac{3}{4}$ – $1\frac{15}{16}$ inch
19,05 – 49,213 mm

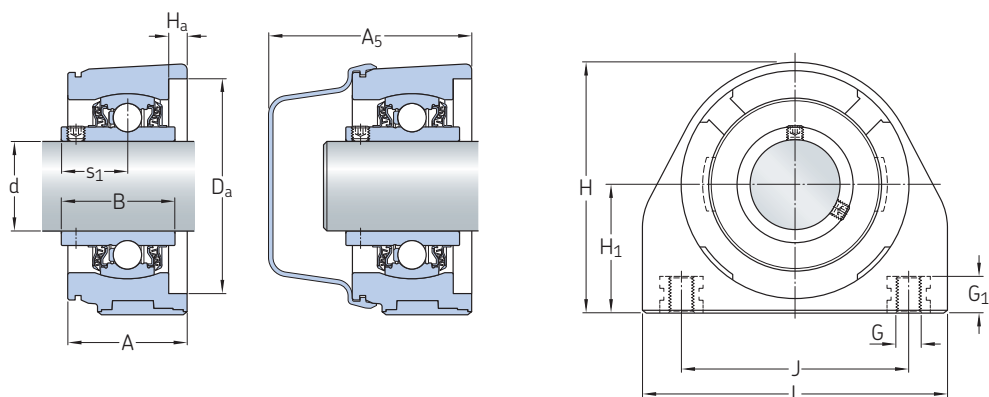


Kích thước chính				Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu
d	H ₁	J	J ₁	C	C ₀	trọng môi	có dung sai trục h6		
in./mm				lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–
$\frac{3}{4}$ 19,05	1.69 43	1.5 38	0.87 22	2 430 10,8	1 470 6,55	62.9 0,28	700	0.62 0,28	F3BBC 012-CPSS-DFH
1 25,4	1.81 46	1.63 41,5	1.12 28,5	2 680 11,9	1 750 7,8	75.3 0,335	700	0.75 0,34	F3BBC 100-CPSS-DFH
1 $\frac{3}{16}$ 30,163	2.07 52,5	1.87 47,5	1.26 32	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	700	1.1 0,49	F3BBC 103-CPSS-DFH
1 $\frac{1}{4}$ 31,75	2.38 60,5	2.01 51	1.26 32	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	700	1.6 0,73	F3BBC 104-CPSS-DFH
	2.07 52,5	1.87 47,5	1.26 32	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	700	1.05 0,47	F3BBC 104S-CPSS-DFH
1 $\frac{3}{8}$ 34,925	2.38 60,5	2.01 51	1.26 32	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	500	1.5 0,68	F3BBC 106-CPSS-DFH
1 $\frac{7}{16}$ 36,513	2.38 60,5	2.01 51	1.26 32	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	500	1.45 0,66	F3BBC 107-CPSS-DFH
1 $\frac{1}{2}$ 38,1	2.36 60	1.97 50	1.22 31	5 550 24,7	4 270 19	180 0,8	500	1.9 0,86	F3BBC 108-CPSS-DFH
1 $\frac{15}{16}$ 49,213	2.68 68	2.36 60	1.81 46	6 650 29,6	5 220 23,2	220 0,98	500	2.45 1,1	F3BBC 115-CPSS-DFH

Kích thước

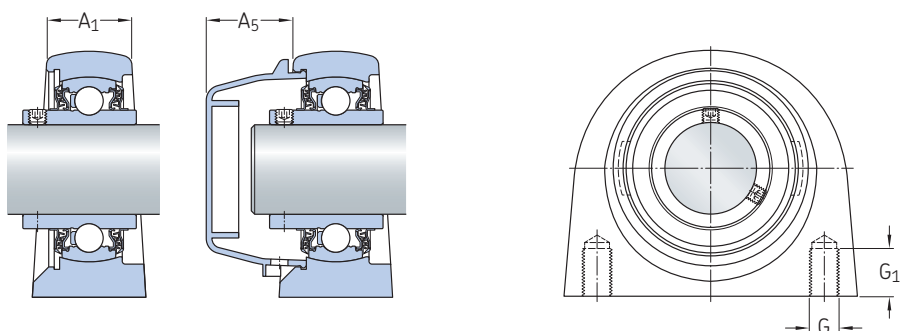
d	A	A ₁	A ₅	B	H	L	L ₁	N	G	s ₁	T
in./mm											
3/4 19,05	1.06 27	0.59 15	2.13 54,1	1 25,3	4.49 114	2.68 68	2.68 68	0.47 12	0.375 10	0.72 18,3	1.39 35,3
1 25,4	1.14 29	0.59 15	2.19 55,6	1.07 27,3	4.92 125	2.83 72	2.83 72	0.47 12	0.375 10	0.78 19,8	1.47 37,3
1 3/16 30,163	1.3 33	0.59 15	2.41 61,1	1.23 31,2	5.51 140	3.23 82	3.07 78	0.47 12	0.375 10	0.87 22,2	1.62 41,2
1 1/4 31,75	1.42 36 1.3 33	0.67 17 0.59 15	2.54 64,6 2.41 61,1	1.37 34,9 1.23 31,2	6.1 155 5.51 140	3.62 92 3.23 82	3.39 86 3.07 78	0.55 14 0.47 12	0.5 12 0.375 10	1 25,4 0.87 22,2	1.79 45,4 1.62 41,2
1 3/8 34,925	1.42 36	0.67 17	2.54 64,6	1.37 34,9	6.1 155	3.62 92	3.39 86	0.55 14	0.5 12	1 25,4	1.79 45,4
1 7/16 36,513	1.42 36	0.67 17	2.54 64,6	1.37 34,9	6.1 155	3.62 92	3.39 86	0.55 14	0.5 12	1 25,4	1.79 45,4
1 1/2 38,1	1.5 38	0.67 17	2.67 67,9	1.6 40,7	6.18 157	3.86 98	3.35 85	0.55 14	0.5 12	1.19 30,2	2.02 51,2
1 15/16 49,213	1.65 42	0.75 19	2.91 74	1.72 43,6	7.44 189	4.25 108	4.09 104	0.71 18	0.625 16	1.28 32,6	2.13 54,1

1.9 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ, có gối đỡ để ngăn (gối đỡ có đế có ren), trục theo hệ mét
d 20 – 50 mm



P2BTC (ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp)

Kích thước chính			Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu Cụm ổ bi	Nắp che đầu trục đi kèm
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u				
mm			kN		kN	v/ph.	kg	–	
20	33,3	51	10,8	6,55	0,28	5 000	0,25	P2BTC 20M-TPSS	ECB 504
	33,3	51	12,7	6,55	0,28	5 000	0,26	P2BTC 20M-TPZM	ECB 504
	33,3	50,8	10,8	6,55	0,28	5 000	0,48	P2BTSS 20M-YTPSS	ECW 204
25	36,5	51	11,9	7,8	0,335	4 300	0,32	P2BTC 25M-TPSS	ECB 505
	36,5	51	14	7,8	0,335	4 300	0,32	P2BTC 25M-TPZM	ECB 505
	36,5	50,8	11,9	7,8	0,335	4 300	0,65	P2BTSS 25M-YTPSS	ECW 205
30	42,9	76	16,3	11,2	0,475	3 800	0,5	P2BTC 30M-TPSS	ECB 506
	42,9	76	19,5	11,2	0,475	3 800	0,5	P2BTC 30M-TPZM	ECB 506
	42,9	82,6	16,3	11,2	0,475	3 800	1,25	P2BTSS 30M-YTPSS	ECW 206
35	47,6	82,5	21,6	15,3	0,655	3 200	0,66	P2BTC 35M-TPSS	ECB 507
	47,6	82,5	25,5	15,3	0,655	3 200	0,66	P2BTC 35M-TPZM	ECB 507
	47,6	82,6	21,6	15,3	0,655	3 200	1,45	P2BTSS 35M-YTPSS	ECW 207
40	49,2	89	24,7	19	0,8	2 800	0,85	P2BTC 40M-TPSS	ECB 508
	49,2	89	30,7	19	0,8	2 800	0,85	P2BTC 40M-TPZM	ECB 508
	49,2	88,9	24,7	19	0,8	2 800	1,9	P2BTSS 40M-YTPSS	ECW 208
50	57,2	101,5	29,6	23,2	0,98	2 200	1,05	P2BTC 50M-TPSS	ECB 510
	57,2	101,5	35,1	23,2	0,98	2 200	1,1	P2BTC 50M-TPZM	ECB 510



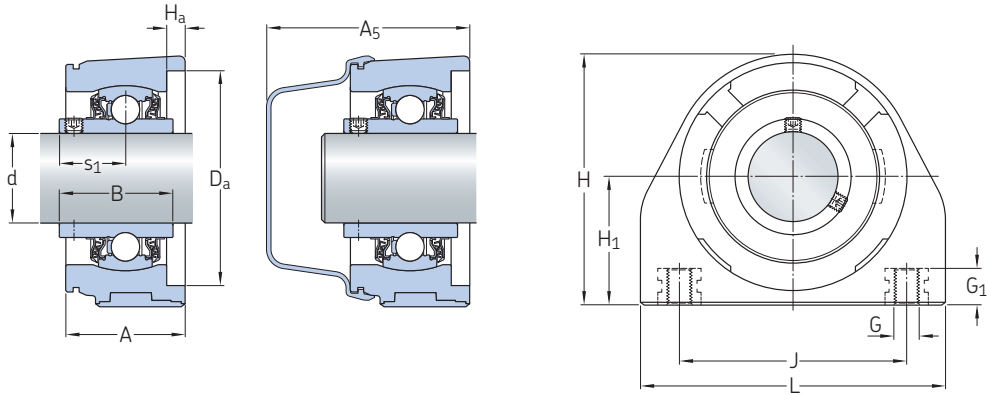
P2BTSS (ổ đỡ làm bằng thép không gỉ)

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	G	G ₁	s ₁
mm									–	mm	
20	36	–	63,1	31	52	64,6	6	75	M8	12	18,3
	36	–	63,1	31	52	64,6	6	75	M8	12	18,3
	29	23	24,5	31	–	63,5	–	66,5	M10	13	18,3
25	36	–	62,6	34,1	62	72,5	6	81	M10	12	19,8
	36	–	62,6	34,1	62	72,5	6	81	M10	12	19,8
	32	25	24,5	34,1	–	70	–	76	M10	13	19,8
30	40	–	68,1	38,1	72	84	6	102	M10	12	22,2
	40	–	68,1	38,1	72	84	6	102	M10	12	22,2
	38	29	29	38,1	–	82,5	–	98,5	M10	16	22,2
35	40	–	68,6	42,9	82	93,6	6	110	M10	12	25,4
	40	–	68,6	42,9	82	93,6	6	110	M10	12	25,4
	38	29	30,5	42,9	–	92	–	105	M12	19	25,4
40	44	–	73,9	49,2	88	98,2	6	117	M12	16	30,2
	44	–	73,9	49,2	88	98,2	6	117	M12	16	30,2
	41	33	31,5	49,2	–	100	–	114,5	M12	19	30,2
50	44	–	76	51,6	98	110,5	6	133	M16	21	32,6
	44	–	76	51,6	98	110,5	6	133	M16	21	32,6

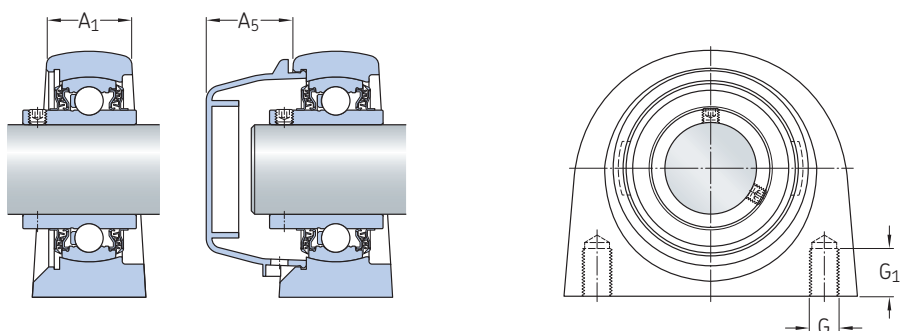
1.9 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ có gối đỡ để ngăn (gối đỡ có đế có ren), trục theo hệ inch

d 3/4 – 1 1/4 inch
19,05 – 31,75 mm



P2BTC (ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp)

Kích thước chính			Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu Cụm ổ bi	Nắp che đầu trục đi kèm
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u				
in./mm			lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–	
3/4 19,05	1.311	2.01	2 430	1 470	62.9	5 000	0.6	P2BTC 012-TPSS	ECB 504
	33,3	51	10,8	6,55	0,28		0,27		
	1.311	2.01	2 860	1 470	62.9	5 000	0.6	P2BTC 012-TPZM	ECB 504
	33,3	51	12,7	6,55	0,28		0,27		
	1.311	2	2 430	1 470	62.9	5 000	1.1	P2BTSS 012-YTPSS	ECW 204
	33,3	50,8	10,8	6,55	0,28		0,49		
15/16 23,813	1.437	2.01	3 150	1 750	75.3	4 300	0.75	P2BTC 015-TPZM	ECB 505
	36,5	51	14	7,8	0,335		0,34		
1 25,4	1.437	2.01	2 680	1 750	75.3	4 300	0.71	P2BTC 100-TPSS	ECB 505
	36,5	51	11,9	7,8	0,335		0,32		
	1.437	2.01	3 150	1 750	75.3	4 300	0.71	P2BTC 100-TPZM	ECB 505
	36,5	51	14	7,8	0,335		0,32		
	1.437	2	2 680	1 750	75.3	4 300	1.45	P2BTSS 100-YTPSS	ECW 205
	36,5	50,8	11,9	7,8	0,335		0,65		
1 3/16 30,163	1.689	2.99	3 660	2 520	107	3 800	1.1	P2BTC 103-TPSS	ECB 506
	42,9	76	16,3	11,2	0,475		0,5		
	1.689	2.99	4 380	2 520	107	3 800	1.1	P2BTC 103-TPZM	ECB 506
	42,9	76	19,5	11,2	0,475		0,5		
	1.689	1.69	3 660	2 520	107	3 800	2.75	P2BTSS 103-YTPSS	ECW 206
	42,9	42,9	16,3	11,2	0,475		1,25		
1 1/4 31,75	1.689	2.99	3 660	2 520	107	3 800	1.05	P2BTC 104S-TPSS	ECB 506
	42,9	76	16,3	11,2	0,475		0,47		
	1.689	2.99	4 380	2 520	107	3 800	1.05	P2BTC 104S-TPZM	ECB 506
	42,9	76	19,5	11,2	0,475		0,47		
	1.689	1.69	3 660	2 520	107	3 800	2.65	P2BTSS 104S-YTPSS	ECW 206
	42,9	42,9	16,3	11,2	0,475		1,2		
	1.874	3.25	4 860	3 440	147	3 200	1.6	P2BTC 104-TPSS	ECB 507
	47,6	82,5	21,6	15,3	0,655		0,72		
	1.874	3.25	5 730	3 440	147	3 200	1.6	P2BTC 104-TPZM	ECB 507
	47,6	82,5	25,5	15,3	0,655		0,72		
	1.874	3.25	4 860	3 440	147	3 200	3.3	P2BTSS 104-YTPSS	ECW 207
	47,6	82,6	21,6	15,3	0,655		1,5		



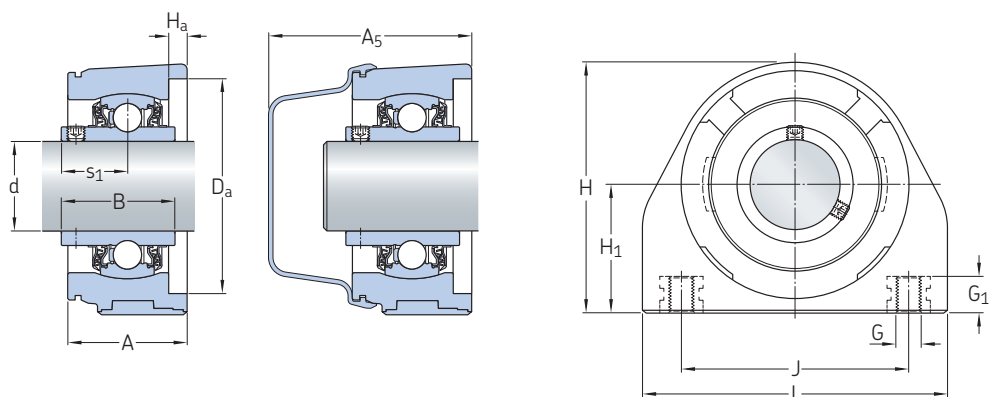
P2BTSS (ổ đỡ làm bằng thép không gỉ)

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	G	G ₁	s ₁
in./mm									–	in./mm	
3/4	1.42	–	2.48	1.22	2.05	2.54	0.24	2.95	3/8-16 UNC	0.47	0.72
19,05	36	–	63,1	31	52	64,6	6	75	3/8-16 UNC	12	18,3
	1.42	–	2.48	1.22	2.05	2.54	0.24	2.95	3/8-16 UNC	0.47	0.72
	36	–	63,1	31	52	64,6	6	75	3/8-16 UNC	12	18,3
	1.14	0.91	0.96	1.22	–	2.5	–	2.62	3/8-16 UNC	0.51	0.72
	29	23	24,5	31	–	63,5	–	66,5	3/8-16 UNC	13	18,3
15/16	1.42	–	2.46	1.34	2.44	2.85	0.24	3.19	3/8-16 UNC	0.47	0.78
23,813	36	–	62,6	34,1	62	72,5	6	81	3/8-16 UNC	12	19,8
1	1.42	–	2.46	1.34	2.44	2.85	0.24	3.19	3/8-16 UNC	0.47	0.78
25,4	36	–	62,6	34,1	62	72,5	6	81	3/8-16 UNC	12	19,8
	1.42	–	2.46	1.34	2.44	2.85	0.24	3.19	3/8-16 UNC	0.47	0.78
	36	–	62,6	34,1	62	72,5	6	81	3/8-16 UNC	12	19,8
	1.26	0.98	0.96	1.34	–	2.76	–	2.99	3/8-16 UNC	0.51	0.78
	32	25	24,5	34,1	–	70	–	76	3/8-16 UNC	13	19,8
1 3/16	1.57	–	2.68	1.5	2.83	3.31	0.24	4.02	7/16-14 UNC	0.47	0.87
30,163	40	–	68,1	38,1	72	84	6	102	7/16-14 UNC	12	22,2
	1.57	–	2.68	1.5	2.83	3.31	0.24	4.02	7/16-14 UNC	0.47	0.87
	40	–	68,1	38,1	72	84	6	102	7/16-14 UNC	12	22,2
	1.5	1.14	1.14	1.5	–	3.25	–	3.88	7/16-14 UNC	0.63	0.87
	38	29	29	38,1	–	82,5	–	98,5	7/16-14 UNC	16	22,2
1 1/4	1.57	–	2.68	1.5	2.83	3.31	0.24	4.02	7/16-14 UNC	0.47	0.87
31,75	40	–	68,1	38,1	72	84	6	102	7/16-14 UNC	12	22,2
	1.57	–	2.68	1.5	2.83	3.31	0.24	4.02	7/16-14 UNC	0.47	0.87
	40	–	68,1	38,1	72	84	6	102	7/16-14 UNC	12	22,2
	1.5	1.14	1.14	1.5	–	3.25	–	3.88	7/16-14 UNC	0.63	0.87
	38	29	29	38,1	–	82,5	–	98,5	7/16-14 UNC	16	22,2
	1.57	–	2.7	1.69	3.23	3.69	0.24	4.33	1/2-13 UNC	0.47	1
	40	–	68,6	42,9	82	93,6	6	110	1/2-13 UNC	12	25,4
	1.57	–	2.7	1.69	3.23	3.69	0.24	4.33	1/2-13 UNC	0.47	1
	40	–	68,6	42,9	82	93,6	6	110	1/2-13 UNC	12	25,4
	1.5	1.14	1.2	1.69	–	3.62	–	4.13	1/2-13 UNC	0.75	1
	38	29	30,5	42,9	–	92	–	105	1/2-13 UNC	19	25,4

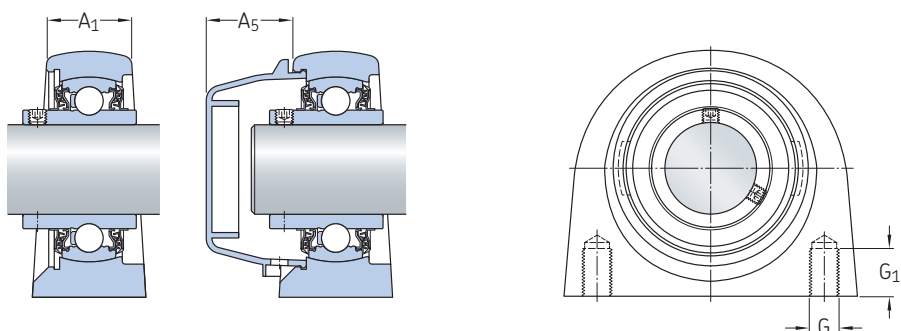
1.9 Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp và thép không gỉ có gối đỡ để ngăn (gối đỡ có đế có ren), trục theo hệ inch

d 1 3/8 – 1 15/16 inch
34,925 – 49,213 mm



P2BTC (ổ đỡ làm bằng vật liệu tổng hợp)

Kích thước chính			Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu Cụm ổ bi	Nắp che đầu trục đi kèm
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u				
in./mm			lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–	
1 3/8 34,925	1.874	3.25	4 860	3 440	147	3 200	1,45	P2BTC 106-TPSS	ECB 507
	47,6	82,5	21,6	15,3	0,655		0,66		
	1.874	3.25	5 730	3 440	147	3 200	1,5	P2BTC 106-TPZM	ECB 507
	47,6	82,5	25,5	15,3	0,655		0,67		
	1.874	3.25	4 860	3 440	147	3 200	3,2	P2BTSS 106-YTPSS	ECW 207
	47,6	82,6	21,6	15,3	0,655		1,45		
1 7/16 36,513	1.874	3.25	4 860	3 440	147	3 200	1,4	P2BTC 107-TPSS	ECB 507
	47,6	82,5	21,6	15,3	0,655		0,63		
	1.874	3.25	5 730	3 440	147	3 200	1,5	P2BTC 107-TPZM	ECB 507
	47,6	82,5	25,5	15,3	0,655		0,67		
	1.874	3.25	4 860	3 440	147	3 200	3,2	P2BTSS 107-YTPSS	ECW 207
	47,6	82,6	21,6	15,3	0,655		1,45		
1 1/2 38,1	1.937	3.5	5 550	4 270	180	2 800	1,95	P2BTC 108-TPSS	ECB 508
	49,2	89	24,7	19	0,8		0,89		
	1.937	3.5	6 900	4 270	180	2 800	1,95	P2BTC 108-TPZM	ECB 508
	49,2	89	30,7	19	0,8		0,89		
	1.937	3.5	5 550	4 270	180	2 800	4,2	P2BTSS 108-YTPSS	ECW 208
	49,2	88,9	24,7	19	0,8		1,9		
1 15/16 49,213	2.252	4	6 650	5 220	220	2 200	2,45	P2BTC 115-TPSS	ECB 510
	57,2	101,5	29,6	23,2	0,98		1,1		
	2.252	4	7 890	5 220	220	2 200	2,45	P2BTC 115-TPZM	ECB 510
	57,2	101,5	35,1	23,2	0,98		1,1		

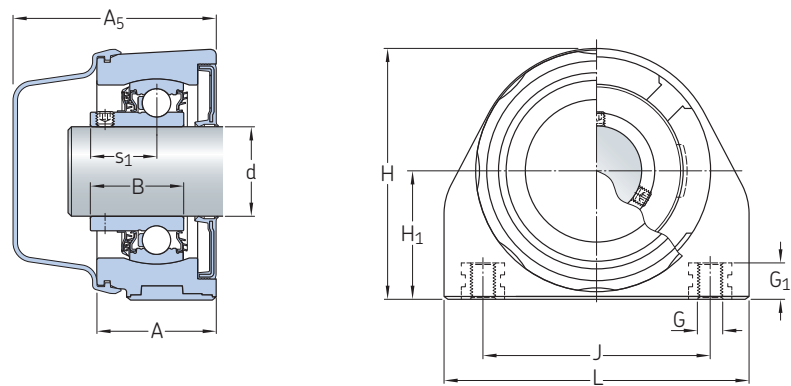


P2BTSS (ổ đỡ làm bằng thép không gỉ)

Kích thước

d	A	A ₁	A ₅	B	D _a	H	H _a	L	G	G ₁	s ₁
in./mm									–	in./mm	
1 3/8 34,925	1.57	–	2.7	1.69	3.23	3.69	0.24	4.33	1/2-13 UNC	0.47	1
	40	–	68,6	42,9	82	93,6	6	110		12	25,4
	1.57	–	2.7	1.69	3.23	3.69	0.24	4.33	1/2-13 UNC	0.47	1
	40	–	68,6	42,9	82	93,6	6	110		12	25,4
	1.5	1.14	1.2	1.69	–	3.62	–	4.13	1/2-13 UNC	0.75	1
	38	29	30,5	42,9	–	92	–	105		19	25,4
1 7/16 36,513	1.57	–	2.7	1.69	3.23	3.69	0.24	4.33	1/2-13 UNC	0.47	1
	40	–	68,6	42,9	82	93,6	6	110		12	25,4
	1.57	–	2.7	1.69	3.23	3.69	0.24	4.33	1/2-13 UNC	0.47	1
	40	–	68,6	42,9	82	93,6	6	110		12	25,4
	1.5	1.14	1.2	1.69	–	3.62	–	4.13	1/2-13 UNC	0.75	1
	38	29	30,5	42,9	–	92	–	105		19	25,4
1 1/2 38,1	1.73	–	2.91	1.94	3.46	3.87	0.24	4.61	1/2-13 UNC	0.47	1.19
	44	–	73,9	49,2	88	98,2	6	117		12	30,2
	1.73	–	2.91	1.94	3.46	3.87	0.24	4.61	1/2-13 UNC	0.47	1.19
	44	–	73,9	49,2	88	98,2	6	117		12	30,2
	1.61	1.3	1.24	1.94	–	3.94	–	4.51	1/2-13 UNC	0.75	1.19
	41	33	31,5	49,2	–	100	–	114,5		19	30,2
1 15/16 49,213	1.73	–	2.99	2.03	3.86	4.35	0.24	5.24	5/8-11 UNC	0.83	1.28
	44	–	76	51,6	98	110,5	6	133		21	32,6
	1.73	–	2.99	2.03	3.86	4.35	0.24	5.24	5/8-11 UNC	0.83	1.28
	44	–	76	51,6	98	110,5	6	133		21	32,6

1.10Cụm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp có phốt chặn có gối đỡ để ngăn (gối đỡ có đế có ren) (DFH), trục theo hệ mét
d 20 – 50 mm



Kích thước chính			Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu
d	H ₁	J	động C	tĩnh C ₀	trọng môi P _u	có dung sai trục h6 v/ph.		
mm			kN		kN		kg	–
20	33,3	51	10,8	6,55	0,28	700	0,27	P2BTC 20M-CPSS-DFH
25	36,5	51	11,9	7,8	0,335	700	0,34	P2BTC 25M-CPSS-DFH
30	42,9	76	16,3	11,2	0,475	700	0,52	P2BTC 30M-CPSS-DFH
35	47,6	82,5	21,6	15,3	0,655	500	0,68	P2BTC 35M-CPSS-DFH
40	49,2	89	24,7	19	0,8	500	0,86	P2BTC 40M-CPSS-DFH
50	57,2	101,5	29,6	23,2	0,98	500	1,1	P2BTC 50M-CPSS-DFH

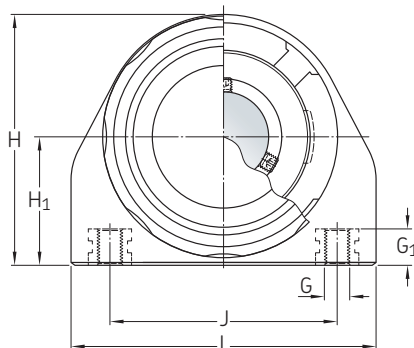
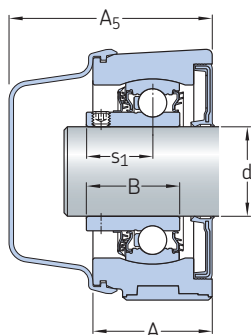
Kích thước

d	A	A ₅	B	H	L	G	G ₁	s ₁
mm						–	Mm	
20	36	63,1	25,3	64,6	75	M8	12	18,3
25	36	62,6	27,3	72,5	81	M10	12	19,8
30	40	68,1	31,2	84	102	M10	12	22,2
35	40	68,6	34,9	93,6	110	M10	12	25,4
40	44	73,9	40,7	98,2	117	M12	16	30,2
50	44	76	43,6	110,5	133	M16	21	32,6

1.10 Cùm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp có phốt chặn, có gối đỡ để ngăn (gối đỡ có đế có ren) (DHF), trục theo hệ inch

d $\frac{3}{4}$ – $1\frac{15}{16}$ in.

19,05 – 49,213 mm



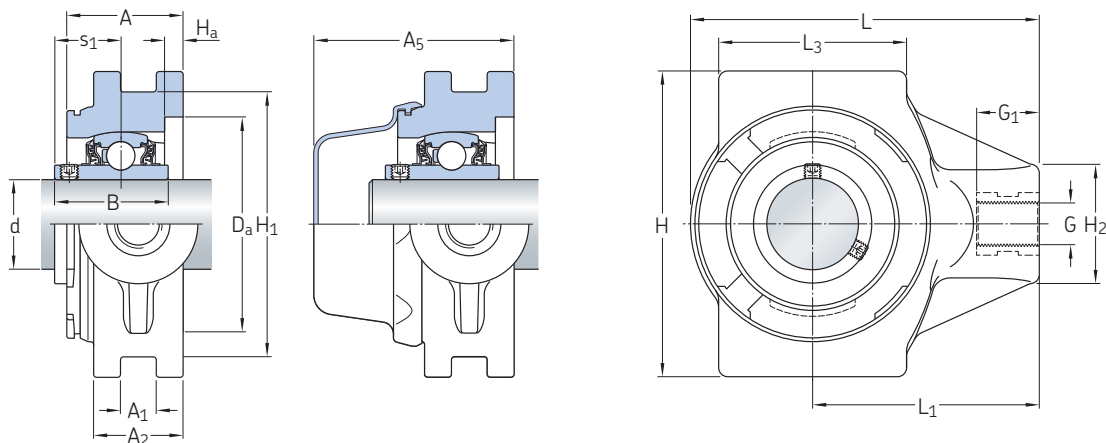
Kích thước chính			Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu
d	H ₁	J	C	C ₀	P _u	có dung sai trục h6		
in./mm			lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–
$\frac{3}{4}$ 19,05	1.311 33,3	2.01 51	2 430 10,8	1 470 6,55	62.9 0,28	700	0.62 0,28	P2BTC 012-CPSS-DFH
1 25,4	1.437 36,5	2.01 51	2 680 11,9	1 750 7,8	75.3 0,335	700	0.75 0,34	P2BTC 100-CPSS-DFH
1 $\frac{3}{16}$ 30,163	1.689 42,9	2.99 76	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	700	1.15 0,52	P2BTC 103-CPSS-DFH
1 $\frac{1}{4}$ 31,75	1.689 42,9	2.99 76	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	700	1.1 0,5	P2BTC 104S-CPSS-DFH
	1.874 47,6	3.25 82,5	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	700	1.6 0,73	P2BTC 104-CPSS-DFH
1 $\frac{3}{8}$ 34,925	1.874 47,6	3.25 82,5	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	500	1.5 0,69	P2BTC 106-CPSS-DFH
1 $\frac{7}{16}$ 36,513	1.874 47,6	3.25 82,5	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	500	1.45 0,66	P2BTC 107-CPSS-DFH
1 $\frac{1}{2}$ 38,1	1.937 49,2	3.5 89	5 550 24,7	4 270 19	180 0,8	500	1.95 0,89	P2BTC 108-CPSS-DFH
1 $\frac{15}{16}$ 49,213	2.252 57,2	4 101,5	6 650 29,6	5 220 23,2	220 0,98	500	2.45 1,1	P2BTC 115-CPSS-DFH

Kích thước

d	A	a ₅	B	H	L	G	G ₁	s ₁
in./mm						–	in./mm	
3/4 19,05	1.42 36	2.48 63,1	1 25,3	2.54 64,6	2.95 75	3/8-16 UNC	0.47 12	0.72 18,3
1 25,4	1.42 36	2.46 62,6	1.07 27,3	2.85 72,5	3.19 81	3/8-16 UNC	0.47 12	0.78 19,8
1 3/16 30,163	1.57 40	2.68 68,1	1.23 31,2	3.31 84	4.02 102	7/16-14 UNC	0.47 12	0.87 22,2
1 1/4 31,75	1.57 40	2.68 68,1	1.23 31,2	3.31 84	4.02 102	7/16-14 UNC	0.47 12	0.87 22,2
	1.57 40	2.7 68,6	1.37 34,9	3.69 93,6	4.33 110	1/2-13 UNC	0.47 12	1 25,4
1 3/8 34,925	1.57 40	2.7 68,6	1.37 34,9	3.69 93,6	4.33 110	1/2-13 UNC	0.47 12	1 25,4
1 7/16 36,513	1.57 40	2.7 68,6	1.37 34,9	3.69 93,6	4.33 110	1/2-13 UNC	0.47 12	1 25,4
1 1/2 38,1	1.73 44	2.91 73,9	1.6 40,7	3.87 98,2	4.61 117	1/2-13 UNC	0.47 12	1.19 30,2
1 15/16 49,213	1.73 44	2.99 76	1.72 43,6	4.35 110,5	5.24 133	5/8-11 UNC	0.83 21	1.28 32,6

1.11 Cùm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, kiểu tăng-đơ, trục theo hệ mét

d 20 – 50 mm



Kích thước chính				Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu	Nắp che đầu trục đi kèm
d	H ₁	A ₁	G	C	C ₀	trọng môi	có dung sai trục h6		Cùm ổ bi	
mm			–	kN		P _u	v/ph.	kg	–	
20	75,8	12	M16	10,8	6,55	0,28	5 000	0,32	WSTUC 20M-TPSS	ECB 504
	75,8	12	M16	12,7	6,55	0,28	5 000	0,32	WSTUC 20M-TPZM	ECB 504
25	75,8	12	M16	11,9	7,8	0,335	4 300	0,36	WSTUC 25M-TPSS	ECB 505
	75,8	12	M16	14	7,8	0,335	4 300	0,36	WSTUC 25M-TPZM	ECB 505
30	88,8	12	M16	16,3	11,2	0,475	3 800	0,57	WSTUC 30M-TPSS	ECB 506
	88,8	12	M16	19,5	11,2	0,475	3 800	0,57	WSTUC 30M-TPZM	ECB 506
35	88,8	12	M16	21,6	15,3	0,655	3 200	0,69	WSTUC 35M-TPSS	ECB 507
	88,8	12	M16	25,5	15,3	0,655	3 200	0,69	WSTUC 35M-TPZM	ECB 507
40	101,8	16	M16	24,7	19	0,8	2 800	0,93	WSTUC 40M-TPSS	ECB 508
	101,8	16	M16	30,7	19	0,8	2 800	0,93	WSTUC 40M-TPZM	ECB 508
50	101,8	16	M20	29,6	23,2	0,98	2 200	1,1	WSTUC 50M-TPSS	ECB 510
	101,8	16	M20	35,1	23,2	0,98	2 200	1,1	WSTUC 50M-TPZM	ECB 510

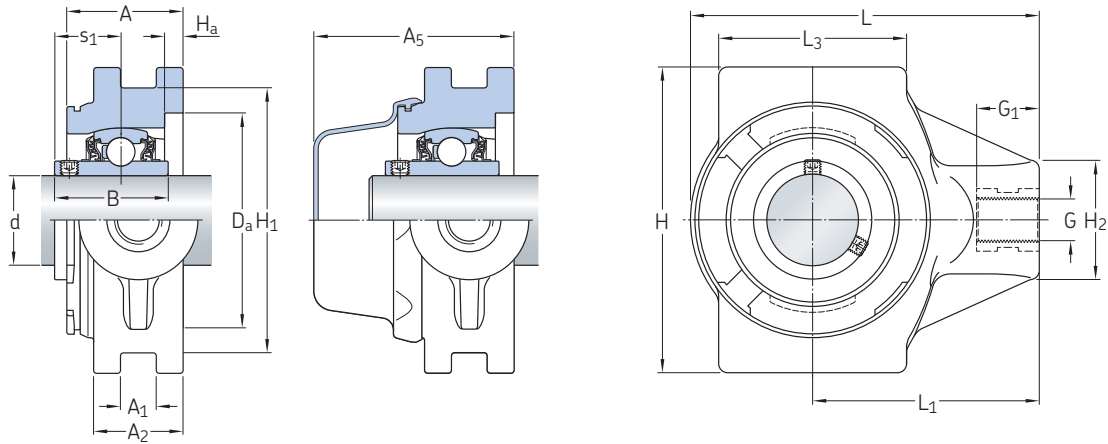
Kích thước

d	A	A ₂	A ₅	B	D _a	H	H ₂	H _a	L	L ₁	L ₃	G ₁	s ₁
mm													
20	33,5 33,5	25 25	60,4 60,4	31 31	52 52	89 89	36 36	6 6	95 95	64 64	47 47	21 21	18,3 18,3
25	33,5 33,5	25 25	59,9 59,9	34,1 34,1	62 62	89 89	36 36	6 6	100 100	64 64	47 47	21 21	19,8 19,8
30	39 39	30 30	67,1 67,1	38,1 38,1	72 72	103 103	40 40	6 6	117 117	76 76	63 63	21 21	22,2 22,2
35	39 39	30 30	67,6 67,6	42,9 42,9	82 82	103 103	40 40	6 6	122 122	76 76	63 63	21 21	25,4 25,4
40	41 41	32 32	70,9 70,9	49,2 49,2	88 88	113 113	46 46	6 6	134 134	85 85	80 80	21 21	30,2 30,2
50	45 45	36 36	77 77	51,6 51,6	98 98	117 117	46 46	6 6	144 144	90 90	85 85	21 21	32,6 32,6

1.11 Cùm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, kiểu Tăng-đơ, trục theo hệ inch

d 3/4 – 1 3/8 inch

19,05 – 34,925 mm



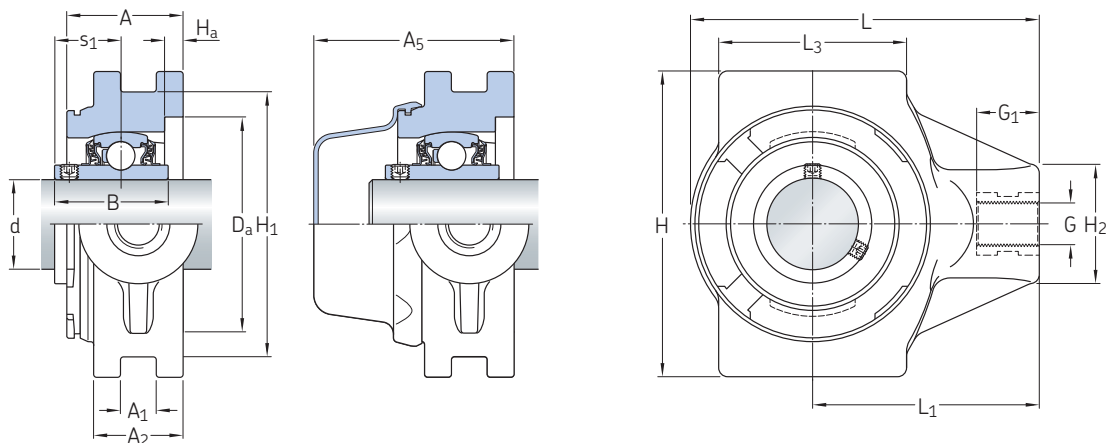
Kích thước chính				Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu	Nắp che đầu trục đi kèm
d	H ₁	A ₁	G	C	C ₀	trọng môi	có dung sai trục h6		Cùm ổ bi	
in./mm			–	lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–	
3/4 19,05	2,98	0,47	5/8-11 UNC	2 430	1 470	62,9	5 000	0,73	WSTUC 012-TPSS	ECB 504
	75,8	12		10,8	6,55	0,28		0,33		
	2,98	0,47	5/8-11 UNC	2 860	1 470	62,9	5 000	0,73	WSTUC 012-TPZM	ECB 504
	75,8	12		12,7	6,55	0,28		0,33		
15/16 23,813	2,98	0,47	5/8-11 UNC	3 150	1 750	75,3	4 300	0,84	WSTUC 015-TPZM	ECB 505
	75,8	12		14	7,8	0,335		0,38		
1 25,4	2,98	0,47	5/8-11 UNC	2 680	1 750	75,3	4 300	0,79	WSTUC 100-TPSS	ECB 505
	75,8	12		11,9	7,8	0,335		0,36		
	2,98	0,47	5/8-11 UNC	3 150	1 750	75,3	4 300	0,79	WSTUC 100-TPZM	ECB 505
	75,8	12		14	7,8	0,335		0,36		
1 3/16 30,163	3,5	0,47	3/4-10 UNC	3 660	2 520	107	3 800	1,3	WSTUC 103-TPSS	ECB 506
	88,8	12		16,3	11,2	0,475		0,58		
	3,5	0,47	3/4-10 UNC	4 380	2 520	107	3 800	1,25	WSTUC 103-TPZM	ECB 506
	88,8	12		19,5	11,2	0,475		0,57		
1 1/4 31,75	3,5	0,47	3/4-10 UNC	3 660	2 520	107	3 800	1,2	WSTUC 104S-TPSS	ECB 506
	88,8	12		16,3	11,2	0,475		0,55		
	3,5	0,47	3/4-10 UNC	4 380	2 520	107	3 800	1,2	WSTUC 104S-TPZM	ECB 506
	88,8	12		19,5	11,2	0,475		0,55		
	3,5	0,47	3/4-10 UNC	4 860	3 440	147	3 200	1,65	WSTUC 104-TPSS	ECB 507
	88,8	12		21,6	15,3	0,655		0,75		
	3,5	0,47	3/4-10 UNC	5 730	3 440	147	3 200	1,65	WSTUC 104-TPZM	ECB 507
	88,8	12		25,5	15,3	0,655		0,75		
1 3/8 34,925	3,5	0,47	3/4-10 UNC	4 860	3 440	147	3 200	1,55	WSTUC 106-TPSS	ECB 507
	88,8	12		21,6	15,3	0,655		0,7		
	3,5	0,47	3/4-10 UNC	5 730	3 440	147	3 200	1,55	WSTUC 106-TPZM	ECB 507
	88,8	12		25,5	15,3	0,655		0,7		

Kích thước

d	A	A ₂	A ₅	B	D _a	H	H ₂	H _a	L	L ₁	L ₃	G ₁	s ₁
in./mm													
3/4 19,05	1.32	0.98	2.38	1.22	2.05	3.5	1.42	0.24	3.74	2.52	1.85	0.83	0.72
	33,5	25	60,4	31	52	89	36	6	95	64	47	21	18,3
	1.32	0.98	2.38	1.22	2.05	3.5	1.42	0.24	3.74	2.52	1.85	0.83	0.72
	33,5	25	60,4	31	52	89	36	6	95	64	47	21	18,3
15/16 23,813	1.32	0.98	2.36	1.34	2.44	3.5	1.42	0.24	3.94	2.52	1.85	0.83	0.78
	33,5	25	59,9	34,1	62	89	36	6	100	64	47	21	19,8
1 25,4	1.32	0.98	2.36	1.34	2.44	3.5	1.42	0.24	3.94	2.52	1.85	0.83	0.78
	33,5	25	59,9	34,1	62	89	36	6	100	64	47	21	19,8
	1.32	0.98	2.36	1.34	2.44	3.5	1.42	0.24	3.94	2.52	1.85	0.83	0.78
	33,5	25	59,9	34,1	62	89	36	6	100	64	47	21	19,8
1 3/16 30,163	1.54	1.18	2.64	1.5	2.83	4.06	1.57	0.24	4.61	2.99	2.48	0.83	0.87
	39	30	67,1	38,1	72	103	40	6	117	76	63	21	22,2
	1.54	1.18	2.64	1.5	2.83	4.06	1.57	0.24	4.61	2.99	2.48	0.83	0.87
	39	30	67,1	38,1	72	103	40	6	117	76	63	21	22,2
1 1/4 31,75	1.54	1.18	2.64	1.5	2.83	4.06	1.57	0.24	4.61	2.99	2.48	0.83	0.87
	39	30	67,1	38,1	72	103	40	6	117	76	63	21	22,2
	1.54	1.18	2.64	1.5	2.83	4.06	1.57	0.24	4.61	2.99	2.48	0.83	0.87
	39	30	67,1	38,1	72	103	40	6	117	76	63	21	22,2
	1.54	1.18	2.66	1.69	3.23	4.06	1.57	0.24	4.8	2.99	2.48	0.83	1
	39	30	67,6	42,9	82	103	40	6	122	76	63	21	25,4
	1.54	1.18	2.66	1.69	3.23	4.06	1.57	0.24	4.8	2.99	2.48	0.83	1
	39	30	67,6	42,9	82	103	40	6	122	76	63	21	25,4
1 3/8 34,925	1.54	1.18	2.66	1.69	3.23	4.06	1.57	0.24	4.8	2.99	2.48	0.83	1
	39	30	67,6	42,9	82	103	40	6	122	76	63	21	25,4
	1.54	1.18	2.66	1.69	3.23	4.06	1.57	0.24	4.8	2.99	2.48	0.83	1
	39	30	67,6	42,9	82	103	40	6	122	76	63	21	25,4

1.11 Cùm ổ bi bằng vật liệu tổng hợp, kiểu Tăng-đơ, trục theo hệ inch

d 1 7/16 – 1 15/16 inch
36,513 – 49,213 mm

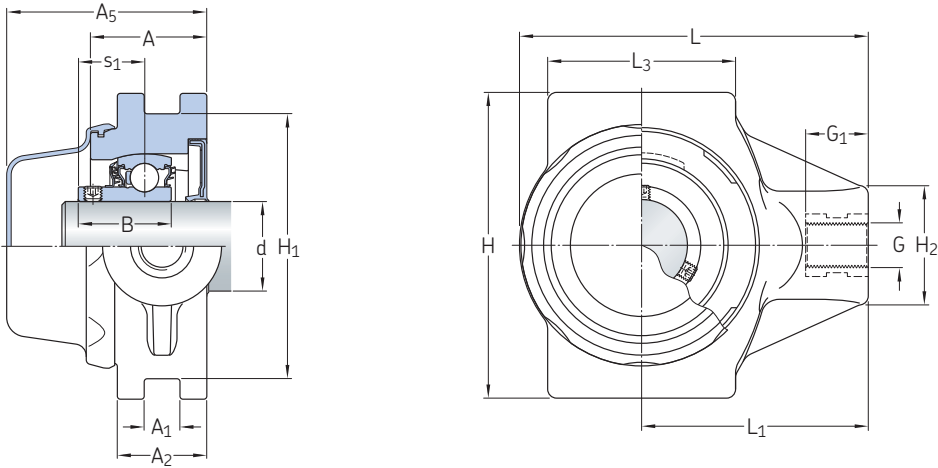


Kích thước chính				Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu Cùm ổ bi	Nắp che đầu trục đi kèm
d	H ₁	A ₁	G	C	C ₀	P _u				
in./mm			–	lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–	
1 7/16 36,513	3.5	0.47	3/4-10 UNC	4 860	3 440	147	3 200	1.5	WSTUC 107-TPSS	ECB 507
	88,8	12		21,6	15,3	0,655		0,67		
	3.5	0.47	3/4-10 UNC	5 730	3 440	147	3 200	1.55	WSTUC 107-TPZM	ECB 507
	88,8	12		25,5	15,3	0,655		0,7		
1 1/2 38,1	4.01	0.63	1"-8 UNC	5 550	4 270	180	2 800	2.15	WSTUC 108-TPSS	ECB 508
	101,8	16		24,7	19	0,8		0,98		
	4.01	0.63	1"-8 UNC	6 900	4 270	180	2 800	2.2	WSTUC 108-TPZM	ECB 508
	101,8	16		30,7	19	0,8		0,99		
1 15/16 49,213	4.01	0.63	1"-8 UNC	6 650	5 220	220	2 200	2.55	WSTUC 115-TPSS	ECB 510
	101,8	16		29,6	23,2	0,98		1,15		
	4.01	0.63	1"-8 UNC	7 890	5 220	220	2 200	2.55	WSTUC 115-TPZM	ECB 510

Kích thước

d	A	A ₂	A ₅	B	D _a	H	H ₂	H _a	L	L ₁	L ₃	G ₁	s ₁
in./mm													
1 7/16	1.54	1.18	2.66	1.69	3.23	4.06	1.57	0.24	4.8	2.99	2.48	0.83	1
36,513	39	30	67,6	42,9	82	103	40	6	122	76	63	21	25,4
	1.54	1.18	2.66	1.69	3.23	4.06	1.57	0.24	4.8	2.99	2.48	0.83	1
	39	30	67,6	42,9	82	103	40	6	122	76	63	21	25,4
1 1/2	1.61	1.26	2.79	1.94	3.46	4.45	1.81	0.24	5.28	3.35	3.15	0.83	1.19
38,1	41	32	70,9	49,2	88	113	46	6	134	85	80	21	30,2
	1.61	1.26	2.79	1.94	3.46	4.45	1.81	0.24	5.28	3.35	3.15	0.83	1.19
	41	32	70,9	49,2	88	113	46	6	134	85	80	21	30,2
1 15/16	1.77	1.42	3.03	2.03	3.86	4.61	1.81	0.24	5.67	3.54	3.35	0.83	1.28
49,213	45	36	77	51,6	98	117	46	6	144	90	85	21	32,6
	1.77	1.42	3.03	2.03	3.86	4.61	1.81	0.24	5.67	3.54	3.35	0.83	1.28
	45	36	77	51,6	98	117	46	6	144	90	85	21	32,6

1.12Cụm ổ bi có phốt chặn bằng vật liệu tổng hợp, kiểu Tăng-đơ, trục theo hệ mét
d 20 – 50 mm



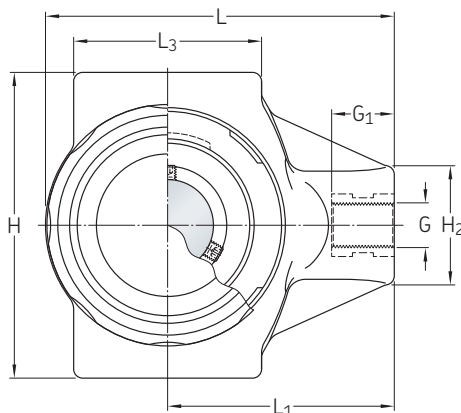
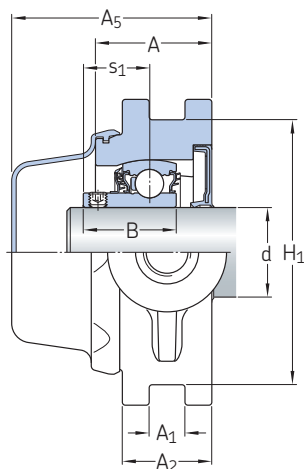
Kích thước chính				Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu
d	H ₁	A ₁	G	C	C ₀	trọng môi	có dung sai trục h6		
mm			–	kN		P _u	v/ph.	kg	–
20	75,8	12	M16	10,8	6,55	0,28	700	0,34	WSTUC 20M-CPSS-DFH
25	75,8	12	M16	11,9	7,8	0,335	700	0,38	WSTUC 25M-CPSS-DFH
30	88,8	12	M16	16,3	11,2	0,475	700	0,59	WSTUC 30M-CPSS-DFH
35	88,8	12	M16	21,6	15,3	0,655	500	0,71	WSTUC 35M-CPSS-DFH
40	101,8	16	M16	24,7	19	0,8	500	0,94	WSTUC 40M-CPSS-DFH
50	101,8	16	M20	29,6	23,2	0,98	500	1,15	WSTUC 50M-CPSS-DFH

Kích thước

d	A	A ₂	A ₅	B	H	H ₂	L	L ₁	L ₃	G ₁	s ₁
mm											
20	33,5	25	60,4	25,3	89	36	95	64	47	21	18,3
25	33,5	25	59,9	27,3	89	36	100	64	47	21	19,8
30	39	30	67,1	31,2	103	40	117	76	63	21	22,2
35	39	30	67,6	34,9	103	40	122	76	63	21	25,4
40	41	32	70,9	40,7	113	46	134	85	80	21	30,2
50	45	36	77	43,6	117	46	144	90	85	21	32,6

1.12 Cùm ổ bi có phốt chặn bằng vật liệu tổng hợp, kiểu Tăng-đơ, trục theo hệ inch

d $\frac{3}{4}$ – $1\frac{15}{16}$ inch
19,05 – 49,213 mm

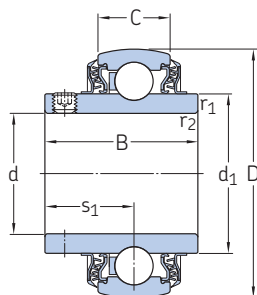


Kích thước chính				Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn có dung sai trục h6	Khối lượng	Ký hiệu
d	H ₁	A ₁	G	C	C ₀	P _u			
in./mm			–	lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–
$\frac{3}{4}$ 19,05	2.98 75,8	0.47 12	$\frac{5}{8}$ -11 UNC	2 430 10,8	1 470 6,55	62.9 0,28	700	0.75 0,34	WSTUC 012-CPSS-DFH
1 25,4	2.98 75,8	0.47 12	$\frac{5}{8}$ -11 UNC	2 680 11,9	1 750 7,8	75.3 0,335	700	0.84 0,38	WSTUC 100-CPSS-DFH
$1\frac{3}{16}$ 30,163	3.5 88,8	0.47 12	$\frac{3}{4}$ -10 UNC	3 660 16,3	2 520 11,2	106.8 0,475	700	1.3 0,6	WSTUC 103-CPSS-DFH
$1\frac{1}{4}$ 31,75	3.5 88,8	0.47 12	$\frac{3}{4}$ -10 UNC	3 660 16,3	2 520 11,2	107 0,475	700	1.3 0,58	WSTUC 104S-CPSS-DFH
	3.5 88,8	0.47 12	$\frac{3}{4}$ -10 UNC	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	700	1.7 0,76	WSTUC 104-CPSS-DFH
$1\frac{3}{8}$ 34,925	3.5 88,8	0.47 12	$\frac{3}{4}$ -10 UNC	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	500	1.6 0,72	WSTUC 106-CPSS-DFH
$1\frac{7}{16}$ 36,513	3.5 88,8	0.47 12	$\frac{3}{4}$ -10 UNC	4 860 21,6	3 440 15,3	147 0,655	500	1.5 0,69	WSTUC 107-CPSS-DFH
$1\frac{1}{2}$ 38,1	4.01 101,8	0.63 16	1"-8 UNC	5 550 24,7	4 270 19	180 0,8	500	2.2 0,99	WSTUC 108-CPSS-DFH
$1\frac{15}{16}$ 49,213	4.01 101,8	0.63 16	1"-8 UNC	6 650 29,6	5 220 23,2	220 0,98	500	2.55 1,15	WSTUC 115-CPSS-DFH

Kích thước

d	A	A ₂	A ₅	B	H	H ₂	L	L ₁	L ₃	G ₁	s ₁
in./mm											
3/4 19,05	1.32 33,5	0.98 25	2.38 60,4	1 25,3	3.5 89	1.42 36	3.74 95	2.52 64	1.85 47	0.83 21	0.72 18,3
1 25,4	1.32 33,5	0.98 25	2.36 59,9	1.07 27,3	3.5 89	1.42 36	3.94 100	2.52 64	1.85 47	0.83 21	0.78 19,8
1 3/16 30,163	1.54 39	1.18 30	2.64 67,1	1.23 31,2	4.06 103	1.57 40	4.61 117	2.99 76	2.48 63	0.83 21	0.87 22,2
1 1/4 31,75	1.54 39	1.18 30	2.64 67,1	1.23 31,2	4.06 103	1.57 40	4.61 117	2.99 76	2.48 63	0.83 21	0.87 22,2
	1.54 39	1.18 30	2.66 67,6	1.37 34,9	4.06 103	1.57 40	4.8 122	2.99 76	2.48 63	0.83 21	1 25,4
1 3/8 34,925	1.54 39	1.18 30	2.66 67,6	1.37 34,9	4.06 103	1.57 40	4.8 122	2.99 76	2.48 63	0.83 21	1 25,4
1 7/16 36,513	1.54 39	1.18 30	2.66 67,6	1.37 34,9	4.06 103	1.57 40	4.8 122	2.99 76	2.48 63	0.83 21	1 25,4
1 1/2 38,1	1.61 41	1.26 32	2.79 70,9	1.6 40,7	4.45 113	1.81 46	5.28 134	3.35 85	3.15 80	0.83 21	1.19 30,2
1 15/16 49,213	1.77 45	1.42 36	3.03 77	1.72 43,6	4.61 117	1.81 46	5.67 144	3.54 90	3.35 85	0.83 21	1.28 32,6

1.13 Ổ bi bằng thép không gỉ và tráng kẽm, trục theo hệ mét d 20 – 50 mm



Kích thước chính							Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng môi	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu
d	D	B	C	d ₁ ≈	s ₁	r _{1,2} min.	động C	tĩnh C ₀	P _u	có dung sai trục h6	kg	–
mm							kN		kN	v/ph.		
20	47	31	14	28,2	18,3	0,6	10,8	6,55	0,28	5 000	0,15	YAR 204-2LPW/SS
	47	31	14	28,2	18,3	0,6	12,7	6,55	0,28	5 000	0,15	YAR 204-2LPW/ZM
25	52	34,1	15	33,7	19,8	0,6	11,9	7,8	0,335	4 300	0,19	YAR 205-2LPW/SS
	52	34,1	15	33,7	19,8	0,6	14	7,8	0,335	4 300	0,19	YAR 205-2LPW/ZM
30	62	38,1	18	39,7	22,2	0,6	16,3	11,2	0,475	3 800	0,31	YAR 206-2LPW/SS
	62	38,1	18	39,7	22,2	0,6	19,5	11,2	0,475	3 800	0,31	YAR 206-2LPW/ZM
35	72	42,9	19	46,1	25,4	1	21,6	15,3	0,655	3 200	0,45	YAR 207-2LPW/SS
	72	42,9	19	46,1	25,4	1	25,5	15,3	0,655	3 200	0,45	YAR 207-2LPW/ZM
40	80	49,2	21	51,8	30,2	1	24,7	19	0,8	2 800	0,61	YAR 208-2LPW/SS
	80	49,2	21	51,8	30,2	1	30,7	19	0,8	2 800	0,61	YAR 208-2LPW/ZM
50	90	51,6	22	62,5	32,6	1	29,6	23,2	0,98	2 200	0,77	YAR 210-2LPW/SS
	90	51,6	22	62,5	32,6	1	35,1	23,2	0,98	2 200	0,77	YAR 210-2LPW/ZM

1.13 Ổ bi bằng thép không gỉ và tráng kẽm, trục theo hệ inch và hệ mét

d 3/4 – 1 15/16 inch
19,05 – 49,213 mm

Kích thước chính							Mức tải trọng cơ bản		Giới hạn tải trọng mỗi	Tốc độ giới hạn	Khối lượng	Ký hiệu
d	D	B	C	d ₁	s ₁	r _{1,2} min.	C	C ₀	P _u	có dung sai trục h6	lb/kg	–
in./mm							lbf/kN		lbf/kN	v/ph.	lb/kg	–
3/4 19,05	1.85	1.22	0.55	1.11	0.72	0.02	2 430	1 470	62.9	5 000	0.35	YAR 204-012-2LPW/SS
	47	31	14	28,2	18,3	0,6	10,8	6,55	0,28		0,16	
	1.85	1.22	0.55	1.11	0.72	0.02	2 860	1 470	62.9	5 000	0.35	YAR 204-012-2LPW/ZM
	47	31	14	28,2	18,3	0,6	12,7	6,55	0,28		0,16	
15/16 23,813	2.05	1.34	0.59	1.33	0.78	0.02	3 150	1 750	75.3	4 300	0.46	YAR 205-015-2LPW/ZM
	52	34,1	15	33,74	19,8	0,6	14	7,8	0,335		0,21	
1 25,4	2.05	1.34	0.59	1.33	0.78	0.02	2 680	1 750	75.3	4 300	0.42	YAR 205-100-2LPW/SS
	52	34,1	15	33,74	19,8	0,6	11,9	7,8	0,335		0,19	
	2.05	1.34	0.59	1.33	0.78	0.02	3 150	1 750	75.3	4 300	0.42	YAR 205-100-2LPW/ZM
	52	34,1	15	33,74	19,8	0,6	14	7,8	0,335		0,19	
1 3/16 30,163	2.44	1.5	0.71	1.56	0.87	0.02	3 660	2 520	107	3 800	0.68	YAR 206-103-2LPW/SS
	62	38,1	18	39,7	22,2	0,6	16,3	11,2	0,475		0,31	
	2.44	1.5	0.71	1.56	0.87	0.02	4 380	2 520	107	3 800	0.68	YAR 206-103-2LPW/ZM
	62	38,1	18	39,7	22,2	0,6	19,5	11,2	0,475		0,31	
1 1/4 31,75	2.44	1.5	0.71	1.56	0.87	0.02	3 660	2 520	107	3 800	0.62	YAR 206-104-2LPW/SS
	62	38,1	18	39,7	22,2	0,6	16,3	11,2	0,475		0,28	
	2.44	1.5	0.71	1.56	0.87	0.02	4 380	2 520	107	3 800	0.64	YAR 206-104-2LPW/ZM
	62	38,1	18	39,7	22,2	0,6	19,5	11,2	0,475		0,29	
	2.83	1.69	0.75	1.81	1	0.04	4 860	3 440	147	3 200	1.1	YAR 207-104-2LPW/SS
	72	42,9	19	46,1	25,4	1	21,6	15,3	0,655		0,51	
	2.83	1.69	0.75	1.81	1	0.04	5 730	3 440	147	3 200	1.1	YAR 207-104-2LPW/ZM
	72	42,9	19	46,1	25,4	1	25,5	15,3	0,655		0,51	
1 3/8 34,925	2.83	1.69	0.75	1.81	1	0.04	4 860	3 440	147	3 200	0.99	YAR 207-106-2LPW/SS
	72	42,9	19	46,1	25,4	1	21,6	15,3	0,655		0,45	
	2.83	1.69	0.75	1.81	1	0.04	5 730	3 440	147	3 200	1	YAR 207-106-2LPW/ZM
	72	42,9	19	46,1	25,4	1	25,5	15,3	0,655		0,46	
1 7/16 36,513	2.83	1.69	0.75	1.81	1	0.04	4 860	3 440	147	3 200	0.93	YAR 207-107-2LPW/SS
	72	42,9	19	46,1	25,4	1	21,6	15,3	0,655		0,42	
	2.83	1.69	0.75	1.81	1	0.04	5 730	3 440	147	3 200	0.95	YAR 207-107-2LPW/ZM
	72	42,9	19	46,1	25,4	1	25,5	15,3	0,655		0,43	
1 1/2 38,1	3.15	1.94	0.83	2.04	1.19	0.04	5 550	4 270	180	2 800	1.45	YAR 208-108-2LPW/SS
	80	49,2	21	51,8	30,2	1	24,7	19	0,8		0,65	
	3.15	1.94	0.83	2.04	1.19	0.04	6 900	4 270	180	2 800	1.45	YAR 208-108-2LPW/ZM
	80	49,2	21	51,8	30,2	1	30,7	19	0,8		0,65	
1 15/16 49,213	3.54	2.03	0.87	2.46	1.28	0.04	6 650	5 220	220	2 200	1.75	YAR 210-115-2LPW/SS
	90	51,6	22	62,51	32,6	1	29,6	23,2	0,98		0,79	
	3.54	2.03	0.87	2.46	1.28	0.04	7 890	5 220	220	2 200	1.75	YAR 210-115-2LPW/ZM
	90	51,6	22	62,51	32,6	1	35,1	23,2	0,98		0,8	

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF, trực theo hệ mét và inch

Có mặt bích hình oval 90

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ mét. 90

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ inch 92

Có mặt bích hình vuông 96

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ mét. 96

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ inch 98

Gối đỡ 102

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ mét. 102

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ inch 104

Có mặt bích 3 bu lông 108

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ mét. 108

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ inch 110

Gối đỡ có đế ngắn 112

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ mét. 112

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ inch 114

Kiểu Tăng-đơ 116

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ mét. 116

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ inch 118

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ mét
d 20 – 50 mm

Cổ mặt bích hình oval					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [mm]	25	30
			20		
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F2BC 20M-TPZM F2BC 20M-TPSS F2BSS 20M-YTPSS	F2BC 25M-TPZM F2BC 25M-TPSS F2BSS 25M-YTPSS	F2BC 30M-TPZM F2BC 30M-TPSS F2BSS 30M-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYTWK 20 YTA FYTWK 20 YTH FYTWR 20 YTHR	FYTWK 25 YTA FYTWK 25 YTH FYTWR 25 YTHR	FYTWK 30 YTA FYTWK 30 YTH FYTWR 30 YTHR
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.C2F20ZM MRC.C2F20SS MRC.S2F20SS	MRC.C2F25ZM MRC.C2F25SS MRC.S2F25SS	MRC.C2F30ZM MRC.C2F30SS MRC.S2F30SS
NTN	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F-UCFLR 204/LP03 F-UCFM204/LP03	F-UCFLR 205/LP03 F-UCFM205/LP03	F-UCFLR 206/LP03 F-UCFM206/LP03
INA	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	RCJTY20-TV-VA	RCJTY25-TV-VA	RCJTY30-TV-VA
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PSFT20CR	PSFT25CR	PSFT30CR
ASHAI	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	MUCD 204 MUCFL 204	MUCD 205 MUCFL 205	MUCD 206 MUCFL 206
FYH	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Ổ bi ma Thép không gỉ	UCVFL204S6 UCVFL204ES7 UCSFL204H1S6	UCVFL205S6 UCVFL205ES7 UCSFL205H1S6	UCVFL206S6 UCVFL206ES7 UCSFL206H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F2B-SCEZ-20M-PCR F2B-SCEZ-20M-SHCR	F2B-SCEZ-25M-PCR F2B-SCEZ-25M-SHCR	F2B-SCEZ-30M-PCR F2B-SCEZ-30M-SHCR
MARBETT	Vật liệu tổng hợp	Ổ bi bằng thép	UCFL 204 C	UCFL 205 C	UCFL 206 C

Có mặt bích hình oval

	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [mm] 35	40	50
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F2BC 35M-TPZM F2BC 35M-TPSS F2BSS 35M-YTPSS	F2BC 40M-TPZM F2BC 40M-TPSS F2BSS 40M-YTPSS	F2BC 50M-TPZM F2BC 50M-TPSS –
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYTWK 35 YTA FYTWK 35 YTH FYTWR 35 YTHR	FYTWK 40 LTA FYTWK 40 LTHR FYTWR 40 YTHR	FYTWK 50 LTA FYTWK 50 LTHR –
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.C2F35ZM MRC.C2F35SS MRC.S2F35SS	MRC.C2F40ZM MRC.C2F40SS MRC.S2F40SS	MRC.C2F50ZM MRC.C2F50SS –
NTN	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F-UCFLR 207/LP03 F-UCFM207/LP03	F-UCFLR 208/LP03 F-UCFM208/LP03	– F-UCFM210/LP03
INA	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	RCJTY35-TV-VA	RCJTY40-TV-VA	RCJTY50TV-VA
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PSFT35CR	PSFT40CR	–
ASHAI	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	MUCD 207 MUCFL 207	MUCD 208 MUCFL 208	MUCD 210 MUCFL 210
FYH	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Ổ bi mạ Thép không gỉ	UCVFL207S6 UCVFL207ES7 UCSFL207H1S6	UCVFL208S6 UCVFL208ES7 UCSFL208H1S6	– – UCSFL210H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F2B-SCEZ-35M-PCR F2B-SCEZ-35M-SHCR	F2B-SCBEZ-40M-PCR F2B-SCBEZ-40M-SHCR	F2B-SCEZ-50M-PCR F2B-SCEZ-50M-SHCR
MARBETT	Vật liệu tổng hợp	Ổ bi bằng thép	UCFL 207 C	UCFL 208 C	–

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trục theo hệ inch

d 3/4 – 1 1/4 inch

Cổ mặt bích hình oval					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.] 3/4	15/16	1
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F2BC 012-TPZM F2BC 012-TPSS F2BSS 012-YTPSS	F2BC 015-TPZM – –	F2BC 100-TPZM F2BC 100-TPSS F2BSS 100-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYTWK 3/4 YTA FYTWK 3/4 YTH FYTWR 3/4 YTHR	FYTWK 15/16 YTA – –	FYTWK 1. YTA FYTWK 1. YTH FYTWR 1. YTHR
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.C2F012ZM MRC.C2F012SS MRC.S2F012SS	MRC.C2F015ZM – –	MRC.C2F100ZM MRC.C2F100SS MRC.S2F100SS
NTN	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F-UCFLR 204-012/LP03 F-UCFM 204-012/LP03	F-UCFLR 205-015/LP03 F-UCFM 205-015/LP03	F-UCFLR 205-100/LP03 F-UCFM 205-100/LP03
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PSFT3/4CR	–	PSFT1.CR
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ	Tráng nickel photphorơ Thép không gỉ (CR-XTREME) Ổ bi tráng kẽm dicromat Thép không gỉ (CRES CS) Thép không gỉ (CR-XTREME) Nhuộm đen Tráng nickel photphorơ Thép không gỉ (CRES SS)	CRFTC-PN12 – CF2S-Z212 NGF CF2S-S212 – SFT-12C CR CRFTS-PN12 SF2S-S212	– – – – – – – –	CRFTC-PN16 CRXFTC-16 CF2S-Z216 NGF CF2S-S216 CRXFTS-16 SFT-16C CR CRFTS-PN16 SF2S-S216
FYH	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Ổ bi mạ Thép không gỉ	UCVFL204-12S6 UCVFL204-12ES7 UCSFL204-12H1S6	UCVFL205-15-S6 UCVFL205-15-ES7 UCSFL205-15-H1S6	UCVFL205-16-S6 UCVFL205-16-ES7 UCSFL205-16-H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F2B-SCEZ-012-PCR F2B-SCEZ-012-SHCR	F2B-SCEZ-015-PCR F2B-SCEZ-015-SHCR	F2B-SCEZ-100-PCR F2B-SCEZ-100-SHCR

Có mặt bích hình oval

	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.] 1 3/16	1 1/4	1 1/4
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Trắng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F2BC 103-TPZM F2BC 103-TPSS F2BSS 103-YTPSS	F4BC 104S-TPZM F2BC 104S-TPSS F2BSS 104S-YTPSS	F2BC 104-TPZM F2BC 104-TPSS F2BSS 104-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Trắng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYTWK 1.3/16 YTA FYTWK 1.3/16 YTH FYTWR 1.3/16 YTHR	FYTWK 1.1/4 AYTA FYTWK 1.1/4 AYTH FYTWR 1.1/4 AYTHR	FYTWK 1.1/4 YTA FYTWK 1.1/4 YTH FYTWR 1.1/4 YTHR
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Trắng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.C2F103ZM MRC.C2F103SS MRC.S2F103SS	MRC.C2F104ZMR MRC.C2F104SSR MRC.S2F104SSR	MRC.C2F104ZM MRC.C2F104SS MRC.S2F104SS
NTN	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F-UCFLR 206-103/LP03 F-UCFM 206-103/LP03	F-UCFLR 206-104/LP03 F-UCFM 206-104/LP03	F-UCFLR 207-104/LP03 F-UCFM 207-104/LP03
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PSFT1.3/16CR	PSFT1.1/4RCR	PSFT1.1/4CR
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ	Trắng nickel photphor Thép không gỉ (CR-XTREME) Ổ bi trắng kẽm dicromat Thép không gỉ (CRES CS) Thép không gỉ (CR-XTREME) Nhuộm đen Trắng nickel photphor Thép không gỉ (CRES SS)	CRFTC-PN19 CRXFTC-19 CF2S-Z219 NGF CF2S-S219 CRXFTS-19 SFT-19C CR CRFTS-PN19 SF2S-S219	CRFTC-PN20 R CRXFTC-20R CF2S-Z220S NGF CF2S-S220S CRXFTS-20R SFT-20RC CR CRFTS-PN20 R SF2S-S220S	CRFTC-PN20 CRXFTC-20 CF2S-Z220 NGF CF2S-S220 CRXFTS-20 SFT-20C CR CRFTS-PN20 SF2S-S220
FYH	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Ổ bi mạ Thép không gỉ	UCVFL206-19S6 UCVFL206-19ES7 UCSFL206-19H1S6	UCVFL206-20S6 UCVFL206-20ES7 UCSFL206-20H1S6	UCVFL207-20S6 UCVFL207-20ES7 UCSFL207-20H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F2B-SCEZ-103-PCR F2B-SCEZ-103-SHCR	F2B-SCEZ-104S-PCR F2B-SCEZ-104S-SHCR	F2B-SCEZ-104-PCR F2B-SCEZ-104-SHCR

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ inch

d 1 3/8 – 1 15/16 inch

Cổ mặt bích hình oval				
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.] 1 3/8	1 7/16
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F2BC 106-TPZM F2BC 106-TPSS F2BSS 106-YTPSS	F2BC 107-TPZM F2BC 107-TPSS F2BSS 107-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYTWK 1.3/8 YTA FYTWK 1.3/8 YTH FYTWR 1.3/8 YTHR	FYTWK 1.7/16 YTA FYTWK 1.7/16 YTH FYTWR 1.7/16 YTHR
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.C2F106ZM MRC.C2F106SS MRC.S2F106SS	MRC.C2F107ZM MRC.C2F107SS MRC.S2F107SS
NTN	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F-UCFLR 207-106/LP03 F-UCFM 207-106/LP03	F-UCFLR 207-107/LP03 F-UCFM 207-107/LP03
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	–	PSFT1.7/16CR
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ	Tráng nickel photphorơ Thép không gỉ (CR-XTREME) Ổ bi tráng kẽm dicromat Thép không gỉ (CRES CS) Thép không gỉ (CR-XTREME) Nhuộm đen Tráng nickel photphorơ Thép không gỉ (CRES SS)	– – – – – – – –	CRFTC-PN23 CRXFTC-23 CF2S-Z223 NGF CF2S-S223 CRXFTS-23 SFT-23C CR CRFTS-PN23 SF2S-S223
FYH	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Ổ bi mạ Thép không gỉ	UCVFL207-22S6 UCVFL207-22ES7 UCSFL207-22H1S6	UCVFL207-23S6 UCVFL207-23ES7 UCSFL207-23H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F2B-SCEZ-106-PCR F2B-SCEZ-106-SHCR	F2B-SCEZ-107-PCR F2B-SCEZ-107-SHCR

Có mặt bích hình oval

	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.] 1 1/2	1 15/16
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F2BC 108-TPZM F2BC 108-TPSS F2BSS 108-YTPSS	F2BC 115-TPZM F2BC 115-TPSS –
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYTWK 1.1/2 LTA FYTWK 1.1/2 LTHR FYTWR 1.1/2 YTHR	FYTWK 1.15/16 LTA FYTWK 1.15/16 LTHR –
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.C2F108ZM MRC.C2F108SS MRC.S2F108SS	MRC.C2F115ZM MRC.C2F115SS –
NTN	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F-UCFLR 208-108/LP03 F-UCFM 208-108/LP03	– F-UCFM 210-115/LP03
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PSFT1.1/2CR	–
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ	Tráng nickel photphorơ Thép không gỉ (CR-XTREME) Ổ bi tráng kẽm dicromat Thép không gỉ (CRES CS) Thép không gỉ (CR-XTREME) Nhuộm đen Tráng nickel photphorơ Thép không gỉ (CRES SS)	CRFTC-PN24 CRXFTC-24 CF2S-Z224 NGF CF2S-S224 CRXFTS-24 SFT-24C CR CRFTS-PN24 SF2S-S224	– – – – – SFT-31C CR CRFTS-PN31 –
FYH	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Ổ bi mạ Thép không gỉ	UCVFL208-24S6 UCVFL208-24ES7 UCSFL208-24H1S6	– – UCSFL210-31H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F2B-SCEZ-108-PCR F2B-SCEZ-108-SHCR	F2B-SCEZ-115-PCR F2B-SCEZ-115-SHCR

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ mét
d 20 – 50 mm

Cổ mặt bích hình vuông					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [mm] 20	25	30
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F4BC 20M-TPZM F4BC 20M-TPSS F4BSS 20M-YTPSS	F4BC 25M-TPZM F4BC 25M-TPSS F4BSS 25M-YTPSS	F4BC 30M-TPZM F4BC 30M-TPSS F4BSS 30M-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYWK 20 YTA FYWK 20 YTH FYWR 20 YTHR	FYWK 25 YTA FYWK 25 YTH FYWR 25 YTHR	FYWK 30 YTA FYWK 30 YTH FYWR 30 YTHR
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.C4F20ZM MRC.C4F20SS MRC.S4F20SS	MRC.C4F25ZM MRC.C4F25SS MRC.S4F25SS	MRC.C4F30ZM MRC.C4F30SS MRC.S4F30SS
INA	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	RCJY20-TV-VA	RCJY25-TV-VA	RCJY30-TV-VA
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PSF20CR	PSF25CR	PSF30CR
ASHAI	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	MUCB 204 MUCF 204	MUCB 205 MUCF 205	MUCB 206 MUCF 206
FYH	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Ổ bi ma Thép không gỉ	UCVF204S6 UCVF204ES7 UCSF204H1S6	UCVF205S6 UCVF205ES7 UCSF205H1S6	UCVF206S6 UCVF206ES7 UCSF206H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F4B-SCEZ-20M-PCR F4B-SCEZ-20M-SHCR	F4B-SCEZ-25M-PCR F4B-SCEZ-25M-SHCR	F4B-SCEZ-30M-PCR F4B-SCEZ-30M-SHCR
MARBETT	Vật liệu tổng hợp	Ổ bi bằng thép	–	UCF 205 C	UCF 206 C

Có mặt bích hình vuông

	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [mm] 35	40	50
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F4BC 35M-TPZM F4BC 35M-TPSS F4BSS 35M-YTPSS	F4BC 40M-TPZM F4BC 40M-TPSS F4BSS 40M-YTPSS	F4BC 50M-TPZM F4BC 50M-TPSS –
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYWK 35 YTA FYWK 35 YTH FYWR 35 YTHR	FYWK 40 YTA FYWK 40 YTH FYWR 40 YTHR	FYWK 50 LTA FYWK 50 LTHR –
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.C4F35ZM MRC.C4F35SS MRC.S4F35SS	MRC.C4F40ZM MRC.C4F40SS MRC.S4F40SS	MRC.C4F50ZM MRC.C4F50SS –
INA	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	RCJY35-TV-VA	RCJY40-TV-VA	RCJY50TV-VA
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PSF35CR	PSF40CR	–
ASHAI	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	MUCB 207 MUCF 207	MUCB 208 MUCF 208	MUCB 210 MUCF 210
FYH	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Ổ bi mạ Thép không gỉ	UCVF207S6 UCVF207ES7 UCSF207H1S6	UCVF208S6 UCVF208ES7 UCSF208H1S6	– – UCSF210H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F4B-SCEZ-35M-PCR F4B-SCEZ-35M-SHCR	F4B-SCEZ-40M-PCR F4B-SCEZ-40M-SHCR	F4B-SCEZ-50M-PCR F4B-SCEZ-50M-SHCR
MARBETT	Vật liệu tổng hợp	Ổ bi bằng thép	UCF 207 C	UCF 208 C	UCF 210 C

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ inch

d 3/4 – 1 1/4 inch

Cổ mặt bích hình vuông					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.]		
			3/4	15/16	1
SKF mới	Vật liệu tổng hợp	Tráng kẽm	F4BC 012-TPZM	F4BC 015-TPZM	F4BC 100-TPZM
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	F4BC 012-TPSS	–	F4BC 100-TPSS
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	F4BSS 012-YTPSS	–	F4BSS 100-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp	Tráng kẽm	FYWK 3/4 YTA	FYWK 15/16 YTA	FYWK 1. YTA
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	FYWK 3/4 YTH	–	FYWK 1. YTH
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	FYWR 3/4 YTHR	–	FYWR 1. YTHR
	Vật liệu tổng hợp	Tráng kẽm	MRC.C4F012ZM	MRC.C4F015ZM	MRC.C4F100ZM
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	MRC.C4F012SS	–	MRC.C4F100SS
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	MRC.S4F012SS	–	MRC.S4F100SS
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PSF3/4CR	–	PSF1.CR
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp	Tráng nickel photphor	CRFC-PN12	–	CRFC-PN16
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ (CR-XTREME)	–	–	CRXFC-16
	Vật liệu tổng hợp	Ổ bi tráng kẽm dicromat	CF4S-Z212 NGF	–	CF4S-Z216 NGF
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ (CRES CS)	CF4S-S212	–	CF4S-S216
	Thép không gỉ	Thép không gỉ (CR-XTREME)	–	–	CRXFS-16
	Thép không gỉ	Nhuộm đen	SF-12C CR	–	SF-16C CR
	Thép không gỉ	Tráng nickel photphor	CRFS-PN12	–	CRFS-PN16
	Thép không gỉ	Thép không gỉ (CRES SS)	SF4S-S212	–	SF4S-S216
FYH	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	UCVF204-12S6	UCVF205-15-S6	UCVF205-16-S6
	Vật liệu tổng hợp	Ổ bi mạ	UCVF204-12ES7	UCVF205-15-ES7	UCVF205-16-ES7
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCSF204-12H1S6	UCSF205-15-H1S6	UCSF205-16-H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	F4B-SCEZ-012-PCR	F4B-SCEZ-015-PCR	F4B-SCEZ-100-PCR
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	F4B-SCEZ-012-SHCR	F4B-SCEZ-015-SHCR	F4B-SCEZ-100-SHCR

Có mặt bích hình vuông

	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.] 1 3/16	1 1/4	1 1/4
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Trắng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F4BC 103-TPZM F4BC 103-TPSS F4BSS 103-YTPSS	F4BC 104S-TPZM F4BC 104S-TPSS F4BSS 104S-YTPSS	F4BC 104-TPZM F4BC 104-TPSS F4BSS 104-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Trắng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYWK 1.3/16 YTA FYWK 1.3/16 YTH FYWR 1.3/16 YTHR	FYWK 1.1/4 AYTA FYWK 1.1/4 AYTH –	FYWK 1.1/4 YTA FYWK 1.1/4 YTH FYWR 1.1/4 AYTHR
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Trắng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.C4F103ZM MRC.C4F103SS MRC.S4F103SS	MRC.C4F104ZMR MRC.C4F104SSR –	MRC.C4F104ZM MRC.C4F104SS MRC.S4F104SSR
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PSF1.3/16CR	PSF1.1/4RCR	PSF1.1/4CR
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ	Trắng nickel photphorơ Thép không gỉ (CR-XTREME) Ổ bi trắng kẽm dicromat Thép không gỉ (CRES CS) Thép không gỉ (CR-XTREME) Nhuộm đen Trắng nickel photphorơ Thép không gỉ (CRES SS)	CRFC-PN19 CRXFC-19 CF4S-Z219 NGF CF4S-S219 CRXFS-19 SF-19C CR CRFS-PN19 SF4S-S219	CRFC-PN20 R CRXFC-20R CF4S-Z220S NGF CF4S-S220S CRXFS-20R SF-20RC CR CRFS-PN20 R SF4S-S220S	CRFC-PN20 CRXFC-20 CF4S-Z220 NGF CF4S-S220 CRXFS-20 SF-20C CR CRFS-PN20 SF4S-S220
FYH	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Ổ bi mạ Thép không gỉ	UCVF206-19S6 UCVF206-19ES7 UCSF206-19H1S6	UCVF206-20S6 UCVF206-20ES7 UCSF206-20H1S6	UCVF207-20S6 UCVF207-20ES7 UCSF207-20H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F4B-SCEZ-103-PCR F4B-SCEZ-103-SHCR	F4B-SCEZ-104S-PCR F4B-SCEZ-104S-SHCR	F4B-SCEZ-104-PCR F4B-SCEZ-104-SHCR

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ inch

d 1 3/8 – 1 15/16 inch

Cổ mặt bích hình vuông				
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.] 1 3/8	1 7/16
SKF mới	Vật liệu tổng hợp	Tráng kẽm	F4BC 106-TPZM	F4BC 107-TPZM
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	F4BC 106-TPSS	F4BC 107-TPSS
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	F4BSS 106-YTPSS	F4BSS 107-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp	Tráng kẽm	FYWK 1.3/8 YTA	FYWK 1.7/16 YTA
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	FYWK 1.3/8 YTH	FYWK 1.7/16 YTH
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	–	–
	Vật liệu tổng hợp	Tráng kẽm	MRC.C4F106ZM	MRC.C4F107ZM
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	MRC.C4F106SS	MRC.C4F107SS
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	–	–
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	–	PSF1.7/16CR
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp	Tráng nickel photphor	–	CRFC-PN23
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ (CR-XTREME)	–	CRXFC-23
	Vật liệu tổng hợp	Ổ bi tráng kẽm dicromat	–	CF4S-Z223 NGF
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ (CRES CS)	–	CF4S-S223
	Thép không gỉ	Thép không gỉ (CR-XTREME)	–	CRXFS-23
	Thép không gỉ	Nhuộm đen	–	SF-23C CR
	Thép không gỉ	Tráng nickel photphor	–	CRFS-PN23
	Thép không gỉ	Thép không gỉ (CRES SS)	–	SF4S-S223
FYH	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	UCVF207-22S6	UCVF207-23S6
	Vật liệu tổng hợp	Ổ bi mạ	UCVF207-22ES7	UCVF207-23ES7
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCSF207-22H1S6	UCSF207-23H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	F4B-SCEZ-106-PCR	F4B-SCEZ-107-PCR
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	F4B-SCEZ-106-SHCR	F4B-SCEZ-107-SHCR

Cổ mặt bích hình vuông				
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.] 1 1/2	1 15/16
SKF mới	Vật liệu tổng hợp	Trắng kẽm	F4BC 108-TPZM	F4BC 115-TPZM
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	F4BC 108-TPSS	F4BC 115-TPSS
SKF cũ	Thép không gỉ	Thép không gỉ	F4BSS 108-YTPSS	–
	Vật liệu tổng hợp	Trắng kẽm	FYWK 1.1/2 YTA	FYWK 1.15/16 LTA
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	FYWK 1.1/2 YTH	FYWK 1.15/16 LTHR
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	–	–
	Vật liệu tổng hợp	Trắng kẽm	MRC.C4F108ZM	MRC.C4F115ZM
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	MRC.C4F108SS	MRC.C4F115SS
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	–	–
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PSF1.1/2CR	–
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp	Trắng nickel photphor	CRFC-PN24	–
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ (CR-XTREME)	CRXFC-24	–
	Vật liệu tổng hợp	Ổ bi trắng kẽm dicromat	CF4S-Z224 NGF	–
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ (CRES CS)	CF4S-S224	–
	Thép không gỉ	Thép không gỉ (CR-XTREME)	CRXFS-24	–
	Thép không gỉ	Nhuộm đen	SF-24C CR	SF-31C CR
	Thép không gỉ	Trắng nickel photphor	CRFS-PN24	CRFS-PN31
	Thép không gỉ	Thép không gỉ (CRES SS)	SF4S-S224	–
FYH	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	UCVF208-24S6	–
	Vật liệu tổng hợp	Ổ bi mạ	UCVF208-24ES7	–
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCSF208-24H1S6	UCSF210-31H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	F4B-SCEZ-108-PCR	F4B-SCEZ-115-PCR
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	F4B-SCEZ-108-SHCR	F4B-SCEZ-115-SHCR

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ mét
d 20 – 50 mm

Gối đỡ	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [mm]		
			20	25	30
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	P2BC 20M-TPZM P2BC 20M-TPSS P2BSS 20M-YTPSS	P2BC 25M-TPZM P2BC 25M-TPSS P2BSS 25M-YTPSS	P2BC 30M-TPZM P2BC 30M-TPSS P2BSS 30M-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	SYWK 20 YTA SYWK 20 YTH SYWR 20 YTHR	SYWK 25 YTA SYWK 25 YTH SYWR 25 YTHR	SYWK 30 YTA SYWK 30 YTH SYWR 30 YTHR
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CPB20ZM MRC.CPB20SS MRC.SPB20SS	MRC.CPB25ZM MRC.CPB25SS MRC.SPB25SS	MRC.CPB30ZM MRC.CPB30SS MRC.SPB30SS
NTN	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F-UCPR 204/LP03 F-UCPM204/LP03	F-UCPR 205/LP03 F-UCPM205/LP03	F-UCPR 206/LP03 F-UCPM206/LP03
INA	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	RASEY20-TV-VA	RASEY25-TV-VA	RASEY30-TV-VA
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PNP20CR	PNP25CR	PNP30CR
ASHAI	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	MUCA 204 MUCP 204	MUCA 205 MUCP 205	MUCA 206 MUCP 206
FYH	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Ổ bi mạ Thép không gỉ	UCVP204S6 UCVP204ES7 UCSP204H1S6	UCVP205S6 UCVP205ES7 UCSP205H1S6	UCVP206S6 UCVP206ES7 UCSP206H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	P2B-SCEZ-20M-PCR P2B-SCEZ-20M-SHCR	P2B-SCEZ-25M-PCR P2B-SCEZ-25M-SHCR	P2B-SCUEZ-30M-PCR P2B-SCEZ-30M-SHCR

Gối đỡ	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [mm]		
			35	40	50
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	P2BC 35M-TPZM P2BC 35M-TPSS P2BSS 35M-YTPSS	P2BC 40M-TPZM P2BC 40M-TPSS P2BSS 40M-YTPSS	P2BC 50M-TPZM P2BC 50M-TPSS –
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	SYWK 35 YTA SYWK 35 YTH SYWR 35 YTHR	SYWK 40 YTA SYWK 40 YTH SYWR 40 YTHR	SYWK 50 LTA SYWK 50 LTHR –
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CPB35ZM MRC.CPB35SS MRC.SPB35SS	MRC.CPB40ZM MRC.CPB40SS MRC.SPB40SS	MRC.CPB50ZM MRC.CPB50SS –
NTN	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F-UCPR 207/LP03 F-UCPM207/LP03	F-UCPR 208/LP03 F-UCPM208/LP03	– F-UCPM210/LP03
INA	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	RASEY35-TV-VA	RASEY40-TV-VA	RASEY50TV-VA
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PNP35CR	PNP40CR	–
ASHAI	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	MUCA 207 MUCP 207	MUCA 208 MUCP 208	MUCA 210 MUCP 210
FYH	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Ổ bi mạ Thép không gỉ	UCVP207S6 UCVP207ES7 UCSP207H1S6	UCVP208S6 UCVP208ES7 UCSP208H1S6	UCVP210S6 UCVP210ES7 UCSP210H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	P2B-SCEZ-35M-PCR P2B-SCEZ-35M-SHCR	P2B-SCBEZ-40M-PCR P2B-SCBEZ-40M-SHCR	P2B-SCEZ-50M-PCR P2B-SCEZ-50M-SHCR

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trục theo hệ inch

d 3/4 – 1 1/4 inch

Gối đỡ					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.]		
			3/4	15/16	1
SKF mới	Vật liệu tổng hợp	Trắng kẽm	P2BC 012-TPZM	P2BC 015-TPZM	P2BC 100-TPZM
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	P2BC 012-TPSS	–	P2BC 100-TPSS
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	P2BSS 012-YTPSS	–	P2BSS 100-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp	Trắng kẽm	SYWK 3/4 YTA	SYWK 15/16 YTA	SYWK 1. YTA
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	SYWK 3/4 YTH	–	SYWK 1. YTH
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	SYWR 3/4 YTHR	–	SYWR 1. YTHR
	Vật liệu tổng hợp	Trắng kẽm	MRC.CPB012ZM	MRC.CPB015ZM	MRC.CPB100ZM
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	MRC.CPB012SS	–	MRC.CPB100SS
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	MRC.SPB012SS	–	MRC.SPB100SS
NTN	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	F-UCPR 204-012/LP03	F-UCPR 205-015/LP03	F-UCPR 205-100/LP03
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	F-UCPM 204-012/LP03	F-UCPM 205-015/LP03	F-UCPM 205-100/LP03
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PNP3/4CR	–	PNP1.CR
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp	Trắng nickel photphor	CRPC-PN12	–	CRPC-PN16
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ (CR-XTREME)	–	–	CRXPC-16
	Vật liệu tổng hợp	Ổ bi trắng kẽm dicromat	CPS-Z212 NGF	–	CPS-Z216 NGF
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ (CRES CS)	CPS-S212	–	CPS-S216
	Thép không gỉ	Thép không gỉ (CR-XTREME)	–	–	CRXPS-16
	Thép không gỉ	Nhuộm đen	NP-12C CR	–	NP-16C CR
	Thép không gỉ	Trắng nickel photphor	CRPS-PN12	–	CRPS-PN16
	Thép không gỉ	Thép không gỉ (CRES SS)	SPS-S212	–	SPS-S216
FYH	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	UCVP204-12S6	UCVP205-15-S6	UCVP205-16-S6
	Vật liệu tổng hợp	Ổ bi mạ	UCVP204-12ES7	UCVP205-15-ES7	UCVP205-16-ES7
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCSP204-12H1S6	UCSP205-15-H1S6	UCSP205-16-H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	P2B-SCEZ-012-PCR	P2B-SCEZ-015-PCR	P2B-SCEZ-100-PCR
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	P2B-SCEZ-012-SHCR	P2B-SCEZ-015-SHCR	P2B-SCEZ-100-SHCR

Gối đỡ					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.] 1 3/16	1 1/4	1 1/4
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	P2BC 103-TPZM P2BC 103-TPSS P2BSS 103-YTPSS	P2BC 104S-TPZM P2BC 104S-TPSS P2BSS 104S-YTPSS	P2BC 104-TPZM P2BC 104-TPSS P2BSS 104-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	SYWK 1.3/16 YTA SYWK 1.3/16 YTH SYWR 1.3/16 YTHR	SYWK 1.1/4 AYTA SYWK 1.1/4 AYTH SYWR 1.1/4 AYTHR	SYWK 1.1/4 YTA SYWK 1.1/4 YTH SYWR 1.1/4 YTHR
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CPB103ZM MRC.CPB103SS MRC.SPB103SS	MRC.CPB104ZMR MRC.CPB104SSR MRC.SPB104SSR	MRC.CPB104ZM MRC.CPB104SS MRC.SPB104SS
NTN	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F-UCPR 206-103/LP03 F-UCPM 206-103/LP03	F-UCPR 206-104/LP03 F-UCPM 206-104/LP03	F-UCPR 207-104/LP03 F-UCPM 207-104/LP03
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PNP1.3/16CR	PNP1.1/4RCR	PNP1.1/4 CR
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ	Tráng nickel photphorơ Thép không gỉ (CR-XTREME) Ổ bi tráng kẽm dicromat Thép không gỉ (CRES CS) Thép không gỉ (CR-XTREME) Nhuộm đen Tráng nickel photphorơ Thép không gỉ (CRES SS)	CRPC-PN19 CRXPC-19 CPS-Z219 NGF CPS-S219 CRXPS-19 NP-19C CR CRPS-PN19 SPS-S219	CRPC-PN20 R CRXPC-20R CPS-Z220S NGF CPS-S220S CRXPS-20R NP-20RC CR CRPS-PN20 R SPS-S220S	CRPC-PN20 CRXPC-20 CPS-Z220 NGF CPS-S220 CRXPS-20 NP-20C CR CRPS-PN20 SPS-S220
FYH	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Ổ bi ma Thép không gỉ	UCVP206-19S6 UCVP206-19ES7 UCSP206-19H1S6	UCVP206-20S6 UCVP206-20ES7 UCSP206-20H1S6	UCVP207-20S6 UCVP207-20ES7 UCSP207-20H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	P2B-SCUEZ-103-PCR P2B-SCEZ-103-SHCR	P2B-SCUEZ-104S-PCR P2B-SCUEZ-104S-SHCR	P2B-SCEZ-104-PCR P2B-SCEZ-104-SHCR

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ inch

d 1 3/8 – 1 15/16 inch

Gối đỡ				
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.] 1 3/8	1 7/16
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	P2BC 106-TPZM P2BC 106-TPSS P2BSS 106-YTPSS	P2BC 107-TPZM P2BC 107-TPSS P2BSS 107-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	SYWK 1.3/8 YTA SYWK 1.3/8 YTH SYWR 1.3/8 YTHR	SYWK 1.7/16 YTA SYWK 1.7/16 YTH SYWR 1.7/16 YTHR
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CPB106ZM MRC.CPB106SS MRC.SPB106SS	MRC.CPB107ZM MRC.CPB107SS MRC.SPB107SS
NTN	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	F-UCPR 207-106/LP03 F-UCPM 207-106/LP03	F-UCPR 207-107/LP03 F-UCPM 207-107/LP03
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	–	PNP1.7/16CR
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ	Tráng nickel photphorơ Thép không gỉ (CR-XTREME) Ổ bi tráng kẽm dicromat Thép không gỉ (CRES CS) Thép không gỉ (CR-XTREME) Nhuộm đen Tráng nickel photphorơ Thép không gỉ (CRES SS)	– – – – – – – –	CRPC-PN23 CRXPC-23 CPS-Z223 NGF CPS-S223 CRXPS-23 NP-23C CR CRPS-PN23 SPS-S223
FYH	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Ổ bi mạ Thép không gỉ	UCVP207-22S6 UCVP207-22ES7 UCSP207-22H1S6	UCVP207-23S6 UCVP207-23ES7 UCSP207-23H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Thép không gỉ Thép không gỉ	P2B-SCEZ-106-PCR P2B-SCEZ-106-SHCR	P2B-SCEZ-107-PCR P2B-SCEZ-107-SHCR

Gối đỡ				
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.] 1 1/2	1 15/16
SKF mới	Vật liệu tổng hợp	Trắng kẽm	P2BC 108-TPZM	P2BC 115-TPZM
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	P2BC 108-TPSS	P2BC 115-TPSS
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	P2BSS 108-YTPSS	–
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp	Trắng kẽm	SYWK 1.1/2 YTA	SYWK 1.15/16 LTA
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	SYWK 1.1/2 YTH	SYWK 1.15/16 LTHR
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	SYWR 1.1/2 YTHR	–
	Vật liệu tổng hợp	Trắng kẽm	MRC.CPB108ZM	MRC.CPB115ZM
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	MRC.CPB108SS	MRC.CPB115SS
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	MRC.SPB108SS	–
NTN	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	F-UCPR 208-108/LP03	–
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	F-UCPM 208-108/LP03	F-UCPM 210-115/LP03
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PNP1.1/2CR	–
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp	Trắng nickel photphor	CRPC-PN24	–
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ (CR-XTREME)	CRXPC-24	–
	Vật liệu tổng hợp	Ổ bi trắng kẽm dicromat	CPS-Z224 NGF	–
	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ (CRES CS)	CPS-S224	–
	Thép không gỉ	Thép không gỉ (CR-XTREME)	CRXPS-24	–
	Thép không gỉ	Nhuộm đen	NP-24C CR	NP-31C CR
	Thép không gỉ	Trắng nickel photphor	CRPS-PN24	CRPS-PN31
	Thép không gỉ	Thép không gỉ (CRES SS)	SPS-S224	–
FYH	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	UCVP208-24S6	UCVP210-31S6
	Vật liệu tổng hợp	Ổ bi mạ	UCVP208-24ES7	UCVP210-31ES7
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCSP208-24H1S6	UCSP210-31H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	P2B-SCBEZ-108-PCR	P2B-SCEZ-115-PCR
	Thép không gỉ	Thép không gỉ	P2B-SCEZ-108-SHCR	P2B-SCEZ-115-SHCR
				P2B-SCEZ-107-PCR
				P2B-SCEZ-107-SHCR

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ mét
d 20 – 50 mm

Cổ mặt bích 3 bu lông					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [mm]		
			20	25	30
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F3BBC 20M-TPZM F3BBC 20M-TPSS –	F3BBC 25M-TPZM F3BBC 25M-TPSS –	F3BBC 30M-TPZM F3BBC 30M-TPSS –
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYAWK 20 LTA FYAWK 20 LTHR –	FYAWK 25 LTA FYAWK 25 LTHR –	FYAWK 30 LTA FYAWK 30 LTHR –
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CBF20ZM MRC.CBF20SS –	MRC.CBF25ZM MRC.CBF25SS –	MRC.CBF30ZM MRC.CBF30SS –
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	FB-SCEZ-20M-PCR	FB-SCEZ-25M-PCR	FB-SCEZ-30M-PCR

Có mặt bích 3 bu lông					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [mm] 35	40	50
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F3BBC 35M-TPZM F3BBC 35M-TPSS –	F3BBC 40M-TPZM P2BTC 40M-TPSS –	F3BBC 50M-TPZM P2BTC 50M-TPSS –
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYAWK 35 LTA FYAWK 35 LTHR –	FYAWK 40 LTA FYAWK 40 LTHR –	FYAWK 50 LTA FYAWK 50 LTHR –
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CBF35ZM MRC.CBF35SS –	MRC.CBF40ZM MRC.CBF40SS –	MRC.CBF50ZM MRC.CBF50SS –
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	FB-SCEZ-35M-PCR	–	–

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trục theo hệ inch

d 3/4 – 1 1/4 inch

Cổ mặt bích 3 bu lông					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.]		
			3/4	15/16	1
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F3BBC 012-TPZM F3BBC 012-TPSS –	F3BBC 015-TPZM – –	F3BBC 100-TPZM F3BBC 100-TPSS –
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYAWK 3/4 LTA FYAWK 3/4 LTHR –	FYAWK 15/16 LTA – –	FYAWK 1. LTA FYAWK 1. LTHR –
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CBF012ZM MRC.CBF012SS –	MRC.CBF015ZM – –	MRC.CBF100ZM MRC.CBF100SS –
SEALMASTER	Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ	Thép không gỉ (CR-XTREME) Nhuộm đen Tráng nickel photphorơ	– FB-12C CR CRFBS-PN12	– – –	CRXFBS-16 FB-16C CR CRFBS-PN16
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	FB-SCEZ-012-PCR	FB-SCEZ-015-PCR	FB-SCEZ-100-PCR

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trục theo hệ inch

d 1 3/8 – 1 15/16 inch

Cổ mặt bích 3 bu lông					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.]		
			1 3/8	1 7/16	
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F3BBC 106-TPZM F3BBC 107-TPSS –	F3BBC 107-TPZM F3BBC 107-TPSS –	
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYAWK 1.3/8 LTA FYAWK 1.3/8 LTHR –	FYAWK 1.7/16 LTA FYAWK 1.7/16 LTHR –	
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CBF106ZM MRC.CBF106SS –	MRC.CBF107ZM MRC.CBF107SS –	
SEALMASTER	Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ	Thép không gỉ (CR-XTREME) Nhuộm đen Tráng nickel photphorơ	– – –		CRXFBS-23 FB-23C CR CRFBS-PN23
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	FB-SCEZ-106-PCR	FB-SCEZ-107-PCR	

Có mặt bích 3 bu lông					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.]		
			1 3/16	1 1/4	1 1/4
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F3BBC 103-TPZM F3BBC 103-TPSS -	F3BBC 104S-TPZM F3BBC 104S-TPSS -	F3BBC 104-TPZM F3BBC 104-TPSS -
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYAWK 1.3/16 LTA FYAWK 1.3/16 LTHR -	FYAWK 1.1/4 ALTA FYAWK 1.1/4 ALTHR -	FYAWK 1.1/4 LTA FYAWK 1.1/4 LTHR -
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CBF103ZM MRC.CBF103SS -	MRC.CBF104ZMR MRC.CBF104SSR -	MRC.CBF104ZM MRC.CBF104SS -
SEALMASTER	Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ	Thép không gỉ (CR-XTREME) Nhuộm đen Tráng nickel photphorơ	CRXFBS-19 FB-19C CR CRFBS-PN19	CRXFBS-20 R FB-20RC CR CRFBS-PN20 R	CRXFBS-20 FB-20C CR CRFBS-PN20
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	FB-SCEZ-103-PCR	FB-SCEZ-104S-PCR	FB-SCEZ-104-PCR

Có mặt bích 3 bu lông					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.]		
			1 1/2	1 15/16	
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	F3BBC 108-TPZM F3BBC 108-TPSS -	F3BBC 015-TPZM F3BBC 115-TPSS -	
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	FYAWK 1.1/2 LTA FYAWK 1.1/2 LTHR -	FYAWK 1.15/16 LTA FYAWK 1.15/16 LTHR -	
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CBF108ZM MRC.CBF108SS -	MRC.CBF115ZM MRC.CBF115SS -	
SEALMASTER	Thép không gỉ Thép không gỉ Thép không gỉ	Thép không gỉ (CR-XTREME) Nhuộm đen Tráng nickel photphorơ	- - -	- - -	
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	-	-	

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ mét
d 20 – 50 mm

Gối đỡ có đế ngắn					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [mm]		
			20	25	30
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	P2BTC 20M-TPZM P2BTC 20M-TPSS P2BTSS 20M-YTPSS	P2BTC 25M-TPZM P2BTC 25M-TPSS P2BTSS 25M-YTPSS	P2BTC 30M-TPZM P2BTC 30M-TPSS P2BTSS 30M-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	SYFWK 20 LTA SYFWK 20 LTHR SYFWR 20 YTHR	SYFWK 25 LTA SYFWK 25 LTHR SYFWR 25 YTHR	SYFWK 30 LTA SYFWK 30 LTHR SYFWR 30 YTHR
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CTB20ZM MRC.CTB20SS MRC.STB20SS	MRC.CTB25ZM MRC.CTB25SS MRC.STB25SS	MRC.CTB30ZM MRC.CTB30SS MRC.STB30SS
INA	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	RSHEY20-TV-VA	RSHEY25-TV-VA	RSHEY30-TV-VA
ASHAI	Thép không gỉ	Thép không gỉ	MUCPA 204	MUCPA 205	MUCPA 206
FYH	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCSPA204H1S6	UCSPA205H1S6	UCSPA206H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	TB-SCEZ-20M-PCR	TB-SCEZ-25M-PCR	TB-SCEZ-30M-PCR

Gối đỡ có đế gắn					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [mm] 35	40	50
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	P2BTC 35M-TPZM P2BTC 35M-TPSS P2BTSS 35M-YTPSS	P2BTC 40M-TPZM P2BTC 40M-TPSS P2BTSS 40M-YTPSS	P2BTC 50M-TPZM P2BTC 50M-TPSS –
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	SYFWK 35 LTA SYFWK 35 LTHR SYFWR 35 YTHR	SYFWK 40 LTA SYFWK 40 LTHR SYFWR 40 YTHR	SYFWK 50 LTA SYFWK 50 LTHR –
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CTB35ZM MRC.CTB35SS MRC.STB35SS	MRC.CTB40ZM MRC.CTB40SS MRC.STB40SS	MRC.CTB50ZM MRC.CTB50SS –
INA	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	RSHEY35-TV-VA	RSHEY40-TV-VA	RSHEY50-TV-VA
ASHAI	Thép không gỉ	Thép không gỉ	MUCPA 207	MUCPA 208	MUCPA 210
FYH	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCSPA207H1S6	UCSPA208H1S6	–
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	TB-SCEZ-35M-PCR	TB-SCEZ-40M-PCR	TB-SCEZ-50M-PCR

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trục theo hệ inch

d 3/4 – 1 1/4 inch

Gối đỡ có đế ngắn					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.]		
			3/4	15/16	1
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	P2BTC 012-TPZM P2BTC 012-TPSS P2BTSS 012-YTPSS	P2BTC 015-TPZM – –	P2BTC 100-TPZM P2BTC 100-TPSS P2BTSS 100-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	SYFWK 3/4 LTA SYFWK 3/4 LTHR SYFWR 3/4 YZTHR	SYFWK 15/16 LTA – –	SYFWK 1. LTA SYFWK 1. LTHR SYFWR 1. YZTHR
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CTB012ZM MRC.CTB012SS MRC.STB012SS	MRC.CTB015ZM – –	MRC.CTB100ZM MRC.CTB100SS MRC.STB100SS
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng nickel photphor Thép không gỉ (CR-XTREME) Ổ bi tráng kẽm dicromat Thép không gỉ (CRES CS) Thép không gỉ (CRES CS)	CRTBC-PN12 – CTBS-Z212 NGF CTBS-S212 STBS-S212	– – – – –	CRTBC-PN16 CRXTBC-16 CTBS-Z216 NGF CTBS-S216 STBS-S216
FYH	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCSPA204-12H1S6	UCSPA205-15-H1S6	UCSPA205-16-H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	TB-SCEZ-012-PCR	TB-SCEZ-015-PCR	TB-SCEZ-100-PCR

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trục theo hệ inch

d 1 3/8 – 1 15/16 inch

Gối đỡ có đế ngắn					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.]		
			1 3/8	1 7/16	
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	P2BTC 106-TPZM P2BTC 106-TPSS P2BTSS 106-YTPSS	P2BTC 107-TPZM P2BTC 107-TPSS P2BTSS 107-YTPSS	
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	SYFWK 1.3/8 LTA SYFWK 1.3/8 LTHR SYFWR 1.3/8 YZTHR	SYFWK 1.7/16 LTA SYFWK 1.7/16 LTHR SYFWR 1.7/16 YZTHR	
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CTB106ZM MRC.CTB106SS MRC.STB106SS	MRC.CTB107ZM MRC.CTB107SS MRC.STB107SS	
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng nickel photphor Thép không gỉ (CR-XTREME) Ổ bi tráng kẽm dicromat Thép không gỉ (CRES CS) Thép không gỉ (CRES CS)	– – – – –	CRTBC-PN23 CRXTBC-23 CTBS-Z223 NGF CTBS-S223 STBS-S223	
FYH	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCSPA207-22H1S6	UCSPA207-23H1S6	
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	TB-SCEZ-106-PCR	TB-SCEZ-107-PCR	

Gối đỡ có đế ngắn					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.]		
			1 3/16	1 1/4	1 1/4
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	P2BTC 103-TPZM P2BTC 103-TPSS P2BTSS 103-YTPSS	P2BTC 104S-TPZM P2BTC 104S-TPSS P2BTSS 104S-YTPSS	P2BTC 104-TPZM P2BTC 104-TPSS P2BTSS 104-YTPSS
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	SYFWK 1.3/16 LTA SYFWK 1.3/16 LTHR SYFWR 1.3/16 YZTHR	SYFWK 1.1/4 ALTA SYFWK 1.1/4 ALTHR SYFWR 1.1/4 AYZTHR	SYFWK 1.1/4 LTA SYFWK 1.1/4 LTHR SYFWR 1.1/4 YZTHR
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CTB103ZM MRC.CTB103SS MRC.STB103SS	MRC.CTB104ZMR MRC.CTB104SSR MRC.STB104SSR	MRC.CTB104ZM MRC.CTB104SS MRC.STB104SS
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng nickel photphor Thép không gỉ (CR-XTREME) Ổ bi tráng kẽm dicromat Thép không gỉ (CRES CS) Thép không gỉ (CRES CS)	CRTBC-PN19 CRXTBC-19 CTBS-Z219 NGF CTBS-S219 STBS-S219	CRTBC-PN20 R CRXTBC-20R CTBS-Z220S NGF CTBS-S220S STBS-S220S	CRTBC-PN20 CRXTBC-20 CTBS-Z220 NGF CTBS-S220 STBS-S220
FYH	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCSPA206-19H1S6	UCSPA206-20H1S6	UCSPA207-20H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	TB-SCEZ-103-PCR	TB-SCEZ-104S-PCR	TB-SCEZ-104-PCR

Gối đỡ có đế ngắn					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.]		
			1 1/2	1 15/16	
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	P2BTC 108-TPZM P2BTC 108-TPSS P2BTSS 108-YTPSS	P2BTC 115-TPZM P2BTC 115-TPSS –	
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	SYFWK 1.1/2 LTA SYFWK 1.1/2 LTHR SYFWR 1.1/2 YZTHR	SYFWK 1.15/16 LTA SYFWK 1.15/16 LTHR –	
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CTB108ZM MRC.CTB108SS MRC.STB108SS	MRC.CTB115ZM MRC.CTB115SS –	
SEALMASTER	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng nickel photphor Thép không gỉ (CR-XTREME) Ổ bi tráng kẽm dicromat Thép không gỉ (CRES CS) Thép không gỉ (CRES CS)	CRTBC-PN24 CRXTBC-24 CTBS-Z224 NGF CTBS-S224 STBS-S224	– – – – –	
FYH	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCSPA208-24H1S6	–	
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	–	–	

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trực theo hệ mét
d 20 – 50 mm

Kiểu Tăng-đơ					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [mm]		
			20	25	30
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	WSTUC 20M-TPZM WSTUC 20M-TPSS –	WSTUC 25M-TPZM WSTUC 25M-TPSS –	WSTUC 30M-TPZM WSTUC 30M-TPSS –
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	TUWK 20 LTA TUWK 20 LTHR –	TUWK 25 LTA TUWK 25 LTHR –	TUWK 30 LTA TUWK 30 LTHR –
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CTW20ZM MRC.CTW20SS –	MRC.CTW25ZM MRC.CTW25SS –	MRC.CTW30ZM MRC.CTW30SS –
INA	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	RTUEY20-TV-VA	RTUEY25-TV-VA	RTUEY30-TV-VA
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PST20CR	PST25CR	PST30CR
ASHAI	Thép không gỉ	Thép không gỉ	MUCT 204	MUCT 205	MUCT 206
FYH	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCST204H1S6	UCST205H1S6	UCST206H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	WSTU-SCEZ-20M-PCR	WSTU-SCEZ-25M-PCR	WSTU-SCEZ-30M-PCR

Kiểu Tăng-đơ					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [mm] 35	40	50
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	WSTUC 35M-TPZM WSTUC 35M-TPSS –	WSTUC 40M-TPZM WSTUC 40M-TPSS –	WSTUC 50M-TPZM WSTUC 50M-TPSS –
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	TUWK 35 LTA TUWK 35 LTHR –	TUWK 40 LTA TUWK 40 LTHR –	TUWK 50 LTA TUWK 50 LTHR –
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CTW35ZM MRC.CTW35SS –	MRC.CTW40ZM MRC.CTW40SS –	MRC.CTW50ZM MRC.CTW50SS –
INA	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	RTUEY35-TV-VA	RTUEY40-TV-VA	RTUEY50TV-VA
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PST35CR	PST40CR	–
ASHAI	Thép không gỉ	Thép không gỉ	MUCT 207	MUCT 208	MUCT 210
FYH	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCST207H1S6	UCST208H1S6	UCST210H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	WSTU-SCEZ-35M-PCR	–	–

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trục theo hệ inch

d 3/4 – 1 1/4 inch

Kiểu Tăng-đơ					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.]		
			3/4	15/16	1
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	WSTUC 012-TPZM WSTUC 012-TPSS –	WSTUC 015-TPZM – –	WSTUC 100-TPZM WSTUC 100-TPSS –
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	TUWK 3/4 LTA TUWK 3/4 LTHR –	TUWK 15/16 LTA – –	TUWK 1. LTA TUWK 1. LTHR –
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CTW012ZM MRC.CTW012SS –	MRC.CTW015ZM – –	TUWK 1. LTA TUWK 1. LTHR –
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PST3/4CR	–	PST1.CR
FYH	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCST204-12H1S6	UCST205-15-H1S6	UCST205-16-H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	WSTU-SCEZ-012-PCR	WSTU-SCEZ-015-PCR	WSTU-SCEZ-100-PCR

Danh sách sản phẩm tương đương dùng trong Dây chuyền chế biến thực phẩm của SKF – trục theo hệ inch

d 1 3/8 – 1 15/16 inch

Kiểu Tăng-đơ					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.]		
			1 3/8	1 7/16	
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	WSTUC 106-TPZM WSTUC 106-TPSS –	WSTUC 107-TPZM WSTUC 107-TPSS –	
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	TUWK 1.3/8 LTA TUWK 1.3/8 LTHR –	TUWK 1.7/16 LTA TUWK 1.7/16 LTHR –	
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CTW106ZM MRC.CTW106SS –	MRC.CTW107ZM MRC.CTW107SS –	
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	–	PST1.7/16CR	
FYH	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCST207-22H1S6	UCST207-23H1S6	
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	WSTU-SCEZ-106-PCR	WSTU-SCEZ-107-PCR	

Kiểu Tăng-đơ					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.]		
			1 3/16	1 1/4	1 1/4
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	WSTUC 103-TPZM WSTUC 103-TPSS –	WSTUC 104S-TPZM WSTUC 104S-TPSS –	WSTUC 104-TPZM WSTUC 104-TPSS –
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	TUWK 1.3/16 LTA TUWK 1.3/16 LTHR –	TUWK 1.1/4 ALTA TUWK 1.1/4 ALTHR –	TUWK 1.1/4 LTA TUWK 1.1/4 LTHR –
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CTW103ZM MRC.CTW103SS –	MRC.CTW104ZMR MRC.CTW104SSR –	MRC.CTW104ZM MRC.CTW104SS –
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PST1.3/16CR	PST1.1/4RCR	PST1.1/4CR
FYH	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCST206-19H1S6	UCST206-20H1S6	UCST207-20H1S6
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	WSTU-SCEZ-103-PCR	WSTU-SCEZ-104S-PCR	WSTU-SCEZ-104-PCR

Kiểu Tăng-đơ					
	Ổ đỡ	Ổ bi	Đường kính trục [in.]		
			1 1/2	1 15/16	
SKF mới	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	WSTUC 108-TPZM WSTUC 108-TPSS –	WSTUC 115-TPZM WSTUC 115-TPSS –	
SKF cũ	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	TUWK 1.1/2 LTA TUWK 1.1/2 LTHR –	TUWK 1.15/16 LTA TUWK 1.15/16 LTHR –	
	Vật liệu tổng hợp Vật liệu tổng hợp Thép không gỉ	Tráng kẽm Thép không gỉ Thép không gỉ	MRC.CTW108ZM MRC.CTW108SS –	MRC.CTW115ZM MRC.CTW115SS –	
NSK	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	PST1.1/2CR	–	
FYH	Thép không gỉ	Thép không gỉ	UCST208-24H1S6	UCST210-31H1S6	
DODGE	Vật liệu tổng hợp	Thép không gỉ	–	–	

skf.com

- SKF là nhãn hiệu đã được đăng ký của Tập đoàn SKF.
DODGE là nhãn hiệu của ABB Motors and Mechanical Inc.
FYH là nhãn hiệu của Nippon Pillow Block Co, Ltd.
NSK là nhãn hiệu của NSK Ltd.
NTN là nhãn hiệu của NTN Bearing Corporation.
SEALMASTER là nhãn hiệu của Regal Beloit Americas, Inc.

© Tập đoàn SKF 2020
Nội dung của tài liệu này thuộc bản quyền của nhà sản xuất và không được sao chép (trích dẫn) trừ khi được cấp phép trước bằng văn bản. Những thông tin nêu trong tài liệu này đã được nghiên cứu và tính toán chính xác nhưng chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý cho bất kỳ thiệt hại nào có liên quan trực tiếp, gián tiếp hay hậu quả phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong tài liệu này.

PUB 65/P2 18157/2 VI • 06/2020